



TỔNG CỤC THỐNG KÊ

**NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG
CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2011-2020:
THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP**

LỜI MỞ ĐẦU

Năng suất lao động là yếu tố quyết định nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế và của từng doanh nghiệp, có ý nghĩa quan trọng đối với thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong dài hạn. Tăng năng suất lao động là mục tiêu hàng đầu mà các quốc gia trên thế giới đang hướng đến để thoát khỏi tình trạng kém phát triển và trở thành một nước công nghiệp hiện đại. Ý nghĩa của tăng năng suất lao động đối với tăng trưởng kinh tế càng trở nên quan trọng hơn khi các yếu tố đầu vào như vốn, đất đai, tài nguyên trở nên khan hiếm, nguồn lao động đang bị ảnh hưởng do xu thế già hóa dân số trong tương lai.

Ở Việt Nam, công cuộc đổi mới trong hơn 35 năm qua đã đạt những thành tựu quan trọng về phát triển kinh tế. Kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định; các cân đối lớn của nền kinh tế được bảo đảm; đặc biệt là duy trì được nhịp tăng trưởng GDP ở mức cao, thu nhập bình quân đầu người được cải thiện đáng kể. Mặc dù vậy, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế chưa cao; chất lượng nguồn nhân lực chưa đáp ứng được yêu cầu của quá trình phát triển; đời sống một bộ phận dân cư còn khó khăn; Việt Nam vẫn là nước có mức năng suất lao động thấp và có khoảng cách khá xa với các nước trong khu vực. Trước tình hình đó, Đại hội Đảng lần thứ XII đã đề ra nhiệm vụ trọng tâm cho giai đoạn 2016-2020 là phát triển kinh tế nhanh, bền vững, phấn đấu sớm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại; năng suất các nhân tố tổng hợp đóng góp vào tăng trưởng khoảng 30%-35%; năng suất lao động bình quân tăng khoảng 5%/năm. Để hiện thực hóa khát vọng trở thành quốc gia thịnh vượng vào năm 2045, Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XIII nêu nhiều nhiệm vụ trọng tâm cụ thể, trong đó có nội dung đổi mới mạnh mẽ mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, nâng cao năng suất lao động, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế.

Cải thiện và thúc đẩy nâng cao năng suất lao động là một trong những vấn đề cốt lõi đối với nền kinh tế Việt Nam hiện nay, là điều kiện tiên quyết để đưa Việt Nam thu hẹp trình độ phát triển với các nước trong khu vực, thích ứng với xu thế toàn cầu và chống chọi tốt với các cú sốc từ bên ngoài. Để có thêm thông tin hỗ trợ quá trình hoạch định chính sách nhằm nâng cao năng suất lao động, Tổng cục Thống kê thực hiện Báo cáo *“Năng suất lao động của Việt Nam giai đoạn 2011-2020: Thực trạng và giải pháp”*. Báo cáo phân tích, đánh giá về thực trạng, các yếu tố ảnh hưởng và chuyển dịch năng suất lao động của Việt Nam trong giai đoạn 2011-2020, đồng thời đề xuất các giải pháp chủ yếu nâng cao năng suất lao động của Việt Nam trong thời gian tới.

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
LỜI MỞ ĐẦU	3
I. TỔNG QUAN CHUNG VỀ NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG	9
1.1. Khái niệm năng suất lao động và tăng năng suất lao động	9
1.2. Các yếu tố làm tăng năng suất lao động	11
1.3. Vai trò của nâng cao năng suất lao động đối với tăng trưởng và phát triển kinh tế	15
1.4. Nguồn dữ liệu và phương pháp phân tích năng suất lao động	17
II. THỰC TRẠNG NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2011-2020	19
2.1. Đặc điểm phát triển kinh tế giai đoạn 2011-2020	19
2.1.1. Quy mô, tốc độ tăng trưởng kinh tế	19
2.1.2. Đóng góp của các yếu tố đầu vào tới tăng trưởng kinh tế	23
2.2. Thực trạng năng suất lao động Việt Nam giai đoạn 2011-2020	30
2.2.1. Năng suất lao động chung của nền kinh tế	30
2.2.2. Năng suất lao động theo khu vực kinh tế	39
2.2.3. Năng suất lao động theo loại hình kinh tế	50
2.2.4. Năng suất lao động khu vực doanh nghiệp	55
2.2.5. Năng suất lao động của một số vùng kinh tế trọng điểm	57

2.3. Phân tích chuyển dịch năng suất lao động	64
2.3.1. Chuyển dịch lao động đang làm việc trong nền kinh tế	64
2.3.2. Chuyển dịch vốn đầu tư theo khu vực kinh tế	67
2.3.3. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế	70
2.3.4. Đóng góp của chuyển dịch lao động tới tăng NSLĐ	75
2.3.5. Phân tích ảnh hưởng của chuyển dịch cơ cấu kinh tế tới NSLĐ	83
2.4. Các yếu tố ảnh hưởng đến năng suất lao động Việt Nam giai đoạn 2011-2020	89
2.4.1. Lao động	89
2.4.2. Vốn	92
2.4.3. Tiền lương, tiền công	94
2.4.4. Khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo	94
2.4.5. Thể chế, chính sách của Nhà nước	98
2.5. Phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức đối với Việt Nam	102

III. MỘT SỐ GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY TĂNG NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG CỦA VIỆT NAM 107

3.1. Kinh nghiệm thúc đẩy tăng NSLĐ của một số quốc gia trên thế giới	107
3.1.1. Nhật Bản	108
3.1.2. Hàn Quốc	111
3.1.3. Thái Lan	114

3.1.4. Ma-lai-xi-a	118
3.1.5. In-đô-nê-xi-a	122
3.2. Một số giải pháp thúc đẩy tăng năng suất lao động của Việt Nam	125
3.2.1. Giải pháp về cơ chế, chính sách của Nhà nước	127
3.2.2. Giải pháp về doanh nghiệp	132
3.2.3. Giải pháp về người lao động	137
PHỤ LỤC SỐ LIỆU	139

I. TỔNG QUAN CHUNG VỀ NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG

1.1. Khái niệm năng suất lao động và tăng năng suất lao động

Năng suất lao động (NSLĐ) phản ánh năng lực tạo ra của cải, hiệu suất lao động cụ thể trong quá trình sản xuất, được đo bằng số sản phẩm hay lượng giá trị tạo ra trong một đơn vị thời gian hoặc lượng thời gian lao động sử dụng để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm.

Theo Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), NSLĐ tính bằng số sản phẩm hàng hóa, dịch vụ cuối cùng được tạo ra cho một đơn vị lao động tham gia vào hoạt động sản xuất. Trong đó, hàng hoá và dịch vụ cuối cùng được tạo ra của nền kinh tế là Tổng sản phẩm trong nước (GDP); lao động tham gia vào hoạt động sản xuất tạo ra GDP phản ánh thời gian, công sức, kỹ năng của lực lượng lao động và thường được tính bằng số lao động đang làm việc hoặc giờ công lao động.

Ở Việt Nam, NSLĐ là một chỉ tiêu thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia (quy định trong Luật Thống kê), được tính bằng GDP bình quân trên một lao động đang làm việc trong năm.

$$\text{Năng suất lao động} = \frac{\text{Tổng sản phẩm trong nước (GDP)}}{\text{Tổng số người làm việc bình quân}^1}$$

Cả hai chỉ tiêu này được thu thập, tính toán theo tiêu chuẩn quốc tế, trong đó chỉ tiêu GDP được Tổng cục Thống kê áp dụng các khái niệm, nguyên tắc, nguồn thông tin và phương pháp tính theo đúng quy định trong hệ thống tài khoản quốc gia của Liên hợp quốc; chỉ tiêu lao động đang làm việc (lao động có việc làm) được tính theo khuyến nghị của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO).

¹ Số lao động có việc làm.

NSLĐ còn được tính cho các khu vực kinh tế (Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, khu vực công nghiệp - xây dựng và khu vực dịch vụ); tính theo các ngành kinh tế; các doanh nghiệp hoặc theo các loại hình kinh tế (Kinh tế nhà nước, kinh tế ngoài nhà nước và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài). Khi tính NSLĐ cho các khu vực kinh tế, ngành kinh tế và các loại hình kinh tế thì tử số là giá trị tăng thêm của từng khu vực hay từng loại hình kinh tế nhưng không bao gồm thuế sản phẩm, còn NSLĐ tính cho doanh nghiệp thì tử số là giá trị tăng thêm của doanh nghiệp.

Ở mẫu số của công thức tính NSLĐ, ngoài tính bằng số lao động có việc làm, còn có thể tính bằng thời gian lao động và tính bằng giờ công và gọi là NSLĐ theo giờ. Tuy nhiên, NSLĐ theo giờ thường chỉ sử dụng cho yêu cầu phân tích sâu và biến động NSLĐ.

Tăng NSLĐ là tăng thêm kết quả sản xuất từ một đơn vị lao động hay thời gian lao động hoặc giảm bớt số lao động hay thời gian lao động để tạo ra một đơn vị kết quả sản xuất (ở trên là một đơn vị GDP hoặc giá trị tăng thêm). Khái niệm này cho thấy, tăng NSLĐ lao động sẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và từ đó tạo động lực để phát triển kinh tế. Một nền kinh tế có năng suất cao nghĩa là nền kinh tế đó có thể sản xuất ra nhiều hàng hóa hoặc dịch vụ hơn với cùng một lượng nguyên liệu/yếu tố đầu vào, hoặc sản xuất ra số lượng hàng hóa hoặc dịch vụ tương đương với lượng nguyên liệu/yếu tố đầu vào ít hơn. Từ đó, đời sống của người dân được nâng lên, góp phần thúc đẩy và phát triển xã hội. Đối với doanh nghiệp, tăng NSLĐ tạo ra lợi nhuận lớn hơn và thêm cơ hội đầu tư. Đối với người lao động tăng NSLĐ dẫn tới lương cao hơn và điều kiện làm việc tốt hơn. Về lâu dài, tăng NSLĐ có ý nghĩa quan trọng đối với tạo việc làm. Đối với Chính phủ, tăng NSLĐ giúp tăng nguồn thu từ thuế.

1.2. Các yếu tố làm tăng năng suất lao động

Có nhiều yếu tố làm tăng NSLĐ, song có thể quy về một số yếu tố chủ yếu sau:

- Nhu cầu tiêu dùng của xã hội

Đây là yếu tố liên quan đến khối lượng, chất lượng và cơ cấu sản phẩm sản xuất ra. Tiêu dùng càng nhiều, chất lượng càng cao, đòi hỏi những sản phẩm làm ra với chất lượng tốt hơn (tức là có giá trị và giá trị sử dụng cao hơn) thì sẽ kích thích sản xuất mạnh hơn, sử dụng vốn và lao động tốt hơn. Ngược lại nếu nhu cầu tiêu dùng giảm đi sẽ ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng nguồn vốn và lao động, do đó NSLĐ sẽ giảm đi. Nói cách khác, mục đích cuối cùng của sản xuất là tiêu dùng nên tiêu dùng là mục tiêu, là yếu tố kích thích sản xuất phát triển.

- Lao động

Chất lượng lao động là một trong những nhân tố quan trọng, quyết định tăng trưởng NSLĐ. Khoa học kỹ thuật công nghệ càng phát triển, máy móc thiết bị càng hiện đại thì càng đòi hỏi người lao động phải có trình độ chuyên môn tương ứng. Người lao động có trình độ học vấn cao thì sẽ có khả năng tiếp thu nhanh chóng những tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, từ đó tạo ra hiệu quả làm việc cao nhất.

Đầu tư vốn con người ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp thông qua sản lượng, năng suất, lợi nhuận và khả năng cạnh tranh (Black & Lynch 1997, Honig 2001, Blundell và cộng sự 1999, Barron và cộng sự 1989, Blackemore và Hoffman 1988). Nghiên cứu của Lynch và Sandra (1996) cho thấy có một mối quan hệ tích cực giữa số năm đi học của người lao động với năng suất và tác động của đào tạo phụ thuộc rất nhiều vào chương trình đào tạo.

- Vốn sản xuất

Muốn nâng cao NSLĐ, bản thân các doanh nghiệp phải có nguồn vốn sản xuất đủ lớn để đầu tư mua sắm máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ hiện đại. Quy mô vốn hạn hẹp, công nghệ sản xuất lạc hậu là nhân tố cản trở tăng trưởng NSLĐ. Việc sử dụng vốn đầu tư hiệu quả cao hay thấp cũng ảnh hưởng không nhỏ tới tốc độ tăng trưởng cơ sở vật chất của từng ngành và toàn nền kinh tế, qua đó tác động tới tăng NSLĐ. Papadogonas và Voulgaris (2005), Sinada Naoki (2011) cho rằng tăng vốn sẽ thúc đẩy tăng NSLĐ. Sinada Naoki (2011) đã sử dụng dữ liệu mảng về các doanh nghiệp Nhật Bản giai đoạn 1977-2008 để chứng minh ảnh hưởng của vốn đến NSLĐ. Theo Papadogonas và Voulgaris (2005) tỷ lệ vốn bình quân trên mỗi lao động, tăng trưởng tài sản cố định bình quân trên mỗi lao động là nhân tố quyết định đến NSLĐ, hàm ý rằng doanh nghiệp nên đầu tư cho vốn nhân lực để có năng suất cao hơn. Rahmas (2009) thực hiện khảo sát 574 doanh nghiệp (264 doanh nghiệp sản xuất, 310 doanh nghiệp dịch vụ) của Ma-lai-xi-a năm 2001-2002 để đánh giá tác động của nguồn vốn nhân lực đến sản lượng và NSLĐ của doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu cho thấy, tỷ lệ vốn trên lao động là nhân tố quyết định đến NSLĐ của doanh nghiệp sản xuất.

Kết quả nghiên cứu của Cin, B.C., Kim, Y.J. & Vonortas, N.S. (2017) cũng khẳng định cường độ vốn có quan hệ tỷ lệ thuận với NSLĐ. Tăng cường độ vốn sẽ làm gia tăng NSLĐ của các doanh nghiệp sản xuất vừa và nhỏ của Hàn Quốc. Theo Nguyễn Văn Đông (2016), vốn đầu tư có tác động tích cực đến NSLĐ của doanh nghiệp ở Việt Nam. Nguyễn Thanh Hải, Nguyễn Thị Lê Hoa (2016) đã chỉ ra doanh nghiệp có triển khai thực hiện các dự án R&D, có vốn đầu tư cho hoạt động R&D có NSLĐ cao hơn doanh nghiệp không chú trọng tới hoạt động đầu tư này.

- Tiền lương (tiền công), tiền thưởng

Tiền lương, tiền công là một yếu tố quan trọng góp phần tạo động lực thúc đẩy người lao động làm việc nâng cao NSLĐ. Tiền lương ảnh hưởng trực tiếp đến mức sống của người lao động. Phấn đấu nâng cao tiền lương là yêu cầu tất yếu của người lao động, mục đích này tạo động lực để người lao động phát triển trình độ và khả năng lao động của mình.

Tiền lương cũng là một trong những công cụ kinh tế quan trọng nhất trong quản lý lao động, người ta dùng công cụ này để kích thích thái độ quan tâm đến lao động. Do đó, tiền lương là một nhân tố mạnh mẽ để tăng NSLĐ, hay nói cách khác, đối với người lao động, tiền lương là khoản thu nhập chính, để tăng tiền lương họ phải tăng NSLĐ.

Việc điều chỉnh và đưa ra chính sách tiền lương tối thiểu là rất quan trọng. Tiền lương tối thiểu mà phù hợp sẽ có tác động tốt đến người lao động với ý nghĩa làm một khoản thu nhập chính, từ đó bảo đảm được NSLĐ ổn định và tăng lên.

Ngoài tiền lương, tiền thưởng, các phúc lợi xã hội cũng góp phần thúc đẩy nâng cao NSLĐ. Phúc lợi có thể là tiền, vật chất, chế độ... để động viên hoặc khuyến khích và đảm bảo an sinh cho người lao động. Phúc lợi đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo cũng như góp phần nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người lao động, từ đó thúc đẩy và nâng cao NSLĐ.

- Khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo

Việc áp dụng công nghệ sản xuất, trình độ khoa học công nghệ hiện đại, tiên tiến vào sản xuất cũng ảnh hưởng không nhỏ tới NSLĐ. Trong khi trình độ ứng dụng công nghệ sản xuất của Việt Nam khá thấp. Năng suất, chất lượng, hiệu quả của từng ngành cũng như sức

cạnh tranh của sản phẩm hàng hóa phụ thuộc rất lớn vào trình độ công nghệ nhưng đến nay việc sử dụng công nghệ ở nước ta vẫn còn lạc hậu và xếp vào loại thấp nhất khu vực ASEAN.

Hiện nay, khoa học kỹ thuật ngày càng phát triển với tốc độ cao, công cụ đưa vào sản xuất ngày càng hiện đại, đòi hỏi người lao động phải có một trình độ chuyên môn tương ứng để có khả năng sử dụng, điều khiển máy móc trong sản xuất. Nâng cao trình độ văn hoá chuyên môn của con người có ý nghĩa lớn đối với tăng NSLĐ.

Đây là một yếu tố không thể thiếu được, bởi vì dù khoa học kỹ thuật ngày càng phát triển với tốc độ cao và đưa vào sản xuất các loại công cụ hiện đại, thì càng đòi hỏi người lao động có trình độ chuyên môn tương ứng. Nếu thiếu người lao động có trình độ chuyên môn cao thì không thể điều khiển được máy móc, không thể nắm bắt được các công nghệ hiện đại.

- Thể chế, chính sách kinh tế của Nhà nước

Các thể chế, chính sách kinh tế của Nhà nước có tác động mạnh đến sự tăng trưởng kinh tế của mỗi quốc gia. Sự khuyến khích hay không khuyến khích sẽ tác động đến sự gia tăng mức tăng trưởng hay kìm hãm sự phát triển của một số ngành kinh tế, qua đó tác động đến tăng NSLĐ. Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng vốn và hiệu quả quản lý hành chính ở doanh nghiệp và ở địa phương có mối liên hệ chặt chẽ với nhau. Luan, Jiang và Tien (2016) đã đưa ra kết luận rằng nếu quản lý có tính minh bạch hơn thì sẽ thu hút được nhiều đầu tư và tăng vốn lớn hơn. Hoặc nghiên cứu của Drabek và Payne (2002) cho rằng, tính minh bạch trong quản lý hành chính của một quốc gia sẽ tạo sức hút rất lớn để tăng đầu tư và vốn từ nước ngoài. Batra et al (2001) và Emery (2003) cùng đưa đến kết luận như nhau, họ cho rằng quá trình quản lý hành chính kém hiệu quả sẽ là nhân tố quan trọng quyết định đến lượng đầu tư tư nhân và tác động tới NSLĐ.

Lambsdorff (2003) cũng khẳng định rằng tham nhũng sẽ ảnh hưởng xấu tới dòng vốn. Nghiên cứu của Kelly (2014) cho thấy rằng tham nhũng là một trong những nhân tố làm giảm đáng kể năng suất kinh tế của quốc gia.

- Sắp xếp lại cơ cấu sản xuất

Sự sắp xếp lại cơ cấu sản xuất của nền kinh tế đòi hỏi sự di chuyển lao động từ ngành có NSLĐ thấp đến ngành có NSLĐ cao hơn của nền kinh tế và như vậy sẽ đưa đến NSLĐ của nền kinh tế sẽ tăng lên.

Sắp xếp lại cơ cấu sản xuất cũng chính là thực hiện phân công lại lao động xã hội và sự phân công lao động hợp lý là tạo điều kiện để người lao động đi sâu vào từng công việc phù hợp với khả năng và điều kiện làm việc của họ để họ làm việc có năng suất cao hơn.

- Các yếu tố gắn liền với điều kiện tự nhiên

Đó là khí hậu, độ phì nhiêu của đất đai; rừng biển, hàm lượng và trữ lượng của các mỏ quặng, điều kiện môi trường làm việc..., các yếu tố này thuận lợi hay khó khăn sẽ ảnh hưởng tốt hay không tốt đến NSLĐ.

Tuy nhiên việc thống kê và phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến tăng NSLĐ là vấn đề rất phức tạp, nó liên quan đến điều kiện thông tin và khả năng lượng hóa cụ thể của từng loại thông tin, nên thực tế phải căn cứ vào điều kiện cụ thể để vận dụng cho phù hợp.

1.3. Vai trò của nâng cao năng suất lao động đối với tăng trưởng và phát triển kinh tế

Tăng trưởng kinh tế là sự tăng gia tăng về quy mô sản lượng của nền kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Đó là kết quả của tất cả các hoạt động sản xuất và dịch vụ của nền kinh tế tạo ra.

Phát triển kinh tế là sự tăng tiến về mọi mặt của nền kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Trong đó bao gồm cả sự tăng về quy mô sản lượng (tăng trưởng) và sự thay đổi về cơ cấu kinh tế - xã hội theo hướng tích cực.

Từ khái niệm trên, cho thấy rằng nâng cao hay tăng NSLĐ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và từ đó tạo động lực để phát triển kinh tế. Một nền kinh tế có NSLĐ cao nghĩa là nền kinh tế đó có thể sản xuất ra nhiều hàng hóa hoặc dịch vụ hơn với cùng một lượng nguyên liệu/yếu tố đầu vào, hoặc sản xuất ra số lượng hàng hóa hoặc dịch vụ tương đương với lượng nguyên liệu/yếu tố đầu vào ít hơn. Từ đó, đời sống của người dân được nâng lên, góp phần thúc đẩy và phát triển xã hội. Đối với doanh nghiệp, tăng NSLĐ tạo ra lợi nhuận lớn hơn và thêm cơ hội đầu tư để mở rộng sản xuất. Đối với người lao động tăng NSLĐ dẫn tới lương cao hơn và điều kiện làm việc tốt hơn. Về lâu dài, tăng NSLĐ có ý nghĩa quan trọng đối với tạo việc làm cho người lao động. Đối với Chính phủ, tăng NSLĐ giúp tăng nguồn thu từ thuế, có điều kiện để tăng tích lũy, mở rộng phát triển sản xuất và nâng cao phúc lợi của nhân dân.

Ở chiều ngược lại, việc tăng trưởng và phát triển kinh tế cũng sẽ tạo ra những yếu tố để thúc đẩy tăng NSLĐ. Đó là, việc phân bổ lại các nguồn lực, việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tập trung vào những ngành có năng suất cao hơn, đổi mới công nghệ, máy móc, thiết bị từ đó NSLĐ bình quân chung sẽ cao hơn, tăng nhanh hơn.

Cải thiện và thúc đẩy tăng NSLĐ là một trong những vấn đề cốt lõi đối với nền kinh tế Việt Nam hiện nay. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế và cạnh tranh gay gắt, NSLĐ chính là yếu tố quyết định tới năng lực cạnh tranh của nền kinh tế và của từng doanh nghiệp. Nâng cao NSLĐ là vấn đề sống còn đối với tất cả các quốc gia đang phát triển, trong đó có Việt Nam vì nó đồng nghĩa với nâng cao chất lượng tăng trưởng, đồng nghĩa với phát triển nhanh, phát triển bền vững, thoát khỏi bẫy thu nhập trung bình và đuổi kịp các quốc gia trong khu vực.

1.4. Nguồn dữ liệu và phương pháp phân tích năng suất lao động

1.4.1. Nguồn dữ liệu

Để tính NSLĐ, số liệu dùng để tính NSLĐ được lấy từ các nguồn sau:

- Số liệu tổng sản phẩm trong nước (GDP) hằng năm do Tổng cục Thống kê tính từ các cuộc điều tra thống kê, chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành;

- Kết quả các cuộc điều tra lao động, việc làm; điều tra Doanh nghiệp.

- Số liệu thống kê Bộ, ngành liên quan đến tiền lương, tiền công; kỹ năng, trình độ đào tạo của người lao động;

- Cơ sở dữ liệu các chỉ tiêu phát triển của Ngân hàng thế giới; Cơ sở dữ liệu thống kê các nước ASEAN.

1.4.2. Phương pháp phân tích năng suất lao động

- Phân tích định tính, sử dụng bảng SWOT.

- Phân tích định lượng: sử dụng mô hình hồi quy phân tích mối quan hệ giữa NSLĐ và tăng trưởng kinh tế; phân tích chuyển dịch NSLĐ (*shift-share analysis*).

Vận dụng phương pháp phân tích chuyển dịch tỷ trọng (SSA) do Fabricant (1942) xây dựng nhằm lượng hóa đóng góp của chuyển dịch cơ cấu lao động theo ngành đến tốc độ tăng NSLĐ Việt Nam giai đoạn 2010-2020. Theo mô hình SSA, có 3 yếu tố đóng góp vào tốc độ tăng NSLĐ, đó là: Sự thay đổi NSLĐ trong nội bộ ngành, sự chuyển dịch cơ cấu lao động giữa các ngành (chuyển dịch tĩnh) và sự tương tác giữa thay đổi NSLĐ và chuyển dịch cơ cấu ngành (chuyển dịch động). Nội dung của mô hình SSA như sau:

Gọi P là NSLĐ của nền kinh tế: $P = Y/L$

Trong đó, Y là tổng sản phẩm trong nước (GDP) của toàn bộ nền kinh tế hoặc giá trị tăng thêm của ngành kinh tế (VA). L số lao động có việc làm của toàn nền kinh tế hoặc của ngành kinh tế. P_i , S_i tương ứng là NSLĐ và tỷ trọng lao động của ngành i ($i = 1$ đến 21).

NSLĐ của ngành i là: $P_i = Y_i/L_i$

Tỷ trọng lao động có việc làm của ngành i trong toàn bộ lao động có việc làm của toàn nền kinh tế là: $S_i = L_i/L$.

Vậy NSLĐ của toàn nền kinh tế tính theo công thức: $P = \sum_1^n P_i . S_i$

Chênh lệch NSLĐ kỳ nghiên cứu P_t và NSLĐ kỳ gốc P_o được phân tích như sau: $P_i^t.S_i^t$

Mức tăng tuyệt đối của NSLĐ kỳ nghiên cứu so với kỳ gốc là:

$$\Delta P = P_t - P_o = \sum_1^n Pit.Sit - \sum_1^n Pi0.Si0 = \sum_1^n (Pit - Pi0).Si0 + \sum_1^n (Sit - Si0).Pi0 + \sum_1^n (Sit - Si0).(Pit - Pi0).$$

Tốc độ tăng NSLĐ kỳ nghiên cứu so với kỳ gốc là

$$g_p = \frac{P_t - P_0}{P_0} = \frac{\sum_1^n (P_{it} - P_{i0}) \cdot Si_0}{P_0} + \frac{\sum_1^n (Si_t - Si_0) \cdot P_{i0}}{P_0} + \frac{\sum_1^n (Si_t - Si_0) \cdot (P_{it} - P_{i0})}{P_0} \quad (1)$$

Theo công thức (1) có thể thấy, tốc độ tăng NSLĐ chịu ảnh hưởng của 3 nhân tố: *Một là*, do sự thay đổi NSLĐ nội bộ ngành làm tốc độ tăng NSLĐ thay đổi một lượng được tính bằng thành phần (a), khi đó tỷ trọng lao động giữa các ngành được coi là không đổi. *Hai là*, do sự thay đổi cơ cấu lao động hay sự dịch chuyển lao động giữa các ngành (sự dịch chuyển tĩnh) làm tốc độ tăng NSLĐ thay đổi một lượng được tính bằng thành phần (b). *Ba là*, do sự tương tác đồng thời của thay đổi NSLĐ và dịch chuyển lao động giữa các ngành (dịch chuyển động) làm cho tốc độ tăng NSLĐ thay đổi một lượng được tính bằng

thành phần (c). Chuyển dịch động được hiểu là sự di chuyển la động từ ngành có tốc độ tăng NSLĐ thấp hơn sang ngành có tốc độ tăng NSLĐ cao hơn. Nói cách khác, tác động của dịch chuyển động tạo ra khi một ngành vừa tăng được NSLĐ và tăng được tỷ trọng lao động.

II. THỰC TRẠNG NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2011-2020

2.1. Đặc điểm phát triển kinh tế giai đoạn 2011-2020

2.1.1. Quy mô, tốc độ tăng trưởng kinh tế

Trong giai đoạn 2011-2020, bối cảnh khu vực và thế giới có những yếu tố thuận lợi và khó khăn đan xen, diễn biến phức tạp hơn so với dự báo đã tác động đến phát triển kinh tế trong nước như: Kinh tế thế giới phục hồi chậm sau cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu 2007-2008; rủi ro trên thị trường tài chính, tiền tệ quốc tế gia tăng; xu hướng bảo hộ thương mại và cạnh tranh chiến lược giữa các nước, đối tác lớn ngày càng gay gắt; phát triển khoa học và công nghệ tác động mạnh mẽ đến các mặt kinh tế, văn hoá, xã hội; cạnh tranh địa chính trị, địa kinh tế đi đôi với căng thẳng thương mại giữa một số nền kinh tế lớn; chủ nghĩa dân tộc cực đoan, chủ nghĩa bảo hộ trỗi dậy; xung đột chính trị trong nội bộ và giữa các quốc gia. Đặc biệt, từ đầu năm 2020, đại dịch Covid-19 xuất hiện và bùng phát ảnh hưởng nặng nề đến tất cả các lĩnh vực trên phạm vi toàn cầu, dẫn đến tình trạng suy thoái kinh tế nghiêm trọng chưa từng có trong nhiều thập kỷ.

Ở trong nước, những năm đầu giai đoạn 2011-2020, nền kinh tế tiềm ẩn nhiều rủi ro, lạm phát cao, nợ công tăng nhanh, tỉ lệ nợ xấu cao; sản xuất kinh doanh gặp nhiều khó khăn. Tác động, ảnh hưởng từ bên ngoài tăng, cạnh tranh ngày càng gay gắt, trong khi độ mở của nền kinh tế cao, sức chống chịu còn hạn chế. Biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh diễn ra trên diện rộng đã ảnh hưởng rất nghiêm trọng

đến hầu hết các ngành, lĩnh vực, các hoạt động kinh tế, xã hội và đời sống nhân dân. Nhưng nhờ sự nỗ lực cao của các cấp, các ngành và của cả hệ thống chính trị; sự đồng thuận, nhất trí của toàn dân, kinh tế nước ta từng bước phát triển vững chắc, đời sống của nhân dân không ngừng được cải thiện, tình hình chính trị và xã hội ổn định, vị thế của Việt Nam ngày càng được nâng cao trên trường quốc tế.

Quy mô nền kinh tế ngày càng được mở rộng². Theo giá hiện hành, tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2011 đạt 3.539,9 nghìn tỷ đồng (tương đương 172,6 tỷ USD); năm 2015 đạt 5.191,3 nghìn tỷ đồng (tương đương 239,4 tỷ USD), gấp 1,9 lần quy mô GDP năm 2010; năm 2019 đạt 7.707,2 nghìn tỷ đồng (tương đương 334,3 tỷ USD); năm 2020 đạt 8.044,4 nghìn tỷ đồng (tương đương 346,6 tỷ USD), gấp 1,5 lần quy mô GDP năm 2015 và gấp 2,9 lần quy mô GDP năm 2010. Quy mô nền kinh tế Việt Nam trong top 40 nền kinh tế lớn nhất trên thế giới và đứng thứ 4 trong khu vực ASEAN. GDP bình quân đầu người tăng từ 1.958 USD năm 2011 lên 3.552 USD năm 2020.

Hình 1. Quy mô GDP theo giá hiện hành giai đoạn 2011-2020
(Nghìn tỷ đồng)



Nguồn: Tổng cục Thống kê

² Quy mô GDP đánh giá lại.

So với quy mô GDP của các nước trong khu vực ASEAN theo sức mua tương đương (PPP 2017), quy mô kinh tế Việt Nam trong những năm qua có những cải thiện tích cực. Năm 2020, quy mô GDP của Việt Nam đứng thứ 3 khu vực ASEAN, bằng 32,1% quy mô GDP của In-đô-nê-si-a và bằng 83,6% của Thái Lan; gấp 1,2 lần Phi-li-pin và Ma-lai-xi-a; gấp 1,9 lần Xin-ga-po; gấp 3,8 lần Mi-an-ma; gấp 14,4 lần Cam-pu-chia; gấp 17,7 lần Lào và gấp 37 lần Bru-nây³.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế được duy trì ở mức khá cao. Trong giai đoạn 2011-2015, kinh tế Việt Nam đối mặt với nhiều khó khăn do những vấn đề nội tại của nền kinh tế và chịu tác động không nhỏ của sự suy thoái kinh tế toàn cầu. Năm 2011-2012, tăng trưởng kinh tế liên tiếp sụt giảm, từ mức 6,41% năm 2011 xuống còn 5,50% trong năm 2012 và 5,55% trong năm 2013. Từ cuối năm 2013, với nỗ lực điều hành chính sách, tháo gỡ khó khăn cho nền kinh tế đồng thời nhờ tác động tích cực của sự phục hồi kinh tế thế giới, kinh tế nước ta bắt đầu có sự cải thiện rõ nét, trong đó năm 2014 tốc độ tăng trưởng GDP đạt 6,42%, năm 2015 đạt 6,99%, đều vượt mục tiêu đề ra. Tốc độ tăng GDP bình quân 5 năm 2011-2015 đạt 6,17%/năm. Tăng trưởng giai đoạn này nhờ vào mở rộng tín dụng và các gói kích thích kinh tế.

Sang giai đoạn 2016-2020, kinh tế tăng trưởng từng bước vững chắc và ngày càng được cải thiện. Năm 2016, mặc dù GDP đạt mức tăng 6,69%, thấp hơn 0,3 điểm phần trăm so với năm 2015 do ảnh hưởng của tình trạng xâm nhập mặn nghiêm trọng tại các tỉnh vùng Đồng bằng sông Cửu Long nhưng trong 3 năm tiếp theo, nền kinh tế đã có sự bứt phá ý nghĩa. Tốc độ tăng GDP năm sau cao hơn năm trước và vượt mục tiêu Quốc hội đề ra trong Nghị quyết phát triển kinh tế - xã hội hằng năm⁴, trong đó tốc độ tăng GDP năm 2017 đạt

³ Tính toán từ số liệu của Ngân hàng Thế giới (WB)

⁴ Tốc độ tăng GDP theo mục tiêu Quốc hội đề ra trong Nghị quyết phát triển kinh tế - xã hội các năm 2017-2019 lần lượt là: 6,7%; 6,5%-6,7%; 6,6%-6,8%.

6,94%; năm 2018 đạt 7,47% và là mức tăng cao nhất kể từ năm 2008; năm 2019 tăng 7,36%. Bình quân giai đoạn 2016-2019, tốc độ tăng GDP đạt 7,11%, cao hơn 0,94 điểm phần trăm so với mức tăng bình quân 6,17%/năm của giai đoạn 2011-2015, vượt mục tiêu tăng trưởng là 6,5%-7%/năm của Kế hoạch 5 năm 2016-2020. Riêng năm 2020, tăng trưởng kinh tế đạt 2,87%, tuy là mức tăng thấp nhất của các năm trong giai đoạn 2011-2020 nhưng trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, ảnh hưởng nặng nề tới mọi lĩnh vực kinh tế - xã hội của các quốc gia trên thế giới thì đây là thành công lớn của Việt Nam. Bình quân 5 năm 2016-2020, tốc độ tăng GDP đạt 6,25%/năm và thuộc nhóm các nước tăng trưởng cao nhất khu vực, thế giới.

Tính chung cả giai đoạn 2011-2020, tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt 6,21%/năm. Tăng trưởng kinh tế giảm dần phụ thuộc vào khai thác tài nguyên, mở rộng tín dụng; từng bước dựa vào ứng dụng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

**Hình 2. Tốc độ tăng GDP theo giá so sánh 2010
giai đoạn 2011-2020 (%)**



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Theo khu vực kinh tế, trong giai đoạn 2011-2020, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng bình quân 3%/năm, đóng góp 0,44 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh

tế⁵; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 7,27%/năm, đóng góp 2,81 điểm phần trăm và khu vực dịch vụ tăng 6,79%/năm, đóng góp 3,15 điểm phần trăm.

Tăng trưởng GDP của Việt Nam giai đoạn 2011-2020 chủ yếu là đóng góp từ tăng trưởng của khu vực công nghiệp và xây dựng, khu vực dịch vụ, do đó đã tạo động lực thúc đẩy sự chuyển dịch nhanh cơ cấu của nền kinh tế. Tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trong GDP theo giá hiện hành giảm từ 16,26% năm 2011 xuống 12,66% năm 2020; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng tương ứng từ 34,58% lên 36,74% và khu vực dịch vụ tăng từ 38,91% lên 41,83%. Ứng dụng công nghệ cao, công nghệ thông tin được đẩy mạnh trong nhiều ngành, lĩnh vực. Nông nghiệp tập trung vào sản xuất hàng hoá theo hướng hiện đại, giá trị gia tăng cao, bền vững, liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị và hình thành nhiều mô hình sản xuất ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch, hữu cơ. Cơ cấu các ngành công nghiệp chuyển dịch theo hướng giảm dần tỷ trọng ngành khai khoáng, tăng nhanh tỷ trọng ngành chế biến, chế tạo và ứng dụng công nghệ cao. Công nghiệp hỗ trợ từng bước được hình thành và phát triển. Ngành xây dựng tăng trưởng khá, năng lực xây lắp và chất lượng công trình xây dựng từng bước được nâng lên. Các ngành dịch vụ phát triển đa dạng, chất lượng ngày càng cao.

2.1.2. Đóng góp của các yếu tố đầu vào tới tăng trưởng kinh tế

Tăng trưởng kinh tế phụ thuộc vào sự đóng góp của 3 yếu tố: Sự tăng thêm của vốn đầu tư phát triển; sự tăng thêm của số lượng lao động đang làm việc và sự tăng lên của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP).

Sau 35 năm thực hiện đường lối đổi mới, nhất là đổi mới kinh tế, Việt Nam đã đạt được những thành tựu to lớn và có ý nghĩa quan trọng. Mô hình tăng trưởng từ chủ yếu theo chiều rộng đã bước đầu

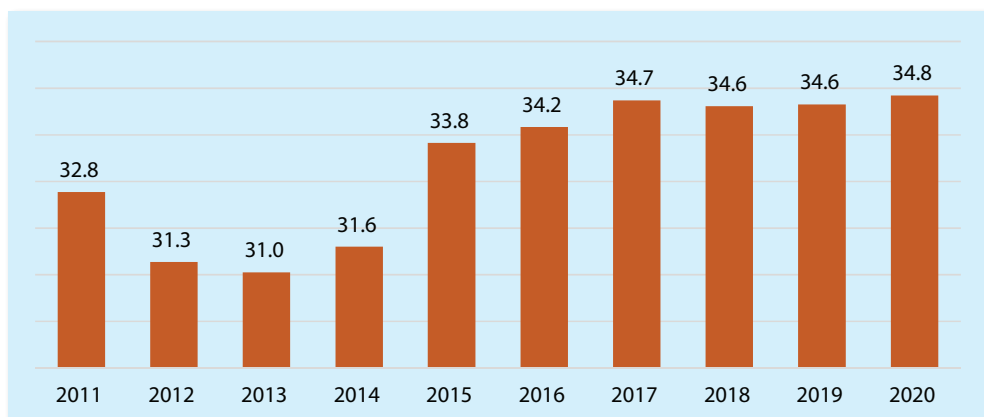
⁵ Tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm (VA) của toàn nền kinh tế giai đoạn 2011-2020 tăng 6,40%/năm.

có sự chuyển dịch sang kết hợp giữa chiều rộng và chiều sâu; hình thành những mô hình mới và cách làm mới, sáng tạo. Tuy nhiên, tăng trưởng kinh tế của nước ta chủ yếu vẫn dựa vào tăng vốn đầu tư, khai thác và sử dụng nhiều tài nguyên, lao động.

a) Vốn

Trong nhiều năm qua, nền kinh tế nước ta vận hành theo mô hình tăng trưởng chủ yếu dựa vào yếu tố vốn. Giai đoạn 2001-2010, tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với GDP bằng 41,6%, đến giai đoạn 2011-2020 giảm xuống ở mức 33,7% nhưng có xu hướng ngày càng tăng. Chỉ số hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (Hệ số ICOR) bình quân giai đoạn 2011-2015 đạt 5,96; giai đoạn 2016-2019 đạt 5,89. Năm 2020, do ảnh hưởng tiêu cực của dịch Covid-19, hoạt động sản xuất kinh doanh của nền kinh tế bị đình trệ, các dự án công trình hoàn thành đưa vào sử dụng chưa phát huy được năng lực như nền kinh tế khi ở trạng thái bình thường nên ICOR năm 2020 đạt 14,27; bình quân giai đoạn 2016-2020 hệ số ICOR đạt 6,77. Như vậy, nếu giai đoạn 2011-2015 chỉ cần đầu tư 5,96 đồng để tăng thêm 1 đồng GDP thì đến giai đoạn 2016-2020 cần tới 6,77 đồng để có được 1 đồng tăng trưởng.

**Hình 3. Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện so với GDP
giai đoạn 2011-2020 (%)**



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Việc huy động được nguồn vốn lớn đã góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội, hiệu quả đầu tư được cải thiện đáng kể trong những năm gần đây với nhiều năng lực sản xuất mới bổ sung cho nền kinh tế. Tuy nhiên, sự phụ thuộc nhiều vào vốn đầu tư để tăng trưởng dẫn đến hệ quả muốn duy trì mức tăng trưởng cao, phải tiếp tục tăng vốn thêm nữa. Trong khi đó, quy mô nền kinh tế còn khiêm tốn, tỷ lệ tiết kiệm thấp nên khó tăng từ bên trong, muốn tăng thêm vốn phải dựa nhiều hơn vào các nguồn vốn bên ngoài. Trong bối cảnh kinh tế thế giới bất ổn như hiện nay dẫn đến nhiều rủi ro cho nền kinh tế, tăng áp lực trả nợ lãi và gốc các khoản vay, trong khi vốn đầu tư nước ngoài và các nguồn vốn khác có hạn.

b) Lao động

Nguồn nhân lực luôn được xem là một yếu tố tạo nên sự thành công của mọi tổ chức, quốc gia. Đây là nguồn lực quan trọng nhất, quyết định năng suất, chất lượng, hiệu quả sử dụng các nguồn lực khác trong hệ thống các nguồn lực. Trong bối cảnh cạnh tranh kinh tế toàn cầu, các nước đều coi nguồn nhân lực là công cụ quan trọng nhất để nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Việt Nam đang có lợi thế với lực lượng lao động dồi dào và cơ cấu lao động trẻ.

Nguồn nhân lực của Việt Nam đang ngày càng tăng cùng với sự gia tăng của dân số. Năm 2020, quy mô dân số nước ta đạt 97,58 triệu người, trong đó lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên là 54,8 triệu người, chiếm 56,2% dân số. Trung bình mỗi năm giai đoạn 2011-2020 có khoảng 437 nghìn người gia nhập lực lượng lao động. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa đã làm thay đổi tỷ trọng lao động trong các ngành kinh tế. Trong giai đoạn 2011 - 2020, chuyển dịch lao động giữa các khu vực kinh tế ở nước ta diễn ra theo hướng hợp lý và tiến bộ: Giảm tỷ trọng lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản (từ 48,4% năm 2011 xuống còn 33,1% năm 2020); tăng tỷ trọng lao động trong

khu vực công nghiệp và xây dựng (từ 21,3% lên 30,8%) và khu vực dịch vụ (từ 30,2% lên 36,1%). Trong cơ cấu nền kinh tế giai đoạn 2011-2020, tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 13,7% GDP; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 35,7%; khu vực dịch vụ chiếm 41,6%. Chuyển dịch cơ cấu lao động từng bước phù hợp với chuyển dịch cơ cấu kinh tế và khai thác có hiệu quả các nguồn lực cho phát triển.

Chất lượng lao động là một yếu tố quan trọng của tăng trưởng kinh tế. Tác động của chất lượng lao động đến tăng trưởng kinh tế diễn ra ở hai khía cạnh: (i) Tác động trực tiếp vào nâng cao hiệu quả của việc sử dụng lao động trong sản xuất và (ii) Tác động gián tiếp thông qua tăng năng suất.

Giai đoạn 2011-2020, chất lượng nguồn nhân lực nước ta đã có nhiều cải thiện. Phát triển nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao trong các ngành, lĩnh vực chủ yếu nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và chuyển đổi số đã được chú trọng. Lao động qua đào tạo chuyên môn kỹ thuật có bằng cấp, chứng chỉ của Việt Nam tăng mạnh trong 10 năm qua: Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo tăng từ 15,6% năm 2011 lên 20,9% năm 2016 và đạt 24,1% năm 2020. Tỷ lệ này ở nước ta mặc dù tăng qua các năm nhưng vẫn chưa đạt mục tiêu 25% do Quốc hội đề ra trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016-2020. Điều này đặt ra thách thức lớn cho những cố gắng nhằm nâng cao chất lượng nguồn lực, tăng NSLĐ và tạo động lực phát triển kinh tế.

c) Năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP)

TFP là chỉ tiêu phản ánh kết quả sản xuất mang lại do nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và lao động nhờ vào tác động của nhân tố đổi mới công nghệ, hợp lý hoá sản xuất, cải tiến quản lý, nâng cao trình độ lao động. Theo đó chúng ta có thể chia tốc độ tăng kết quả sản

xuất thành ba phần: (1) phần tăng do tăng vốn tạo ra; (2) phần tăng do tăng lao động tạo ra; và (3) phần tăng do tăng năng suất các nhân tố tổng hợp tạo ra. Như vậy, không phải nhất thiết để tăng trưởng sản xuất phải tăng lao động hoặc tăng vốn mà có thể có kết quả sản xuất/đầu ra lớn hơn thông qua tối ưu hoá nguồn lao động và vốn, cải tiến quy trình công nghệ, cải tiến quy trình quản lý. Vì thế chỉ tiêu tốc độ tăng TFP là chỉ tiêu phản ánh chất lượng tăng trưởng cũng như sự phát triển bền vững của nền kinh tế, là căn cứ để phân tích hiệu quả kinh tế vĩ mô, đánh giá sự tiến bộ khoa học và công nghệ (KH&CN) của mỗi ngành, mỗi địa phương, mỗi quốc gia.

Tăng TFP thường được coi là động lực thực sự đối với sự tăng trưởng của một nền kinh tế. Các công trình nghiên cứu đã cho thấy rằng trong khi tăng lao động và tăng đầu tư là những đóng góp quan trọng, thì tăng TFP có thể chiếm tới hơn 60% trong sự tăng trưởng của các nền kinh tế. Như vậy là với cùng một đại lượng các yếu tố đầu vào, thì sự gia tăng GDP do tăng TFP có tính quyết định đối với tốc độ tăng trưởng tổng thể của một nền kinh tế.

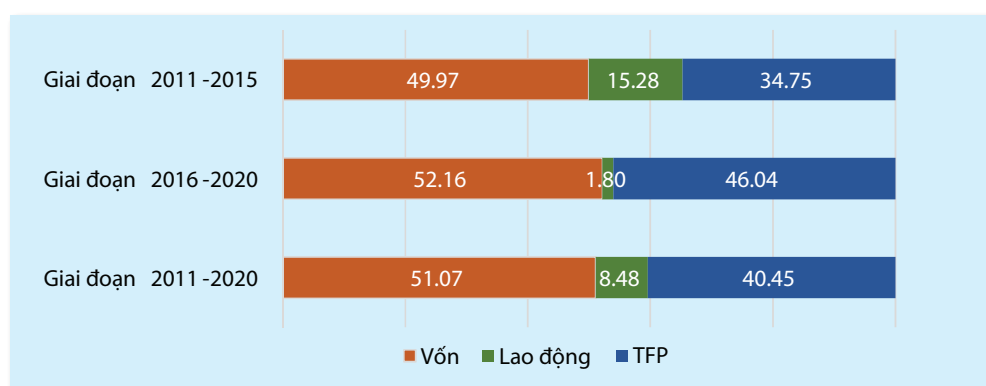
Tăng TFP thể hiện chất lượng, chiều sâu tăng trưởng của nền kinh tế và được đánh giá dựa trên hai chỉ số chính, đó là tốc độ tăng TFP và tỷ trọng đóng góp của tăng TFP vào tăng trưởng kinh tế.

Tốc độ tăng TFP phản ánh toàn diện về quá trình sản xuất. Chỉ có tăng trưởng sản xuất nhờ vào tăng TFP mới là sự tăng trưởng có tính chất ổn định và bền vững. Tốc độ tăng TFP phản ánh sự tiến bộ KH&CN, thể hiện sự đổi mới quản lý, tổ chức sản xuất, đổi mới công nghệ, áp dụng tiến bộ KH&CN, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tham gia sản xuất. Giai đoạn 2011-2020, TFP tăng bình quân 2,51%/năm, trong đó giai đoạn 2011-2015 tăng 2,15%/năm và giai đoạn 2016-2019 tăng 3,37%/năm. Năm 2020, do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên TFP chỉ tăng 0,96%; bình quân giai đoạn 2016-2020 TFP tăng 2,88%/năm.

Tăng trưởng kinh tế dần dịch chuyển sang chiều sâu, thể hiện ở mức đóng góp của tăng TFP vào tăng trưởng của nền kinh tế tăng lên. Năm 2011, đóng góp của tăng TFP vào tăng trưởng kinh tế mới đạt 20,87% thì đến năm 2019 đã tăng lên 49,61% và năm 2020 là 33,42%; đóng góp của tăng TFP vào tăng trưởng kinh tế bình quân giai đoạn 2011-2020 đạt 40,45%, trong đó đóng góp của tăng TFP vào tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2016-2020 đạt bình quân 46,04%⁶, cao hơn nhiều so với mức bình quân 34,75% của giai đoạn 2011-2015. Xét trong khoảng 10 năm trở lại đây, tốc độ tăng vốn và lao động đang chậm dần, trong khi đó TFP lại có tốc độ tăng nhanh hơn. Điều này cho thấy, tăng trưởng của kinh tế Việt Nam đang dựa nhiều vào tăng chất lượng, thay vì tăng về số lượng của vốn và lao động.

Tăng TFP của Việt Nam đóng góp vào tăng trưởng kinh tế trong 5 năm giai đoạn 2016-2020 đạt 46,04%, vượt yêu cầu Nghị quyết của Quốc hội đề ra là “Năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) đóng góp vào tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016-2020 khoảng 30-35%”.

Hình 4. Đóng góp của tăng vốn, tăng lao động và tăng TFP vào tăng trưởng GDP (%)



Nguồn: Tổng cục Thống kê

⁶ Đóng góp của TFP vào tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2016-2019 đạt bình quân 47,38%.

Thực tiễn cho thấy, KH&CN góp phần rất quan trọng vào thúc đẩy tăng trưởng kinh tế thông qua tác động đến tổng cung và tổng cầu; các sản phẩm KH&CN đóng góp trực tiếp vào GDP. Sự phát triển của KH&CN có tác động mang tính quyết định đối với tăng trưởng dài hạn và chất lượng tăng trưởng. Đồng thời, KH&CN góp phần tăng năng suất các nhân tố tổng hợp. Nhờ tác động của các yếu tố như đổi mới công nghệ, hợp lý hóa quy trình sản xuất, cung cấp dịch vụ, cải tiến phương pháp quản lý, nâng cao trình độ, kỹ năng làm việc của người lao động..., tăng TFP làm cải thiện và nâng cao chất lượng tăng trưởng, từ đó góp phần chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế theo chiều sâu. Tại các nước phát triển, tỷ trọng đóng góp của tăng TFP vào tăng trưởng GDP thường rất cao (trên 50%), còn với các nước đang phát triển thì ở mức khoảng 20-30%.

Trong giai đoạn 2011-2020, KH&CN nước ta đã có sự chuyển biến tích cực với nhiều thành tựu trong nghiên cứu, điều tra, góp phần tạo luận cứ khoa học cho việc xây dựng chiến lược và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường. KH&CN gắn bó với sản xuất và đời sống, góp phần nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả của tất cả các ngành, lĩnh vực. Năm 2020, tỷ trọng giá trị xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao trong tổng giá trị hàng hóa xuất khẩu đạt 50%. Ba khu công nghệ cao quốc gia là Hòa Lạc, TP. Hồ Chí Minh và Đà Nẵng đã thu hút hàng trăm dự án đầu tư với số vốn hàng chục tỷ USD. Vai trò của doanh nghiệp trong chuỗi hoạt động nghiên cứu và đổi mới sáng tạo ngày càng trở nên quan trọng. Những đóng góp của KH&CN còn thể hiện qua chỉ số đổi mới sáng tạo của Việt Nam liên tục tăng. Năm 2013 Việt Nam xếp thứ 76 trên 142 quốc gia; năm 2015 xếp thứ 52/141 quốc gia; năm 2018 xếp thứ 45/126 quốc gia, tăng 2 bậc so với năm 2017, năm 2019 tăng tiếp 3 bậc, xếp thứ 42/129 quốc gia và năm 2020 duy trì vị trí thứ 42/131 quốc gia được xếp hạng. Việt Nam cũng xếp thứ nhất trong nhóm 29 nền kinh tế thu nhập trung bình thấp và được đánh giá đạt nhiều kết quả đổi mới hơn, đồng thời, thuộc top 50 nền kinh tế đạt được tiến bộ đáng kể nhất trong bảng xếp hạng theo thời gian.

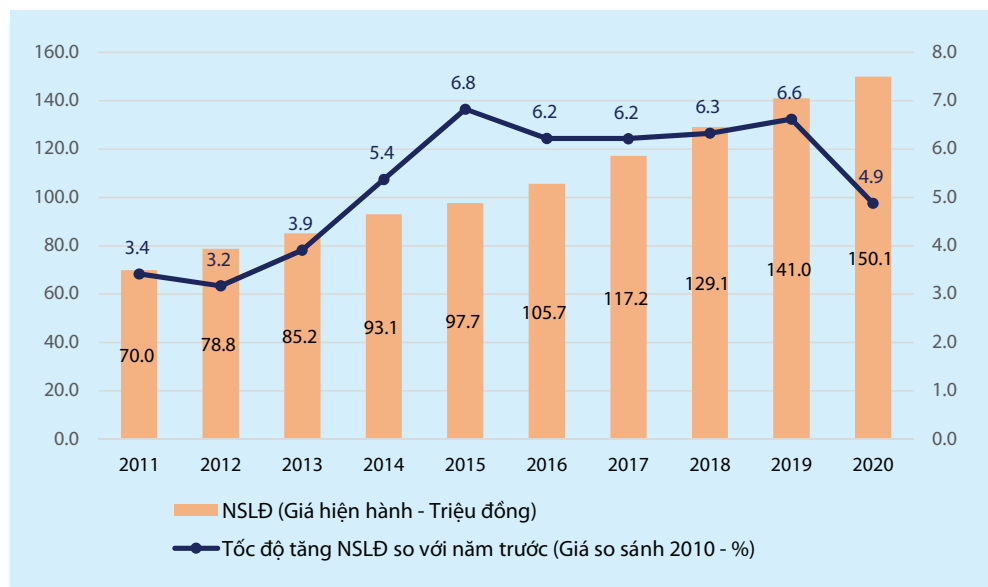
Đặc điểm phát triển kinh tế trên đây gắn liền với quá trình phấn đấu nâng cao NSLĐ, nên đó là cơ sở để nghiên cứu đánh giá mức độ đạt được của NSLĐ và phân tích xu thế biến động của NSLĐ qua các năm.

2.2. Thực trạng năng suất lao động Việt Nam giai đoạn 2011-2020

2.2.1. Năng suất lao động chung của nền kinh tế

Trong những năm gần đây, Việt Nam đã có nhiều nỗ lực trong việc nâng cao NSLĐ, nhờ đó NSLĐ đã có những cải thiện đáng kể cả về giá trị và tốc độ. Năm 2020, NSLĐ của toàn nền kinh tế theo giá hiện hành ước tính đạt 150,1 triệu đồng/lao động (tương đương khoảng 6.466 USD/lao động), gấp 2,1 lần năm 2011 (70 triệu đồng/lao động).

Hình 5. NSLĐ và tốc độ tăng NSLĐ chung toàn nền kinh tế giai đoạn 2011-2020



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Giai đoạn 2011-2015, NSLĐ của Việt Nam luôn có xu hướng tăng, trong đó năm 2012 có tốc độ tăng thấp nhất (3,17%) và năm 2015 đạt tốc độ tăng cao nhất (6,83%). Bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2011-2015, tốc độ tăng NSLĐ toàn nền kinh tế đạt 4,53%.

Giai đoạn 2016-2020, tốc độ tăng NSLĐ từ năm 2016 đến năm 2019 đều đạt trên 6%, trong đó năm 2019 đạt tốc độ tăng cao nhất (6,62%). Năm 2020 do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên tốc độ tăng NSLĐ chậm lại nhưng vẫn đạt gần 5%. Bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2016-2020, tốc độ tăng NSLĐ của Việt Nam đạt 6,05%, cao hơn tốc độ tăng bình quân của giai đoạn 2011-2015 là 1,52 điểm phần trăm và vượt mục tiêu tăng NSLĐ bình quân hằng năm đề ra trong Nghị quyết số 05-NQ/TW Hội nghị lần thứ IV Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII “Giai đoạn 2016-2020: tốc độ tăng NSLĐ bình quân hằng năm cao hơn 5,5%”.

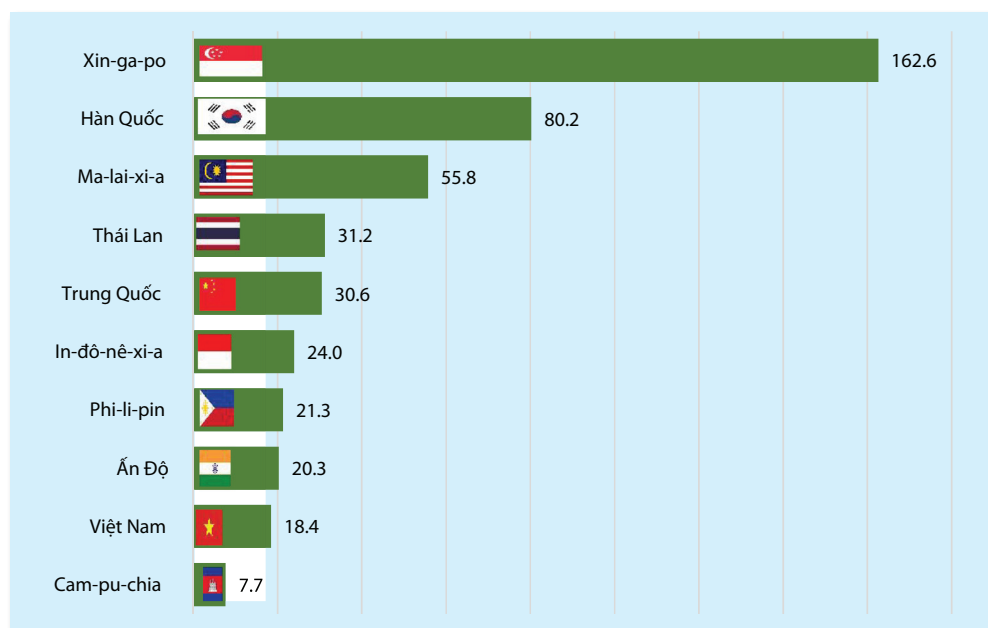
Bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2011-2020, tốc độ tăng NSLĐ của toàn nền kinh tế đạt 5,29%. Đây là kết quả thể hiện thành công đáng ghi nhận của Việt Nam trong việc nỗ lực phấn đấu nâng cao NSLĐ.

Tính theo sức mua tương đương (PPP 2017), NSLĐ của Việt Nam giai đoạn 2011-2020 tăng bình quân 5,4%/năm, cao hơn mức tăng bình quân của Ma-lai-xi-a (1,3%/năm); Hàn Quốc (1,5%/năm); Xin-ga-po (1,7%/năm); Thái Lan (2,2%/năm); In-đô-nê-xi-a (2,6%/năm); Phi-li-pin (3,5%/năm). Nhờ đó, Việt Nam đã thu hẹp được khoảng cách tương đối với một số nước ASEAN có trình độ phát triển cao hơn. Nếu năm 2011 NSLĐ của Xin-ga-po, Ma-lai-xi-a, Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Phi-li-pin lần lượt gấp NSLĐ của Việt Nam 12,4 lần; 4,3 lần; 2,1 lần; 1,7 lần và 1,3 lần thì đến năm 2020 khoảng cách tương đối này giảm xuống tương ứng còn 8,8 lần; 3 lần; 1,7 lần; 1,3 lần và 1,2 lần. So với một số nền kinh tế lớn của châu Á, khoảng cách tương đối về NSLĐ của Việt Nam so với Hàn Quốc giảm từ 6,1 lần xuống 4,3 lần; Nhật Bản từ 6,8 lần xuống 4,1 lần⁷.

⁷ Tính toán từ nguồn số liệu của Ngân hàng thế giới.

Tuy nhiên, mức NSLĐ của Việt Nam hiện nay vẫn rất thấp so với các nước trong khu vực, đáng chú ý là chênh lệch tuyệt đối vẫn tiếp tục gia tăng. Tính theo PPP 2017, NSLĐ của Việt Nam năm 2020 đạt 18,4 nghìn USD, chỉ bằng 11,3% mức năng suất của Xin-ga-po; 23% của Hàn Quốc; 24,4% của Nhật Bản; 33,1% của Ma-lai-xi-a; 59,1% của Thái Lan; 60,3% của Trung Quốc; 77% của In-đô-nê-xi-a và bằng 86,5% NSLĐ của Phi-li-pin. NSLĐ của Việt Nam trong khu vực Đông Nam Á chỉ cao hơn NSLĐ của Cam-pu-chia (gấp 2,4 lần); My-an-ma (1,6 lần); Lào (gấp 1,2 lần).

**Hình 6. NSLĐ của Việt Nam và một số nước châu Á năm 2020
theo PPP 2017 (Nghìn USD)**



Nguồn: Ngân hàng Thế giới (WB)

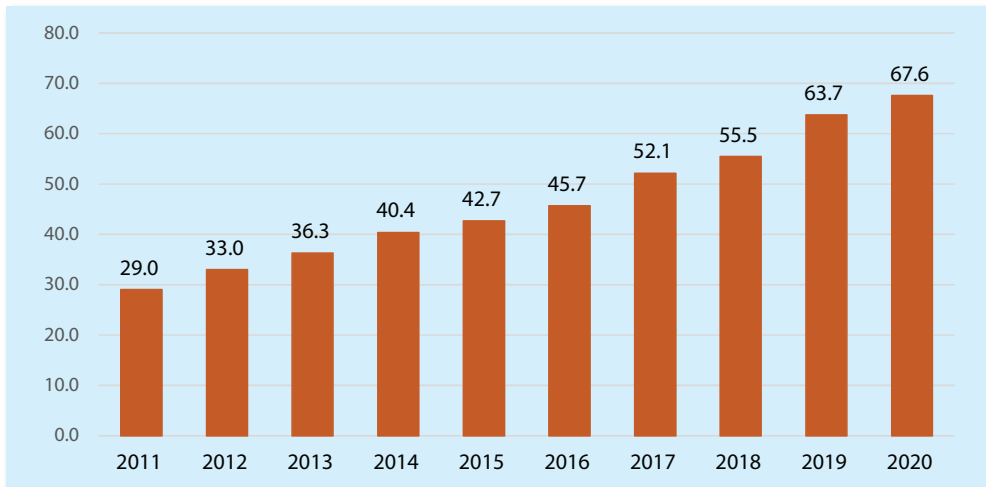
Chênh lệch tuyệt đối mức NSLĐ (PPP 2017) của Xin-ga-po và Việt Nam tăng từ 130,4 nghìn USD năm 2011 lên 144,1 nghìn USD năm 2020; tương tự, của Hàn Quốc từ 58,8 nghìn USD lên 61,8 nghìn USD; Trung Quốc từ 6,1 nghìn USD lên 12,1 nghìn USD; Ấn Độ từ 1,3 nghìn

USD lên 1,8 nghìn USD. Điều này cho thấy khoảng cách và thách thức mà nền kinh tế Việt Nam phải đối mặt để có thể bắt kịp mức NSLĐ của các nước có trình độ phát triển hơn là khá lớn.

So với năng suất trên mỗi lao động đang làm việc, NSLĐ tính trên giờ làm việc⁸ thể hiện bức tranh rõ ràng hơn về sự thay đổi NSLĐ trong nền kinh tế do có thể kiểm soát tốt hơn tình trạng thiếu việc làm hiện phổ biến ở nhiều quốc gia đang phát triển.

Theo kết quả Điều tra lao động việc làm, số giờ làm việc trung bình mỗi tuần của một lao động đang làm việc ở Việt Nam đã giảm dần từ 45,6 giờ trong năm 2011 xuống 41,9 giờ năm 2020. Theo giá hiện hành, NSLĐ trên mỗi giờ làm việc năm 2011 mới chỉ đạt 29 nghìn đồng, đến năm 2016 đạt 45,7 nghìn đồng; năm 2017 đạt 52,1 nghìn đồng; năm 2018 đạt 55,5 nghìn đồng; năm 2019 đạt 63,7 nghìn đồng. Năm 2020, năng suất lao động trên mỗi giờ làm việc theo giá hiện hành đạt 67,6 nghìn đồng/giờ, cao hơn 3,8 nghìn đồng so với năm 2019 và gấp 2,3 lần năm 2011.

**Hình 7. Năng suất lao động trên mỗi giờ làm việc
theo giá hiện hành giai đoạn 2011-2020 (Nghìn đồng/giờ)**



Nguồn: Tổng cục Thống kê

⁸ Tính bằng GDP trên tổng số giờ làm việc của tất cả lao động làm việc trong năm.

Theo giá so sánh, NSLĐ trên mỗi giờ làm việc năm 2020 tăng 4,5% so với năm 2019 và tăng 75,8% so với năm 2011; bình quân giai đoạn 2011-2020 tăng 5,94%/năm, trong đó giai đoạn 2011-2015 tăng 5,17%/năm; giai đoạn 2016-2020 tăng 6,72%/năm.

Tốc độ tăng NSLĐ trên một giờ làm việc của Việt Nam trong giai đoạn 2011-2019 cũng cao hơn hầu hết các nước ASEAN và trong khu vực. Theo số liệu của Tổ chức năng suất Châu Á, NSLĐ trên một giờ làm việc tính theo sức mua tương đương (PPP 2017) của Việt Nam giai đoạn 2011-2019 tăng bình quân 5,27%/năm, cao hơn mức tăng bình quân của Bru-nây (0,54%/năm); Ma-lai-xi-a (2,28%/năm); Lào (2,47%/năm); Xin-ga-po (2,69%/năm); Cam-pu-chia (2,99%/năm); In-đô-nê-xi-a (3,43%/năm); Phi-li-pin (4,1%/năm); Thái Lan (4,52%/năm); Mi-an-ma (5,72%/năm) và cao hơn Nhật Bản (0,95%/năm); Hàn Quốc (2,84%/năm); chỉ thấp hơn Ấn Độ (5,42%/năm); Trung Quốc (7,16%/năm).

Nếu tính NSLĐ trên một giờ làm việc theo sức mua tương đương (PPP 2017) năm 2019 của Việt Nam chỉ bằng 8,99% mức năng suất của Xin-ga-po; 9,13% mức năng suất của Bru-nây; 23,21% của Ma-lai-xi-a; 40,31% của Thái Lan; 49,31% của In-đô-nê-xi-a; 57,35% của Phi-li-pin; 99,51% của Lào. NSLĐ của Việt Nam trong khu vực Đông Nam Á chỉ cao hơn NSLĐ của Campuchia (gấp 2 lần) và Mi-an-ma (gấp gần 1,6 lần). So với các nền kinh tế lớn của Châu Á, NSLĐ theo sức mua tương đương (tính theo PPP 2017) năm 2019 của Việt Nam bằng 13,12% Nhật Bản; 16,04% Hàn Quốc; 47,49% Trung Quốc và 77,76% Ấn Độ.

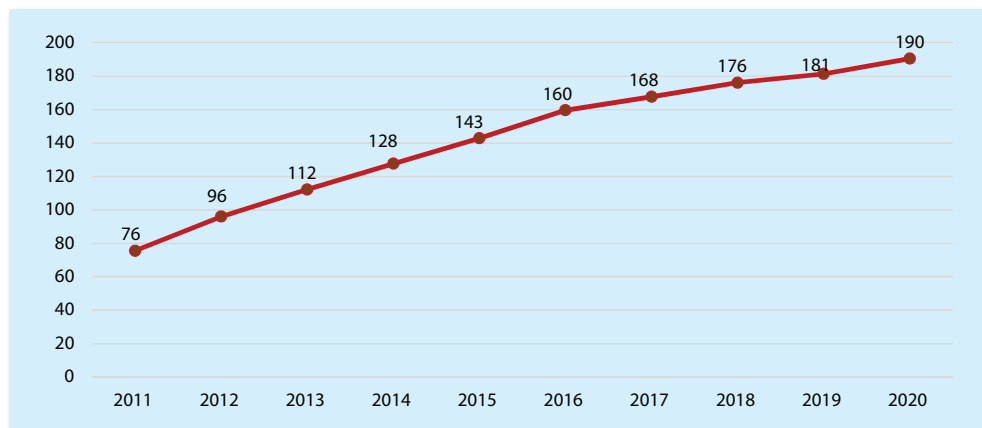
NSLĐ được đo bằng tổng hòa nhiều yếu tố, gồm có yếu tố vĩ mô như quy mô nền kinh tế, thể chế, cơ chế chính sách..., hay yếu tố vi mô như quy mô, nội lực của doanh nghiệp, khả năng ứng dụng những

thành tựu khoa học công nghệ vào sản xuất kinh doanh; chất lượng nguồn nhân lực, kỹ năng của người lao động, khả năng sử dụng nhân lực của các doanh nghiệp... các chủ thể sử dụng lao động, đã tác động đến việc tăng NSLĐ và các yếu tố khác cũng ảnh hưởng tới sự tăng lên hoặc giảm đi của NSLĐ.

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến NSLĐ của Việt Nam còn ở mức thấp so với một số quốc gia trong khu vực, trong đó phải kể đến tiền lương tối thiểu, mức độ chi cho hoạt động nghiên cứu và phát triển trong doanh nghiệp.

Về tiền lương tối thiểu, năm 2011 tiền lương tối thiểu của Việt Nam là 76 USD/tháng/người, bằng 42,6% so với Thái Lan; 30,8% so với Phi-li-pin; 72% so với In-đô-nê-xi-a; 118% so với Cam-pu-chia; 170,8% so với Lào và rất thấp so với Nhật Bản (5%), Hàn Quốc (9%); Trung Quốc (71,7%). Đến năm 2019, tiền lương tối thiểu của Việt Nam là 181 USD/tháng/người, bằng 82,3% so với Thái Lan; 80,8% so với Phi-li-pin; 163,3% so với In-đô-nê-xi-a; 99,6% so với Cam-pu-chia; 143,1% so với Lào; 13,3% so với Nhật Bản; 12,1% so với Hàn Quốc; 83,5% so với Trung Quốc. Năm 2020, tiền lương tối thiểu của Việt Nam là 190 USD/tháng/người, bằng 81,3% so với Phi-li-pin; 14,1% so với Nhật Bản; 12,5% so với Hàn Quốc và 59,7% so với Trung Quốc. Mặc dù sau 10 năm, tiền lương tối thiểu của Việt Nam đã tăng gấp gần 3 lần nhưng vẫn thuộc nhóm thấp so với các nước trong khu vực. Tuy nhiên khoảng cách cũng đã có sự thu hẹp đáng kể như với Thái Lan tăng từ 42,6% năm 2011 lên 82,3% năm 2019; Phi-li-pin tăng từ 30,8% năm 2011 lên 81,3% năm 2020; Nhật Bản từ 5% lên 14,1%; Hàn Quốc từ 9% lên 12,1%.

**Hình 8. Tiền lương tối thiểu của Việt Nam giai đoạn 2011-2020
(USD) (Theo PPP 2017)**



Nguồn: Tổ chức lao động thế giới - ILO

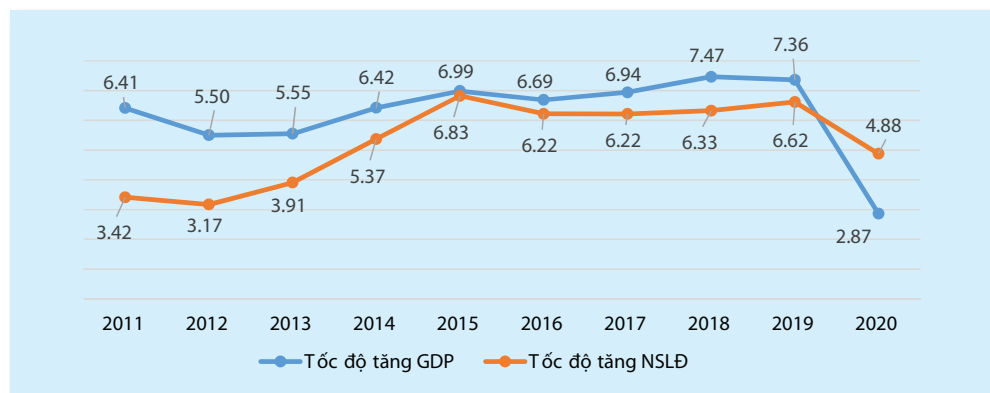
Tỷ lệ các doanh nghiệp có chi cho nghiên cứu và phát triển của Việt Nam cũng rất khiêm tốn so với các nước trong khu vực. Năm 2011, chỉ có 0,19% số doanh nghiệp của Việt Nam có chi nghiên cứu và phát triển, trong khi tỷ lệ này của Thái Lan là 0,36%; Xin-ga-po là 2,07%; Phi-li-pin là 0,12%; Ma-lai-xi-a là 1,03%; Nhật Bản là 3,24%; Hàn Quốc là 3,74%; Trung Quốc là 1,78%; Ấn Độ là 0,76%. Đến năm 2017, tỷ lệ này của Việt Nam đã tăng lên 0,53% trong khi Thái Lan là 1%; Xin-ga-po là 1,94%; Nhật Bản là 3,21%; Hàn Quốc là 4,55%; Trung Quốc là 2,15%; Ấn Độ là 0,67%.

Trong những năm gần đây, Việt Nam đã có nhiều nỗ lực mạnh mẽ trong việc cải thiện NSLĐ cả về giá trị và tốc độ, nhưng để bắt kịp các nước trong khu vực, Việt Nam cần phải có những đột phá trong việc cải thiện năng suất quốc gia. Trong 3 thập niên đổi mới và hội nhập (1990-2020), NSLĐ của Việt Nam mới đạt tốc độ tăng bình quân lần lượt cho 3 giai đoạn là 5,7%/năm, 4%/năm và 5,3%/năm. Tuy vậy, tốc độ tăng NSLĐ của Việt Nam vẫn chưa đủ nhanh để có thể thu hẹp khoảng cách với các quốc gia khác. Theo Báo cáo 2020 của Tổ chức

Năng suất Châu Á (APO), NSLĐ Việt Nam tụt hậu so với Nhật Bản 60 năm, so với Ma-lai-xi-a 40 năm và Thái Lan 10 năm... Không giống như các nước đã đạt được sự phát triển cao về kinh tế ở phần còn lại của Châu Á, Việt Nam chưa trải qua giai đoạn tăng lên rất nhanh về năng suất (điều kiện cần thiết để một nền kinh tế cất cánh, vượt qua thu nhập trung bình đến thu nhập cao).

Để thực hiện được mục tiêu tăng trưởng thì chìa khóa chính là nâng cao NSLĐ, điều này có ý nghĩa quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế trong dài hạn. Nếu năng suất thấp sẽ là yếu tố cản trở tăng trưởng kinh tế cả về tốc độ và tính bền vững. Do đó, thúc đẩy tăng NSLĐ hiện đang là mục tiêu quan trọng được Việt Nam chú trọng; đặc biệt là nâng cao NSLĐ trong doanh nghiệp - khu vực đóng vai trò quyết định tới nâng cao NSLĐ của toàn bộ nền kinh tế.

Hình 9. Mối quan hệ giữa tăng GDP và tăng NSLĐ (%)



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Trong giai đoạn 2011-2020, tăng NSLĐ ngày càng có mức đóng góp ý nghĩa đối với tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Trước năm 2015, độ chênh lệch giữa tốc độ tăng GDP và tốc độ tăng NSLĐ lớn hơn nhiều so với giai đoạn từ năm 2015 trở lại đây. Điều này cho thấy, tăng trưởng kinh tế dựa vào tăng NSLĐ ngày càng tăng lên.

Dựa trên các tính toán có thể thấy được mức độ ảnh hưởng của các yếu tố tăng NSLĐ và tăng lao động đến tăng trưởng GDP qua các năm và các giai đoạn như sau:

Biểu 1. Mối quan hệ của tăng NSLĐ và tăng lao động đến tăng trưởng GDP

Năm	Tốc độ tăng GDP	Tăng GDP do		Tỷ lệ đóng góp vào GDP	
		Tăng NSLĐ	Tăng lao động	Tăng NSLĐ	Tăng lao động
A	1 = 2 + 3	2	3	4 = 2/1*100	5 = 3/1*100
2011	6,41	3,52	2,90	54,84	45,16
2012	5,50	3,24	2,26	58,91	41,09
2013	5,55	3,97	1,58	71,53	28,47
2014	6,42	5,43	1,00	84,50	15,50
2015	6,99	6,84	0,15	97,84	2,16
2016	6,69	6,25	0,44	93,39	6,61
2017	6,94	6,26	0,68	90,19	9,81
2018	7,47	6,40	1,07	85,69	14,31
2019	7,36	6,67	0,69	90,57	9,43
2020	2,87	4,79	-1,92	167,02	-67,02
Bình quân năm					
2011-2015	6,17	4,60	1,57	74,53	25,47
2016-2020	6,25	6,06	0,19	97,00	3,00
2011-2020	6,21	5,33	0,88	85,87	14,13

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Số liệu Biểu 1 cho thấy, trong giai đoạn 2011-2020, cả hai yếu tố tăng NSLĐ và số lượng lao động tăng lên và làm tăng GDP, tốc độ tăng GDP ảnh hưởng của hai yếu tố trên đều mang dấu dương, ngoại trừ năm 2020 số lao động giảm do ảnh hưởng của dịch Covid-19.

Giai đoạn 2011-2015, tăng NSLĐ làm tăng GDP nhiều hơn so với tăng lao động làm tăng GDP, đóng góp từ 54,84% đến 97,84% của tăng NSLĐ so với đóng góp từ 2,16% đến 45,16% của tăng lao động. Bình quân năm giai đoạn 2011-2015 tăng NSLĐ làm tăng GDP 4,60% với tỷ lệ đóng góp là 74,53%, còn tăng lao động làm tăng GDP 1,57% với tỷ phần đóng góp là 25,47%.

Giai đoạn 2016-2020, ở tất cả các năm đều có tăng NSLĐ làm tăng GDP cao hơn do tăng lao động làm tăng GDP, trong đó, năm 2020 tăng NSLĐ làm tăng GDP còn 4,79% so với tăng lao động làm tăng GDP giảm 1,92%; tương ứng với các tỷ phần đóng góp của tăng NSLĐ là 167,02% so với tỷ phần đóng góp của tăng lao động là -67,02%. Bình quân năm giai đoạn 2016-2020, tăng NSLĐ làm tăng GDP là 6,06% với tỷ phần đóng góp là 97,00% và tăng lao động làm tăng GDP 0,19% với tỷ phần đóng góp 3,00%.

Nhìn chung, trong 10 năm từ 2011 đến năm 2019, GDP luôn có tốc độ tăng từ 5,50% trở lên, riêng năm 2020 chỉ đạt 2,87% do dịch Covid-19, nhưng cả giai đoạn 2011-2020 vẫn có tốc độ tăng bình quân năm trên 6%. Và hơn nữa, trong tốc độ tăng lên của GDP thì chủ yếu là do tăng NSLĐ (bình quân 10 năm tăng GDP do tăng NSLĐ 5,33% với tỷ phần đóng góp là 85,87%, còn tăng lao động làm tăng 0,88% với tỷ phần đóng góp là 14,13%). Tốc độ tăng GDP do tăng NSLĐ chiếm tỷ trọng lớn và xu thế ngày càng tăng, chứng tỏ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam đang theo hướng phát triển bền vững.

2.2.2. Năng suất lao động theo khu vực kinh tế

Việt Nam đã gia nhập các Hiệp định thương mại tự do (FTAs) như Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Chi Lê (VCFTA) năm 2014⁹;

⁹ Chi-lê cam kết xóa bỏ thuế quan cho 99,62% kim ngạch xuất khẩu (ở thời điểm năm 2007) của Việt Nam trong vòng 10 năm, trong đó 81,1% kim ngạch và 83,54% dòng thuế sẽ được xóa bỏ ngay. Thủy sản là một trong số các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam được cắt giảm thuế ngay và nhanh từ mức 6%: 36 dòng thuế giảm ngay về 0%, 28% dòng thuế giảm 0% sau 5 năm; thủy sản cũng được giảm thuế về ngay 0% khi Hiệp định có hiệu lực.

Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – Hàn Quốc (VKFTA) chính thức có hiệu lực từ ngày 20/12/2015¹⁰; Hiệp định thương mại tự do Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVFTA); Hiệp định đối tác toàn diện khu vực (RCEP)... Việc tham gia các FTA đã giúp doanh nghiệp Việt Nam tham gia sâu vào chuỗi giá trị khu vực, nâng cao năng lực sản xuất, xuất khẩu và cạnh tranh; thu hút đầu tư, phát triển sản xuất trong nước; phát triển công nghiệp hỗ trợ; chuyển dịch cơ cấu sản xuất, xuất khẩu; tạo thêm việc làm... Nhờ đó đã tạo động lực, thúc đẩy tăng NSLĐ toàn nền kinh tế trong thời gian qua.

Giai đoạn 2011-2020, NSLĐ theo giá hiện hành của ba khu vực kinh tế đều có những cải thiện đáng kể. So với năm 2011, NSLĐ năm 2020 của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản gấp 2,4 lần; khu vực công nghiệp và xây dựng gấp 1,6 lần; khu vực dịch vụ gấp 1,9 lần. So với NSLĐ chung của toàn nền kinh tế, NSLĐ khu vực công nghiệp và xây dựng, khu vực dịch vụ gấp lần lượt 1,19 lần và 1,16 lần; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chỉ bằng 38,3%.

Khoảng cách NSLĐ giữa khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản so với hai khu vực kinh tế còn lại ngày càng tăng; giữa khu vực công nghiệp và xây dựng so với khu vực dịch vụ ngày càng thu hẹp. Năm 2011, NSLĐ khu vực công nghiệp và xây dựng cao hơn NSLĐ khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản là 90 triệu đồng/lao động; cao hơn NSLĐ khu vực dịch vụ 23,4 triệu đồng/lao động; đến năm 2020, khoảng cách này lần lượt là 121,6 triệu đồng/lao động và 5,4 triệu đồng/lao động.

¹⁰ Theo đó, Hàn Quốc xóa bỏ thêm cho Việt Nam 506 dòng thuế (chiếm 4,14% biểu thuế và tương đương 5,5% tổng kim ngạch nhập khẩu từ Việt Nam vào Hàn Quốc năm 2012. Các dòng thuế Hàn Quốc xóa bỏ cho Việt Nam đa số là hàng nông, lâm, thủy sản: Nhóm sản phẩm gỗ 64 dòng, nhóm rau quả và nông sản 50 dòng, nhóm thủy sản đông lạnh 68 dòng...

Biểu 2. NSLĐ của các khu vực kinh tế theo giá hiện hành

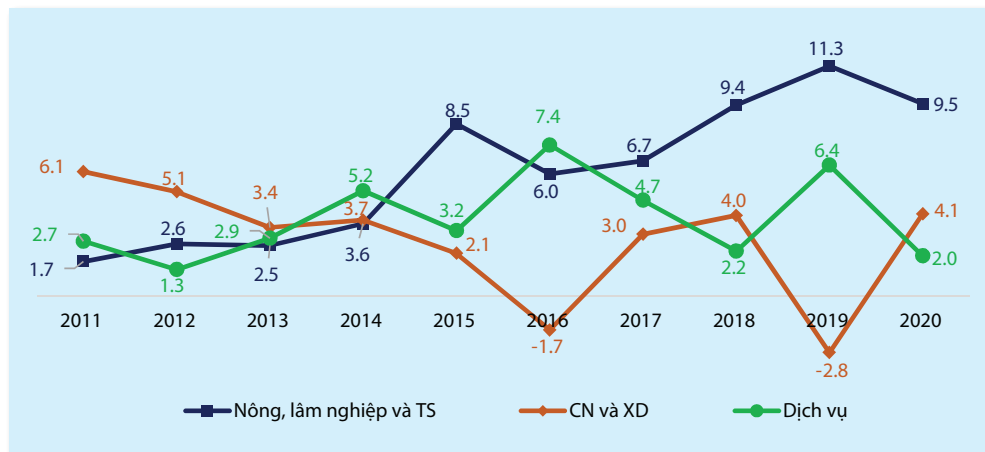
Triệu đồng/lao động

	2011	2015	2016	2017	2018	2019	2020
NSLĐ chung	70,0	97,7	105,7	117,2	129,1	141,0	150,1
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	23,5	32,5	35,1	37,9	42,2	48,2	57,4
Công nghiệp và xây dựng	113,5	145,3	143,3	157,9	173,2	172,4	179,0
Dịch vụ	90,2	123,5	136,2	147,7	154,9	169,0	173,7

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Giai đoạn 2011-2015, khu vực công nghiệp và xây dựng có tốc độ tăng NSLĐ bình quân cao nhất trong ba khu vực, đạt 4,1%/năm, tiếp theo là khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 3,7%/năm và khu vực dịch vụ 3%/năm. Trong giai đoạn 2016-2020, khu công nghiệp và xây dựng có tốc độ tăng NSLĐ bình quân thấp nhất là 1,3%/năm; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có tốc độ tăng bình quân cao nhất, đạt 8,6%/năm; khu vực dịch vụ tăng 4,5%/năm. Tính chung cả giai đoạn 2011-2020, tốc độ tăng NSLĐ khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt cao nhất với 6,1%/năm; khu vực dịch vụ 3,8%/năm; khu vực công nghiệp và xây dựng 2,7%/năm.

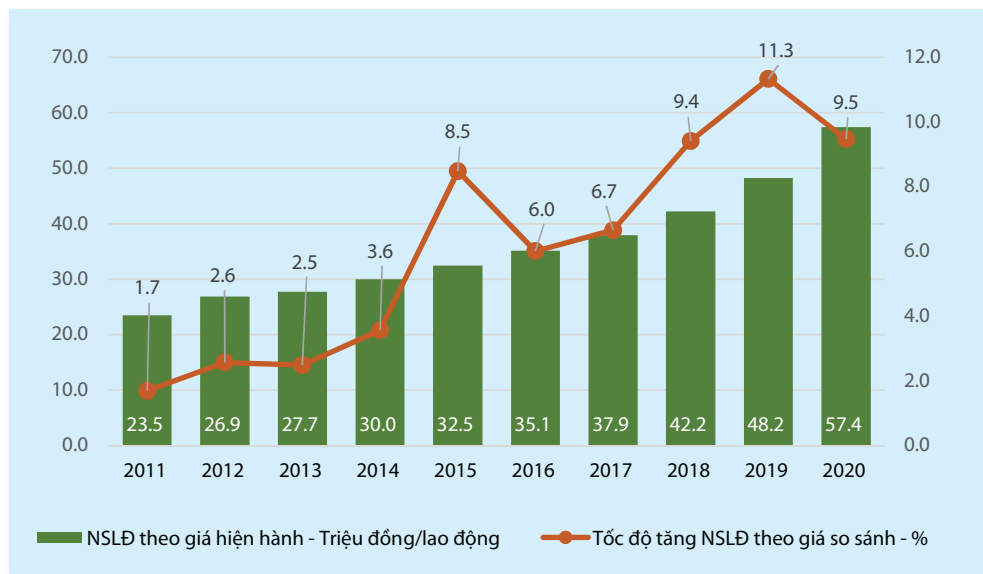
**Hình 10. Tốc độ tăng NSLĐ các khu vực kinh tế
theo giá so sánh 2010 giai đoạn 2011-2020 (%)**



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Trong 10 năm qua, sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản của Việt Nam đã có những bước phát triển mạnh mẽ, tốc độ tăng giá trị tăng thêm bình quân toàn khu vực giai đoạn 2011-2020 đạt 3,0%/năm; tốc độ tăng NSLĐ bình quân mỗi năm trong giai đoạn đạt 6,1%/năm, cao nhất trong các khu vực kinh tế. Tuy nhiên, đây cũng là khu vực có mức NSLĐ thấp nhất trong nền kinh tế. Năm 2020, NSLĐ theo giá hiện hành khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chỉ đạt 57,4 triệu đồng/lao động, bằng 33,1% NSLĐ khu vực dịch vụ và bằng 32,1% NSLĐ khu vực công nghiệp và xây dựng. Nguyên nhân chủ yếu do nông nghiệp nước ta với điểm xuất phát còn rất thấp, cơ sở vật chất và kết cấu hạ tầng nông thôn chưa đáp ứng được yêu cầu của sản xuất hàng hóa lớn, lao động trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản còn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng lao động đang làm việc trong nền kinh tế.

**Hình 11. NSLĐ khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản
giai đoạn 2011-2020**

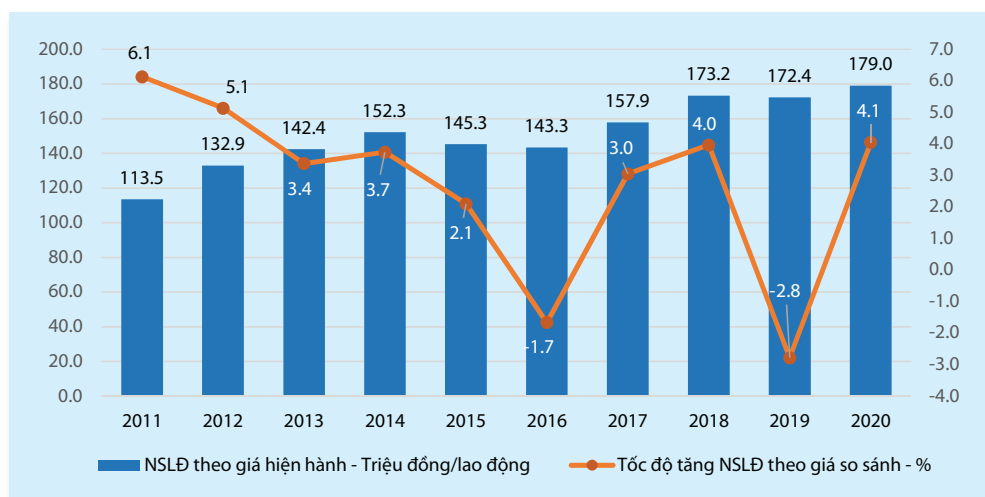


Nguồn: Tổng cục Thống kê

Năm 2020, lao động làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có số giờ làm việc thực tế bình quân mỗi tuần thấp nhất với 35,7 giờ. NSLĐ theo giá hiện hành đạt 30,3 nghìn đồng/giờ, cao hơn mức 10,7 nghìn đồng/giờ của năm 2011. Đây cũng là mức NSLĐ trên mỗi giờ làm việc thấp nhất trong các khu vực kinh tế, bằng 42,0% của khu vực công nghiệp, xây dựng và bằng 40,1% khu vực dịch vụ. Tốc độ tăng NSLĐ trên mỗi giờ làm việc khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản bình quân giai đoạn 2011-2015 là 5,16%/năm, thấp hơn nhiều so với tốc độ tăng bình quân của giai đoạn 2016-2020 (10,11%/năm). Tính chung giai đoạn 2011-2020, sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản đã có những bước phát triển mạnh mẽ và là khu vực có tốc độ tăng NSLĐ trên mỗi giờ làm việc cao nhất với 7,60%/năm.

Đây là khu vực có NSLĐ cao nhất trong toàn nền kinh tế. Năm 2020, NSLĐ theo giá hiện hành của khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 179,0 triệu đồng/lao động, gấp 1,6 lần năm 2011. Trong giai đoạn 2011-2015, tốc độ tăng NSLĐ tuy giảm liên tiếp qua các năm nhưng bình quân giai đoạn này đạt 4,1%/năm. Giai đoạn 2016-2020, tốc độ tăng NSLĐ của khu vực này biến động với biên độ lớn, tốc độ tăng NSLĐ bình quân là 1,3%/năm, trong đó năm 2016 và 2019 NSLĐ của khu vực công nghiệp và xây dựng giảm sâu (tương ứng giảm 1,7% và 2,8%). Bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2011-2020, tốc độ tăng NSLĐ của khu vực công nghiệp và xây đạt 2,7%.

**Hình 12. NSLĐ khu vực công nghiệp và xây dựng
giai đoạn 2011-2020**



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, từ năm 2015 cho đến nay, ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí có NSLĐ cao nhất do đây là ngành luôn ứng dụng khoa học kỹ thuật hiện đại trong sản xuất nhằm đáp ứng nhu

cầu tiêu dùng điện của cả nước. Năm 2020, NSLĐ ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đạt 1.827,1 triệu đồng/lao động, gấp 1,6 lần NSLĐ ngành khai khoáng (1.108,3 triệu đồng/lao động); các ngành còn lại có NSLĐ thấp hơn nhiều và đều thấp hơn mức 300 triệu đồng/lao động. Ngành xây dựng có NSLĐ thấp nhất khu vực công nghiệp và xây dựng, đạt 102,7 triệu đồng/lao động.

NSLĐ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo của Việt Nam vẫn rất thấp. Năm 2020, NSLĐ theo giá hiện hành của ngành này đạt 170,4 triệu đồng/lao động, chỉ cao hơn ngành xây dựng. Nguyên nhân chủ yếu do các doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo (gồm cả doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài - FDI) chủ yếu tham gia vào các hoạt động sản xuất ở công đoạn cuối cùng, đem lại giá trị gia tăng thấp như gia công, lắp ráp, không chủ động được nguồn cung cho sản xuất, nhất là các sản phẩm phải nhập khẩu nguyên phụ liệu (dệt, may mặc, da giày, điện tử, hóa chất...), trong khi đây là những ngành sử dụng nhiều lao động. Việc tiếp nhận, chuyển giao công nghệ từ khu vực doanh nghiệp FDI sang khu vực doanh nghiệp trong nước nhằm nâng cao NSLĐ thời gian qua còn hạn chế. Công nghiệp chế biến, chế tạo được coi là động lực tăng trưởng kinh tế, tuy nhiên chủ yếu tập trung vào những ngành hướng tới xuất khẩu nhưng có nền tảng công nghệ thấp đến trung bình (dệt may, da giày, chế biến thực phẩm, sản xuất kim loại). Trong khi đó, những ngành công nghệ cao (điện tử) chủ yếu là hoạt động gia công, lắp ráp, có giá trị gia tăng trong nước thấp và tập trung phần lớn ở khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Thực trạng cũng cho thấy, ngành công nghệ cao hiện nay đang tranh thủ tận dụng nguồn nhân công giá rẻ và tận dụng các ưu đãi chính sách, do đó chưa có nhiều tác động lan tỏa tới khu vực trong nước để tạo đột phá về tăng NSLĐ.

**Biểu 3. NSLĐ khu vực công nghiệp và xây dựng
theo giá hiện hành giai đoạn 2011-2020**

Triệu đồng/lao động

	2011	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Toàn nền kinh tế	70,0	97,7	105,7	117,2	129,1	141,0	150,1
Công nghiệp và xây dựng	113,5	145,3	143,3	157,9	173,2	172,4	179,0
Ngành công nghiệp							
Khai khoáng	966,9	957,8	867,8	961,2	1.239,2	1.167,4	1.108,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	94,4	128,7	133,9	149,3	163,8	162,4	170,4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	559,7	1.099,0	1.155,6	1.407,9	1.450,9	1.462,0	1.827,1
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	139,0	207,6	206,3	228,4	238,0	237,5	244,7
Xây dựng	59,6	86,0	80,6	86,4	93,6	97,8	102,7

Nguồn: Tổng cục Thống kê

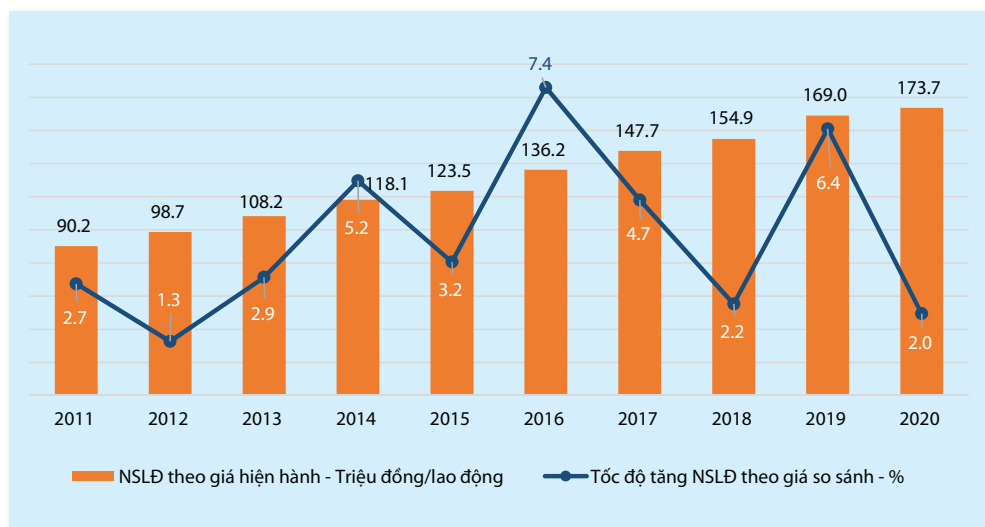
Bình quân giai đoạn 2011-2020, tốc độ tăng NSLĐ ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đạt mức cao nhất 6,9%/năm; ngành cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải đạt 5,1%/năm; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 4,2%/năm; ngành khai khoáng đạt 3,3%/năm; ngành xây dựng thấp nhất 2,5%/năm.

Khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm tỷ trọng lớn trong nền kinh tế về quy mô nhưng NSLĐ trên mỗi giờ làm việc của khu vực này chưa thể hiện rõ vai trò chủ chốt thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh. Năm 2020, số giờ làm việc thực tế bình quân mỗi tuần của

lao động khu vực công nghiệp, xây dựng là 46,8 giờ, cao hơn 4,9 giờ so với số giờ làm việc trung bình của một lao động trong toàn nền kinh tế. NSLĐ trên mỗi giờ làm theo giá hiện hành khu vực công nghiệp, xây dựng là 72,2 nghìn đồng/giờ, tăng 30 nghìn đồng so với năm 2011. Bình quân giai đoạn 2011-2020, NSLĐ trên mỗi giờ làm việc khu vực công nghiệp, xây dựng tăng 3,17%/năm, đạt tốc độ tăng thấp nhất trong các khu vực của nền kinh tế.

Khu vực dịch vụ có NSLĐ tăng đều qua các năm. Năm 2020, NSLĐ theo giá hiện hành đạt 173,7 triệu đồng/lao động, gấp 1,9 lần NSLĐ năm 2011. Tốc độ tăng NSLĐ khu vực dịch vụ có nhiều biến động qua các năm, bình quân giai đoạn 2011-2015 tăng 3,0%/năm và giai đoạn 2016-2020 tăng 4,5%/năm. Năm 2020, khu vực dịch vụ chịu ảnh hưởng nghiêm trọng của dịch Covid-19, tốc độ tăng NSLĐ thấp nhất trong ba khu vực kinh tế và chỉ đạt 2%, giảm 4,4 điểm phần trăm so với năm 2019.

Hình 13. NSLĐ khu vực dịch vụ giai đoạn 2011-2020



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Giai đoạn 2011-2020, hoạt động kinh doanh bất động sản là ngành có NSLĐ cao nhất trong khu vực dịch vụ, tuy nhiên NSLĐ của ngành lại giảm dần qua từng năm về cả giá trị tuyệt đối và tốc độ tăng, trong đó năm 2012 giảm sâu nhất (-18,7%). Bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2011-2020, NSLĐ ngành kinh doanh bất động sản giảm 8,2%. Năm 2020, NSLĐ ngành kinh doanh bất động sản theo giá hiện hành đạt 961,2 triệu đồng/lao động, chỉ bằng 2/3 mức NSLĐ của năm 2011 (1.454,1 triệu đồng/lao động). Hoạt động của ngành bất động sản có mối tương quan chặt chẽ với sự bùng nổ và suy thoái của nền kinh tế vĩ mô, sức mạnh đầu tư và tăng trưởng tín dụng. Giai đoạn này, thị trường bất động sản đóng băng trong 2 năm 2011-2013 khi nguồn vốn bị thắt chặt từ phía các ngân hàng theo Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2011 về yêu cầu Ngân hàng Nhà nước giảm tốc độ và tỷ trọng vay vốn tín dụng của khu vực phi sản xuất, nhất là lĩnh vực bất động sản, chứng khoán. Nhiều doanh nghiệp bị ảnh hưởng chậm tiến độ dự án, thậm chí phải bán tháo hàng loạt khi nguồn vốn cạn kiệt, khó triển khai. Một số dự án đổ vỡ, một số dự án bị thu hồi. Đây cũng là giai đoạn mà vốn FDI đổ vào bất động sản thấp kỷ lục trong vòng 5 năm trở lại trước.

Ngành thông tin và truyền thông có NSLĐ cao thứ hai trong khu vực dịch vụ. NSLĐ tăng ổn định hằng năm, bình quân mỗi năm giai đoạn 2011-2020 tăng 6,2%. Năm 2020, NSLĐ theo giá hiện hành đạt 859,8 triệu đồng/lao động, gấp 1,7 lần so với năm 2011. Năm 2013, 2016 và 2018 là các năm ngành Thông tin và truyền thông có mức tăng NSLĐ khá cao tương ứng là 14,2%, 15,9% và 15,8%. Năm 2019, tuy tốc độ tăng NSLĐ giảm 3,9% nhưng nhanh chóng phục hồi trong năm 2020 với tốc độ tăng NSLĐ đạt 9,0% do Ngành được tăng cường ứng dụng công nghệ trong hoạt động tuyên truyền để phòng chống dịch Covid-19. Tính chung bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2016-2020, NSLĐ ngành thông tin và truyền thông tăng 8,1%. Tiếp đà tăng

trưởng nhờ cơ hội mở ra trong bối cảnh dịch Covid-19, ngành có khả năng vươn lên dẫn đầu là ngành có NSLĐ cao nhất khu vực dịch vụ.

Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm là một trong ba ngành có NSLĐ cao trong khu vực dịch vụ. Năm 2020, NSLĐ của ngành đạt 785,8 triệu đồng/lao động, gấp 1,5 lần so với năm 2011. Tốc độ tăng NSLĐ của ngành tăng giảm không ổn định trong giai đoạn 2011-2020, trong đó năm 2017 và năm 2020 đạt tốc độ tăng NSLĐ cao lần lượt là 14,4% và 13,9%.

NSLĐ theo giá hiện hành của một số ngành dịch vụ khác năm 2020 đạt khá như: Chuyên môn khoa học và công nghệ đạt 522,4 triệu đồng/lao động; y tế và hoạt động trợ giúp xã hội đạt 326,1 triệu đồng/lao động; hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ đạt 261,8 triệu đồng/lao động; vận tải kho bãi đạt 196,7 triệu đồng/lao động; nghệ thuật, vui chơi và giải trí đạt 196 triệu đồng/lao động; giáo dục và đào tạo đạt 154 triệu đồng/lao động.

Các ngành còn lại đều có NSLĐ thấp hơn NSLĐ chung của khu vực dịch vụ, trong đó ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống có NSLĐ giảm mạnh do ảnh hưởng của dịch Covid-19. Năm 2019, NSLĐ theo giá hiện hành ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 82,7 triệu đồng/lao động, tăng 34,0 triệu đồng/lao động so với năm 2011. Năm 2020, NSLĐ đạt 66,3 triệu đồng/lao động, giảm 19,8% so với năm 2019. Không chỉ có NSLĐ thấp, tốc độ tăng NSLĐ của khu vực dịch vụ lưu trú, ăn uống cũng chậm, bình quân giai đoạn 2011-2019 tăng 2,3%/năm; bình quân giai đoạn 2011-2020 là -0,3%/năm.

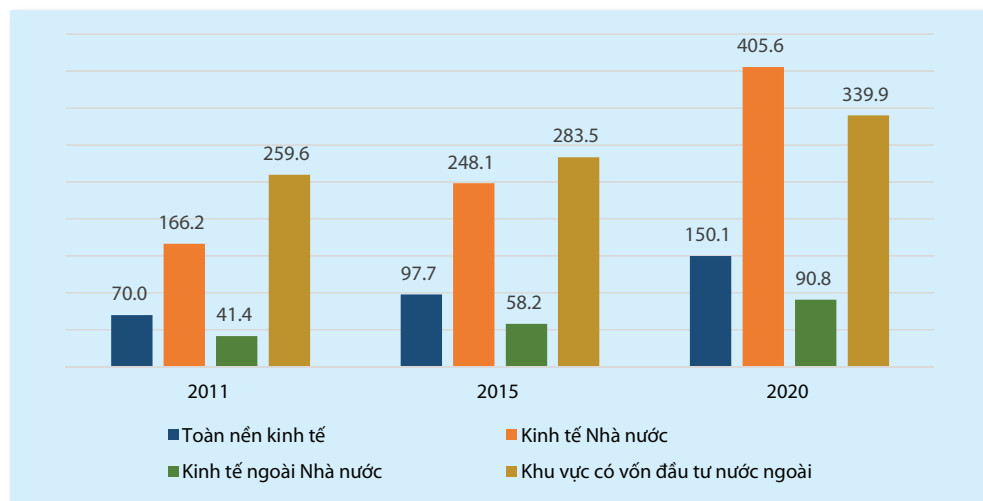
NSLĐ trên mỗi giờ làm việc khu vực dịch vụ theo giá hiện hành năm 2020 ước tính đạt 75,5 nghìn đồng/giờ, cao nhất trong các khu vực kinh tế. Tính theo giá so sánh, bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2011-2020, NSLĐ trên mỗi giờ làm việc của khu vực dịch vụ tăng 4,62%/năm.

Nhìn chung, NSLĐ trên mỗi giờ làm việc khu vực công nghiệp, xây dựng và khu vực dịch vụ lớn hơn nhiều lần khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản nhưng do tốc độ tăng NSLĐ thấp hơn nên khoảng cách về NSLĐ giữa khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản với hai khu vực này ngày càng được thu hẹp. Điều này còn cho thấy các ngành công nghiệp, xây dựng và ngành dịch vụ chưa được như kỳ vọng là những ngành kinh tế chủ chốt, là động lực thúc đẩy tăng trưởng nhanh trong nền kinh tế.

2.2.3. Năng suất lao động theo loại hình kinh tế

Giai đoạn 2011-2015, NSLĐ theo giá hiện hành của khu vực FDI luôn cao nhất so với NSLĐ của khu vực kinh tế Nhà nước và ngoài Nhà nước: Năm 2011 đạt 259,6 triệu đồng/lao động; năm 2016 đạt 279,3 triệu đồng/lao động, gấp 1,02 lần NSLĐ khu vực kinh tế Nhà nước (273,2 triệu đồng/lao động) và gấp 4,4 lần khu vực kinh tế ngoài Nhà nước (62,9 triệu đồng/lao động). Các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài đã có tác động tích cực đến cải thiện NSLĐ chung thông qua việc lan tỏa công nghệ sản xuất và cách thức quản lý tiên tiến vào đầu tư trong nước. Tuy nhiên, từ năm 2017 đến nay, NSLĐ khu vực kinh tế Nhà nước đạt cao nhất, từ 273,2 triệu đồng/lao động năm 2016 đã tăng lên 305,6 triệu đồng/lao động năm 2017 và đạt 405,6 triệu đồng/lao động trong năm 2020; khu vực FDI năm 2016 đạt 279,3 triệu đồng/lao động, tăng lên 278,3 triệu đồng/lao động năm 2017 và đạt 339,9 triệu đồng/lao động năm 2020. Giai đoạn 2011-2020, NSLĐ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước không có sự biến động đáng kể, vẫn là khu vực có mức NSLĐ thấp nhất trong các loại hình kinh tế và có khoảng cách rất xa so với khu vực kinh tế Nhà nước và FDI.

Hình 14. NSLĐ theo giá hiện hành của các loại hình kinh tế giai đoạn 2011-2020 (Triệu đồng/lao động)



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Giai đoạn 2011-2020, khu vực kinh tế Nhà nước có tốc độ tăng NSLĐ cao nhất trong ba khu vực, đạt 6,3%/năm, tiếp theo là khu vực kinh tế ngoài Nhà nước tăng 6,1%/năm và khu vực FDI giảm 1,8%/năm. Nhìn chung các khu vực kinh tế đều có tốc độ tăng NSLĐ giai đoạn 2016-2020 cao hơn so với giai đoạn 2011-2015.

Biểu 4. Tốc độ tăng NSLĐ theo giá so sánh năm 2010 của các loại hình kinh tế giai đoạn 2011-2020 (%)

	2011	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Toàn nền kinh tế	3,4	6,8	6,2	6,2	6,3	6,6	4,9
Kinh tế Nhà nước	4,6	7,3	6,8	5,4	4,5	9,5	7,2
Kinh tế ngoài Nhà nước	5,3	7,4	7,1	7,5	7,3	8,2	4,6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	-11,5	-0,7	-3,2	-4,6	3,8	3,0	4,3

Nguồn: Tổng cục Thống kê

a) Kinh tế Nhà nước

Bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2011-2020, NSLĐ của khu vực kinh tế Nhà nước tăng 6,3%/năm, trong đó năm 2019 có tốc độ tăng cao nhất đạt 9,5%. NSLĐ khu vực kinh tế Nhà nước tăng liên tục và cao nhất trong các loại hình kinh tế, nguyên nhân chủ yếu là: Thứ nhất, Chính phủ đã thành công trong việc thực hiện chính sách cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (DNNN), chỉ giữ lại những DNNN hoạt động có hiệu quả. Thứ hai, *các DNNN được giữ lại thường là các doanh nghiệp lớn và thâm dụng vốn cao, có tiềm lực khoa học công nghệ và vốn sản xuất kinh doanh lớn, cho phép các doanh nghiệp này tạo ra NSLĐ cao hơn.*

Theo Quyết định số 929/2012/QĐ-TTg ngày 17/07/2012 về việc phê duyệt Đề án tái cơ cấu tập đoàn và DNNN; Quyết định số 339/2013/QĐ-TTg ngày 19/02/2013 phê duyệt Đề án tổng thể tái cơ cấu nền kinh tế, trong đó 03 trọng tâm tái cơ cấu các tập đoàn và DNNN được nhấn mạnh: (1) Tuyên bố rõ chính sách sở hữu Nhà nước ở doanh nghiệp, thúc đẩy cổ phần hóa, đa dạng hóa sở hữu các DNNN không cần nắm giữ 100%; (2) Chấm dứt thí điểm tập đoàn, thoái vốn ngoài ngành, tập trung vào ngành kinh doanh chính; (3) Áp dụng quản trị tiên tiến theo thông lệ quốc tế đối với các tập đoàn và DNNN. Thông tin về kết quả sản xuất kinh doanh các DNNN cũng như việc xử lý vi phạm đối với các DNNN gây thất thoát, lãng phí nguồn vốn Nhà nước được công bố công khai, minh bạch. Hằng năm, Bộ Tài chính thực hiện “Báo cáo giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động doanh nghiệp” của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước theo Quy định tại Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước.

Bình quân giai đoạn 2016-2020 khu vực doanh nghiệp Nhà nước có 2.299 doanh nghiệp¹¹ đang hoạt động có kết quả SXKD, chiếm 0,4% trong tổng số DN của cả nước, giảm 26,2% so với bình quân giai đoạn 2011-2015; thu hút gần 1,1 triệu lao động, chiếm 7,9% tổng số lao động, giảm 23,4% với vốn sản xuất kinh doanh đạt 9,4 triệu tỷ đồng, chiếm 24,5% và tăng 55,2%.

b) Kinh tế ngoài Nhà nước

NSLĐ của khu vực kinh tế ngoài Nhà nước luôn có xu hướng tăng; tốc độ tăng NSLĐ bình quân giai đoạn 2011-2020 đạt 6,1%/năm và là khu vực kinh tế có tốc độ tăng NSLĐ cao thứ hai trong ba loại hình kinh tế. Tuy nhiên, về giá trị tuyệt đối, NSLĐ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước thấp hơn nhiều so với hai loại hình kinh tế còn lại.

Bình quân giai đoạn 2016-2020, số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước cao nhất, chiếm 96,7% tổng số doanh nghiệp, nhưng NSLĐ theo giá so sánh 2010 khu vực kinh tế này thấp nhất, bằng 29,1% NSLĐ khu vực FDI và bằng 24,6% NSLĐ khu vực kinh tế Nhà nước. Bình quân mỗi năm, kinh tế ngoài nhà nước thu hút nhiều lao động nhất với hơn 8,8 triệu lao động, chiếm 60,1% tổng lao động toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 25,2% so với bình quân giai đoạn 2011-2015. Dù được coi là động lực chính của nền kinh tế nhưng việc nâng cao NSLĐ khu vực kinh tế tư nhân của Việt Nam hiện nay gặp hạn chế do phần lớn doanh nghiệp tư nhân vẫn là những doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ¹², đa số đều thiếu vốn, thiếu lao động có kỹ năng, khó tiếp cận và ứng

¹¹ Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam năm 2022 - Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

¹² Bình quân giai đoạn 2016-2020, khu vực doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ và nhỏ chiếm 93,7% trong tổng số doanh nghiệp của cả nước, trong đó doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ tăng 70,1% so với bình quân giai đoạn 2011-2015, doanh nghiệp quy mô nhỏ tăng 42,2%.

dụng công nghệ vào sản xuất, khó tham gia, học hỏi từ chuỗi giá trị do các doanh nghiệp FDI dẫn dắt... Mặc dù chiếm 93,7% trong tổng số doanh nghiệp của cả nước nhưng tổng nguồn vốn SXKD bình quân giai đoạn 2016-2020 của doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ chỉ chiếm 23,3% tổng nguồn vốn SXKD của toàn bộ khu vực doanh nghiệp.

c) Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài

Khu vực FDI có NSLĐ cao thứ hai trong ba khu vực kinh tế, năm 2020 NSLĐ theo giá hiện hành đạt 339,9 triệu đồng/lao động, gấp 1,3 lần năm 2011. Tuy vậy, tốc độ tăng NSLĐ khu vực FDI luôn thấp nhất trong các loại hình kinh tế. Bình quân giai đoạn 2011-2020, NSLĐ khu vực FDI giảm 1,8%/năm, thấp hơn nhiều so với tốc độ tăng 5,3%/năm của NSLĐ toàn nền kinh tế; 6,1%/năm của khu vực ngoài Nhà nước và 6,3%/năm của khu vực Nhà nước. Tốc độ tăng NSLĐ khu vực FDI đa số đều giảm, trong đó năm 2011 giảm mạnh nhất (giảm 11,5%); năm 2014 giảm 4,9% và năm 2017 giảm 4,6%.

Nguyên nhân chủ yếu do chiến lược kinh doanh của các nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam lại là lựa chọn nguồn nhân công giá rẻ với các quy trình sản xuất giản đơn. Bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2016-2020, doanh nghiệp FDI chỉ chiếm 2,9% tổng số doanh nghiệp của cả nước nhưng thu hút tới 32% tổng số lao động đang làm việc của toàn bộ khu vực doanh nghiệp. Trang bị vốn bình quân một lao động của doanh nghiệp FDI thấp nhất trong các loại hình kinh tế, bình quân giai đoạn 2011-2015 là 1.081 triệu đồng, bằng 84,7% khu vực ngoài Nhà nước và bằng 28,5% khu vực Nhà nước. Ngoài ra, các doanh nghiệp FDI cũng lựa chọn hướng đầu tư vào xuất khẩu sản phẩm chủ yếu như may mặc, giày dép, lắp ráp điện tử,... trong khi giá trị gia tăng trong nước và NSLĐ của các hoạt động này thấp, do đó NSLĐ của khu vực kinh tế này không đạt được kết quả như kỳ vọng.

2.2.4. Năng suất lao động khu vực doanh nghiệp

Năng suất lao động trong doanh nghiệp là một trong những chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Tăng NSLĐ trong doanh nghiệp không chỉ góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường mà còn nâng cao NSLĐ của toàn nền kinh tế, đặc biệt trong xu hướng toàn cầu hóa cùng với cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 đang làm thay đổi quá trình sản xuất và thương mại trên toàn thế giới.

NSLĐ bình quân toàn bộ khu vực doanh nghiệp năm 2020 theo giá hiện hành ước tính đạt 309,9 triệu đồng/lao động, tăng 93,1% so với năm 2011, trong đó: doanh nghiệp Nhà nước đạt 735,6 triệu đồng/lao động, tăng 105,7%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước đạt 221,8 triệu đồng/lao động, tăng 129,3%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đạt 374,8 triệu đồng/lao động, tăng 85,6%. Mức chênh lệch NSLĐ giữa các loại hình doanh nghiệp ngày càng nổi rộng, nguyên nhân chủ yếu là: (1) Các doanh nghiệp nhà nước trong thời gian vừa qua đẩy mạnh sắp xếp cổ phần hóa và chiếm ưu thế trong việc phân bổ nguồn lực, đặc biệt là nguồn tài nguyên thiên nhiên nên NSLĐ đạt khá cao; (2) Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có lợi thế về công nghệ sản xuất và phương pháp quản lý tiên tiến nên tác động tích cực đến NSLĐ; (3) Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước trong thời gian qua cũng đã chú trọng nâng cao NSLĐ, tuy nhiên do có quy mô nhỏ, nguồn lực tài chính mỏng, việc tiếp cận và ứng dụng công nghệ vào sản xuất còn khó khăn, mặt khác thiếu lao động có kỹ năng nên có mức NSLĐ thấp nhất. Năm 2020, số doanh nghiệp ngoài nhà nước đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh chiếm 96,5% tổng số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh trong nền kinh tế, trong khi đó doanh nghiệp nhà nước chiếm 0,3% và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 3,2% nên việc NSLĐ của doanh nghiệp ngoài nhà nước thấp kéo theo NSLĐ toàn khu vực doanh nghiệp tăng thấp so với các nước trong khu vực.

Theo ngành kinh tế, NSLĐ bình quân các doanh nghiệp trong khu vực dịch vụ năm 2020 đạt mức cao nhất với 327,2 triệu đồng/lao động, giảm 3,1 triệu đồng/lao động so với năm 2019 do một số ngành bị ảnh hưởng của dịch Covid-19 đặc biệt là các ngành có liên quan đến hoạt động du lịch như: dịch vụ lưu trú và ăn uống đạt 35 triệu đồng/lao động, giảm 94,3 triệu đồng/lao động; vận tải kho bãi đạt 236,5 triệu đồng, giảm 30,4 triệu đồng/lao động; nghệ thuật vui chơi và giải trí đạt 381,9 triệu đồng/lao động, giảm 413,1 triệu đồng/lao động. Trong khi các doanh nghiệp ngành dịch vụ gặp khó khăn do ảnh hưởng của dịch Covid-19 thì doanh nghiệp ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản lại là trụ đỡ của nền kinh tế. NSLĐ của doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2020 đạt 163,8 triệu đồng/lao động, tăng 62,4% so với năm 2019 (tương ứng tăng 62,9 triệu đồng/lao động). Năm 2020, NSLĐ của doanh nghiệp khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 304,8 triệu đồng/lao động, tăng 13,2% so với năm 2019 (tương ứng tăng 35,6 triệu đồng/lao động), trong đó doanh nghiệp ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí có NSLĐ đạt cao nhất với 1.768,4 triệu đồng/lao động, tăng 27,3%.

So với năm 2011, NSLĐ của doanh nghiệp khu vực công nghiệp và xây dựng năm 2020 tăng cao nhất 114,9% (tăng 163 triệu đồng/lao động); doanh nghiệp khu vực dịch vụ tăng 64,9% (tăng 128,8 triệu đồng/lao động) và doanh nghiệp khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 8,1% (tăng 12,2 triệu đồng/lao động).

Giai đoạn 2011-2020, NSLĐ trong các doanh nghiệp ngành khai khoáng có xu hướng giảm trong khi đó NSLĐ của ngành chế biến, chế tạo có xu hướng tăng dần đều. Năm 2011, NSLĐ của doanh nghiệp ngành khai khoáng đạt 842,9 triệu đồng/lao động; năm 2012 là 1.002,9 triệu đồng/lao động; năm 2013 là 997,6 triệu

đồng/lao động và năm 2014 là 1.081,3 triệu đồng/lao động thì sang năm 2015 giảm xuống còn 852,0 triệu đồng/lao động; năm 2019 giảm xuống 597,4 triệu đồng/lao động và năm 2020 còn 528,2 triệu đồng/lao động. NSLĐ của doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo năm 2011 đạt 128,4 triệu đồng/lao động, năm 2015 đạt 202,6 triệu đồng/lao động, năm 2019 đạt 266,6 triệu đồng/lao động và năm 2020 đạt 296,7 triệu đồng/lao động. Điều này hoàn toàn phù hợp với đường lối phát triển công nghiệp mà Đảng và Nhà nước ra đã đặt ra, trong đó lấy ngành công nghiệp chế biến, chế tạo làm động lực tăng trưởng, giảm sự phụ thuộc vào khai thác tài nguyên và khoáng sản. Đây là điều cần thiết vì Việt Nam đang hướng tới phát triển bền vững hơn.

Giai đoạn 2011-2020, mặc dù NSLĐ khu vực doanh nghiệp có xu hướng tăng, tuy nhiên chưa thực sự là động lực quyết định tăng trưởng NSLĐ của toàn nền kinh tế. Bình quân giai đoạn này, NSLĐ khu vực doanh nghiệp tăng 8,7%/năm, trong khi đó thu nhập bình quân một lao động khu vực doanh nghiệp tăng 13,6%/năm. Điều này cho thấy, tăng tiền lương chưa phản ánh tăng NSLĐ; tiền lương tăng nhanh và cao hơn so với tăng NSLĐ chủ yếu do tác động của chính sách điều chỉnh mức lương tối thiểu.

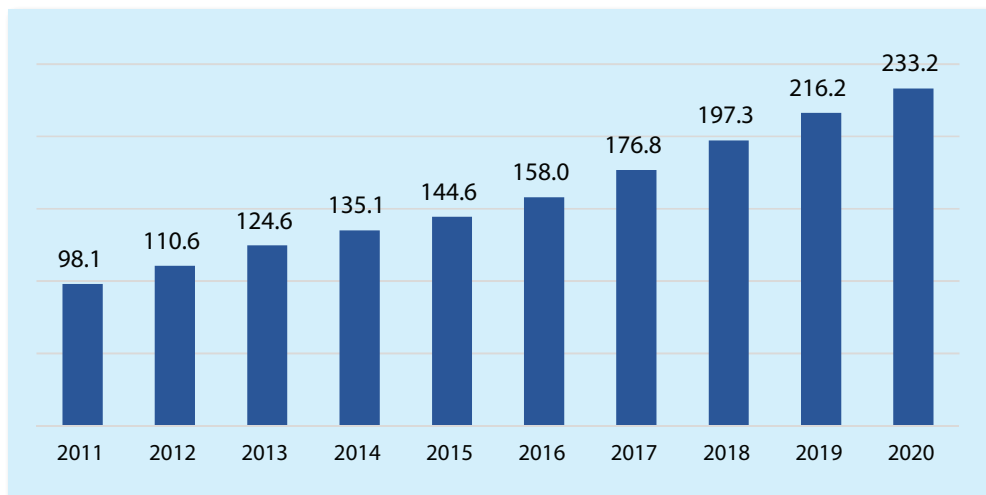
2.2.5. Năng suất lao động của một số vùng kinh tế trọng điểm

Vùng kinh tế trọng điểm (KTTĐ) là vùng hội tụ tốt nhất các điều kiện để phát triển, có khả năng tạo lợi thế cạnh tranh, làm đầu tàu tăng trưởng để đẩy mạnh quá trình phát triển cho vùng và tiến tới đảm nhận vai trò chi phối tăng trưởng đối với nền kinh tế cả nước. Trong phạm vi Báo cáo này chỉ tập trung nghiên cứu vùng KTTĐ Bắc bộ và vùng KTTĐ phía Nam, là hai vùng dẫn đầu cả nước về mức độ đạt được của NSLĐ.

a) Vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ

Vùng KTTĐ Bắc bộ là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa và khoa học - công nghệ của cả nước, nơi tập trung các cơ quan Trung ương, các trung tâm điều hành của nhiều tổ chức kinh tế lớn, cơ sở đào tạo, nghiên cứu và triển khai khoa học - công nghệ của quốc gia. Trong giai đoạn 2011-2020, NSLĐ của các vùng KTTĐ luôn ở mức cao, có xu hướng tăng và có sự chênh lệch lớn so với mức NSLĐ chung cả nước. Tăng NSLĐ của vùng KTTĐ Bắc bộ đóng góp lớn vào tăng NSLĐ chung của toàn nền kinh tế và cho sự phát triển kinh tế đất nước. Theo giá hiện hành, NSLĐ của vùng KTTĐ Bắc bộ năm 2011 mới chỉ đạt 98,1 triệu đồng/lao động thì đến năm 2015 đạt 144,6 triệu đồng/lao động và năm 2020 đạt 233,2 triệu đồng/lao động, cao hơn 83,1 triệu đồng/lao động so với NSLĐ chung của cả nước.

**Hình 15. NSLĐ theo giá hiện hành vùng KTTĐ Bắc Bộ
giai đoạn 2011-2020 (Triệu đồng/lao động)**



Nguồn: Tổng cục Thống kê

NSLĐ theo từng khu vực kinh tế của vùng KTTĐ Bắc Bộ có sự khác biệt rõ rệt. NSLĐ khu vực công nghiệp và xây dựng của cả

nước và vùng KTTĐ phía Nam luôn cao nhất trong ba khu vực thì đối với vùng KTTĐ Bắc Bộ, NSLĐ khu vực dịch vụ là cao nhất. NSLĐ ở khu vực này năm 2011 mới đạt 128,8 triệu đồng/lao động thì đến năm 2015 tăng lên 167,5 triệu đồng/lao động và năm 2019 con số này là 221,3 triệu đồng/lao động, gần gấp đôi năm 2011 và cao hơn 52,3 triệu đồng/lao động so với NSLĐ khu vực dịch vụ cả nước. Năm 2020, do ảnh hưởng của dịch Covid-19, NSLĐ khu vực dịch vụ của vùng đạt 238,8 triệu đồng/lao động, cao hơn 65,1 triệu đồng/lao động so với NSLĐ khu vực dịch vụ của cả nước. NSLĐ khu vực công nghiệp và xây dựng của vùng tuy không cao bằng khu vực dịch vụ nhưng cao hơn NSLĐ khu vực công nghiệp và xây dựng của cả nước và có xu hướng tăng nhanh trong những năm gần đây. NSLĐ khu vực công nghiệp và xây dựng của vùng năm 2011 đạt 101,8 triệu đồng/lao động, thấp hơn 11,7 triệu đồng/lao động so với NSLĐ khu vực công nghiệp và xây dựng cả nước, đến năm 2015 đạt 168,2 triệu đồng/lao động, cao hơn 22,9 triệu đồng/lao động và năm 2020 đạt 235,1 triệu đồng/lao động, cao hơn 56,1 triệu đồng/lao động. NSLĐ khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản khá tương đồng với NSLĐ chung của cả nước, thấp nhất trong 3 khu vực. Năm 2011, NSLĐ của khu vực này đạt 20,9 triệu đồng/lao động, thấp hơn 2,6 triệu đồng/lao động so với NSLĐ khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản của cả nước; năm 2015 đạt 26 triệu đồng/lao động, thấp hơn 6,5 triệu đồng/lao động và năm 2020 đạt 61,1 triệu đồng/lao động, cao hơn 3,7 triệu đồng/lao động.

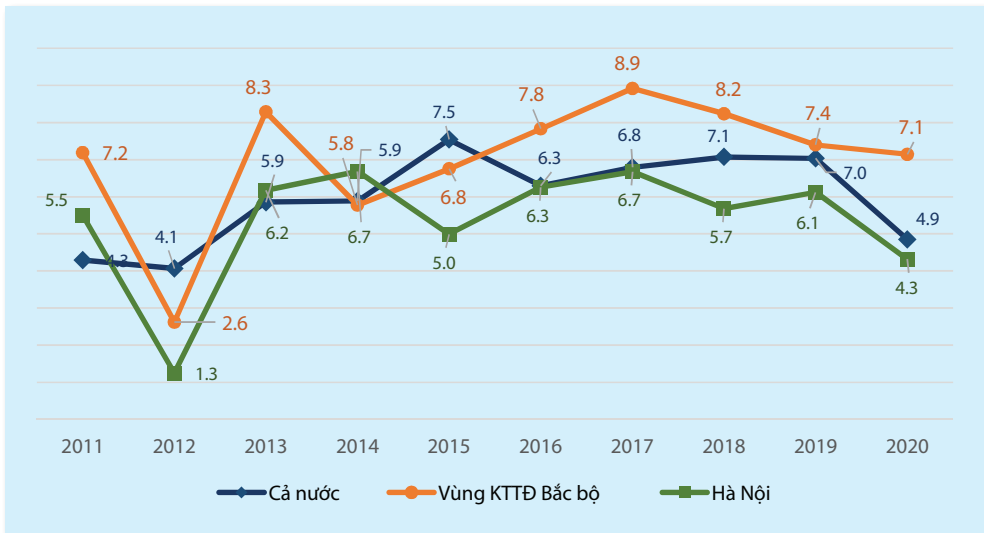
Là vùng tập trung nhiều lao động, khu công nghiệp, có lợi thế tự nhiên và địa chính trị, kinh tế của vùng phát triển nhanh, đóng góp lớn cho sự phát triển kinh tế đất nước. NSLĐ của vùng đã tăng lên đáng kể trong thời gian gần đây với tốc độ tăng khá cao. Theo giá so sánh, sau 5 năm (từ năm 2011 đến 2015), NSLĐ của vùng đã tăng

34,5% và sau 10 năm (từ năm 2011 đến năm 2020) tăng tới 96,8%. Bình quân giai đoạn 2011-2015, NSLĐ chung của vùng tăng 6,1%/năm và giai đoạn 2016-2020 tăng 7,9%/năm; tính chung giai đoạn 2011-2020, NSLĐ tăng bình quân 7%/năm, trong đó khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có tốc độ tăng cao nhất đạt 9,6%/năm; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 6,9%/năm; khu vực dịch vụ do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên chỉ tăng 0,3%/năm.

Đóng góp lớn vào phát triển kinh tế của vùng KTTĐ Bắc Bộ phải kể đến Hà Nội, là hạt nhân, là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế của vùng. NSLĐ của Hà Nội tăng từ 124 triệu đồng/lao động năm 2011 lên 174 triệu đồng/lao động năm 2015 và đến năm 2020 đạt 251,7 triệu đồng/lao động, cao hơn 18,5 triệu đồng/lao động so với NSLĐ vùng KTTĐ Bắc Bộ và cao hơn 101,6 triệu đồng/lao động so với NSLĐ chung của cả nước. Khu vực dịch vụ của Hà Nội luôn có NSLĐ cao nhất và cao hơn mức NSLĐ khu vực dịch vụ của cả nước và NSLĐ khu vực dịch vụ của vùng KTTĐ Bắc bộ: Năm 2011, NSLĐ khu vực dịch vụ của Hà Nội đạt 170,8 triệu đồng/lao động, cao hơn 80,6 triệu đồng/lao động so với NSLĐ khu vực dịch vụ của cả nước và cao hơn 42 triệu đồng/lao động so với NSLĐ khu vực dịch vụ của vùng KTTĐ Bắc Bộ; năm 2015 đạt 211,8 triệu đồng/lao động, cao hơn 88,3 triệu đồng/lao động và cao hơn 44,2 triệu đồng lao động; năm 2020 đạt 285,4 triệu đồng/lao động, cao hơn 111,7 triệu đồng/lao động và cao hơn 46,6 triệu đồng/lao động.

NSLĐ theo giá so sánh của Hà Nội năm 2020 tăng 32,6% so với năm 2015 và tăng 68,4% so với năm 2010. Tuy nhiên, mức tăng NSLĐ của Hà Nội vẫn thấp hơn mức tăng chung của cả vùng KTTĐ Bắc Bộ, chỉ đạt 4,9%/năm trong giai đoạn 2011-2015; đạt 5,8%/năm giai đoạn 2016-2020 và tính chung giai đoạn 2011-2020 đạt 5,4%/năm.

Hình 16. Tốc độ tăng NSLĐ theo giá so sánh 2010 của cả nước, vùng KTTĐ Bắc bộ và Hà Nội giai đoạn 2011-2020 (%)

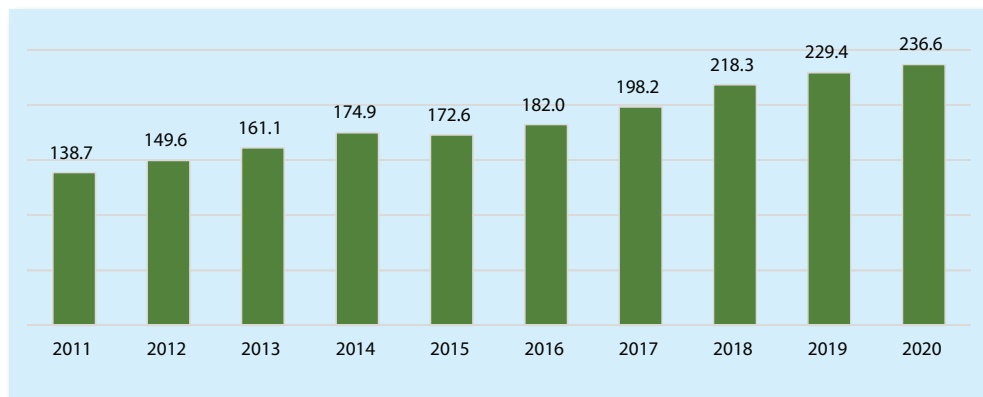


Nguồn: Tổng cục Thống kê

b) Vùng KTTĐ phía Nam

Vùng KTTĐ phía Nam có vị trí địa kinh tế độc đáo, nằm trên các trục giao thông quan trọng của cả nước, quốc tế và khu vực, có nhiều cửa ngõ vào - ra thuận lợi, cả về đường sông, đường sắt, đường biển, đường hàng không. Vùng có vị trí, vai trò chiến lược đặc biệt quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, tập trung đủ các điều kiện và lợi thế phát triển các ngành mũi nhọn, đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa của cả nước. Theo giá hiện hành, NSLĐ của cả vùng năm 2011 đạt 138,7 triệu đồng/lao động đến năm 2015 đạt 172,6 triệu đồng/lao động và lên đến 236,6 triệu đồng/lao động vào năm 2020, cao hơn 3,4 triệu đồng/lao động so với NSLĐ của vùng KTTĐ Bắc Bộ và cao hơn 86,5 triệu đồng/lao động so với NSLĐ của cả nước.

**Hình 17. Năng suất lao động vùng kinh tế trọng điểm phía Nam
(Triệu đồng/lao động)**



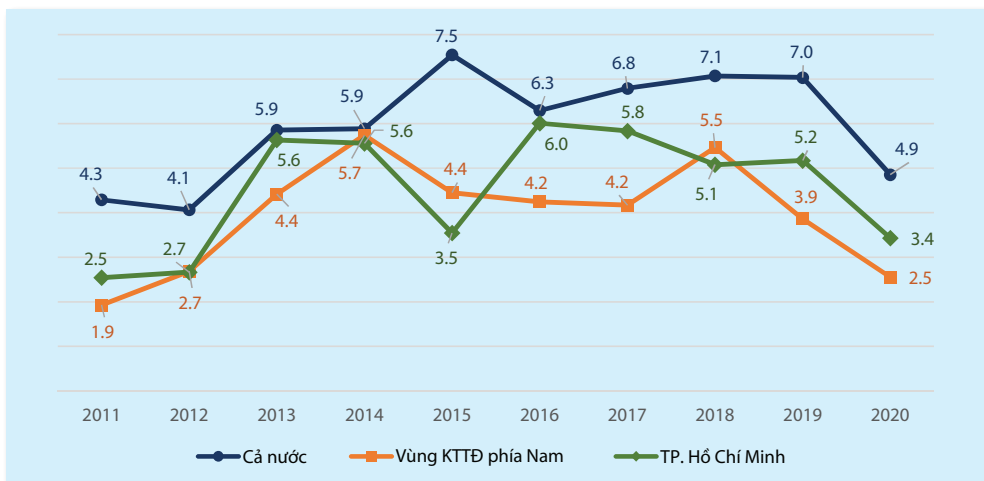
Nguồn: Tổng cục Thống kê

Xét theo khu vực kinh tế, khu vực công nghiệp và xây dựng của vùng KTTĐ phía Nam luôn có NSLĐ cao nhất, đóng góp lớn vào sự phát triển kinh tế của vùng và dẫn dắt các khu vực khác phát triển. Năm 2011, NSLĐ khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 203,9 triệu đồng/lao động, cao hơn 90,4 triệu đồng/lao động so với NSLĐ khu vực công nghiệp và xây dựng của cả nước và cao hơn 102,1 triệu đồng/lao động so với NSLĐ khu vực tương ứng của vùng KTTĐ Bắc Bộ; năm 2015 đạt 204,3 triệu đồng/lao động, cao hơn 59 triệu đồng/lao động và cao hơn 36,1 triệu đồng/lao động và đến năm 2020 đạt 229,1 triệu đồng/lao động, cao hơn 50,1 triệu đồng/lao động và thấp hơn 5,9 triệu đồng/lao động. NSLĐ của khu vực dịch vụ của vùng tuy cao hơn so với NSLĐ khu vực dịch vụ của cả nước nhưng thấp hơn khu vực này của vùng KTTĐ Bắc Bộ. NSLĐ khu vực dịch vụ tăng từ 118,1 triệu đồng/lao động năm 2011 lên 160,2 triệu đồng/lao động năm 2015 và lên 227,2 triệu đồng năm 2020. Cũng như cả nước và các vùng kinh tế khác, NSLĐ của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản của vùng luôn ở mức thấp nhất nhưng cao hơn so với cả nước và vùng KTTĐ Bắc Bộ. Năm 2011, đạt 42,4 triệu đồng/lao động, cao hơn 18,9 triệu đồng/lao động so với NSLĐ khu vực NLTS của cả nước và cao hơn 21,5 triệu đồng/

lao động so với vùng KTTĐ Bắc Bộ; năm 2015 đạt 59,5 triệu đồng/lao động, cao hơn 27 triệu đồng/lao động và cao hơn 33,6 triệu đồng/lao động và năm 2020 đạt 112,5 triệu đồng/lao động, cao hơn 55,1 triệu đồng/lao động và cao hơn 51,5 triệu đồng/lao động.

Đóng góp lớn vào tăng NSLĐ của vùng KTTĐ phía Nam là Thành phố Hồ Chí Minh – địa phương đầu tàu về phát triển kinh tế. NSLĐ của Thành phố Hồ Chí Minh tăng từ 161,5 triệu đồng/lao động năm 2011 lên 212,9 triệu đồng/lao động năm 2015 và lên 298,8 triệu đồng/lao động năm 2020. Theo giá so sánh, NSLĐ của cả vùng năm 2020 tăng 22% so với năm 2015 và tăng 47,2% so với năm 2010. Bình quân giai đoạn 2011-2015, NSLĐ tăng 3,8%/năm, thấp hơn mức tăng 4,1%/năm của giai đoạn 2016-2020. Tính chung giai đoạn 2011-2020, NSLĐ của cả vùng tăng 3,9%/năm. Trong đó, tăng trưởng NSLĐ của Thành phố Hồ Chí Minh cao hơn mức tăng bình quân chung của cả vùng KTTĐ phía Nam, thể hiện rõ vai trò đầu tàu trong phát triển kinh tế vùng, từ đó có thể thúc đẩy tăng NSLĐ của cả vùng. NSLĐ của Thành phố Hồ Chí Minh tăng từ bình quân 4%/năm trong giai đoạn 2011-2015 lên 5,1%/năm giai đoạn 2016-2020, tính chung cả giai đoạn 2011-2020 tăng 4,5%/năm.

Hình 18. Tốc độ tăng NSLĐ theo giá so sánh 2010 của cả nước, vùng KTTĐ phía Nam và TP. Hồ Chí Minh giai đoạn 2011-2020 (%)



Nguồn: Tổng cục Thống kê

2.3. Phân tích chuyển dịch năng suất lao động

2.3.1. Chuyển dịch lao động đang làm việc trong nền kinh tế

Bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, việc gia nhập các Hiệp định thương mại tự do, hợp tác với nhiều quốc gia trên thế giới đã mở ra nhiều cơ hội việc làm cho người lao động. Đó là những nhân tố tạo ra sự chuyển dịch cơ cấu lao động trong các ngành kinh tế ở nước ta thời gian qua.

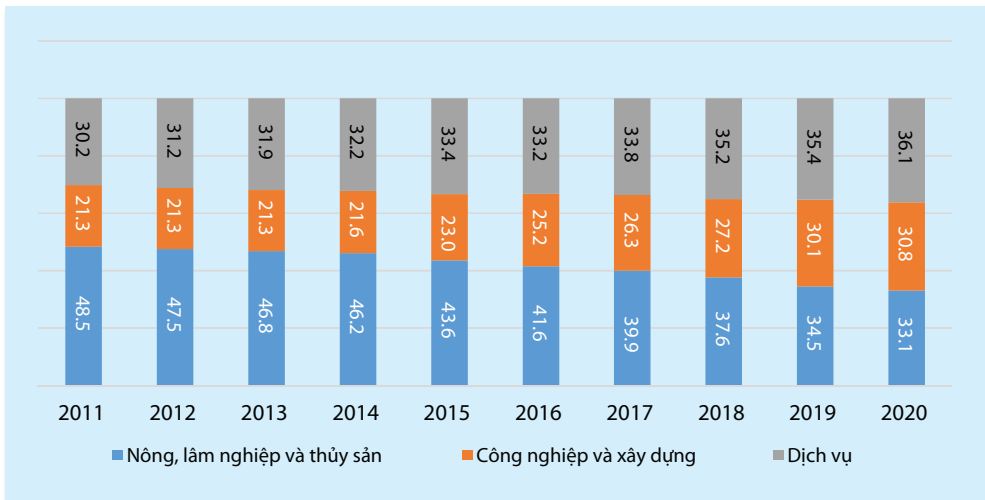
Đối với các nước đang phát triển như Việt Nam, yếu tố chuyển dịch cơ cấu lao động đóng vai trò quan trọng vào tăng NSLĐ của nền kinh tế. Tuy nhiên, tốc độ chuyển dịch cơ cấu lao động thời gian qua còn chậm. Giai đoạn 2011-2015, quá trình chuyển dịch lao động diễn ra mạnh mẽ từ khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản sang khu vực công nghiệp và xây dựng, khu vực dịch vụ. Theo đó, năm 2015, tỷ trọng lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong khu vực nông nghiệp và thủy sản chiếm 43,6% tổng số lao động đang làm việc của toàn nền kinh tế, giảm 4,9 điểm phần trăm so với năm 2011; trong khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 23%, tăng 1,7 điểm phần trăm; trong khu vực dịch vụ chiếm 33,4%, tăng 3,2 điểm phần trăm.

Bình quân giai đoạn 2011-2015, lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế tăng 797,2 nghìn người/năm, trong đó khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm 150,9 nghìn người/năm; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 316,2 nghìn người/năm; khu vực dịch vụ tăng 631,9 nghìn người/năm.

Chuyển dịch lao động đang làm việc trong giai đoạn 2016-2020 diễn ra mạnh mẽ hơn giai đoạn trước. Theo đó, năm 2020, lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 33,1%, giảm 8,5 điểm phần trăm so với năm 2016; trong khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 30,8%, tăng 5,6 điểm phần trăm; trong khu vực dịch vụ chiếm 36,1%, tăng 2,9 điểm phần trăm.

Bình quân giai đoạn 2016-2020, lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế tăng 99,8 nghìn người/năm, trong đó khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm 1.082,2 nghìn người/năm; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 853,6 nghìn người/năm; khu vực dịch vụ tăng 328,5 nghìn người/năm. Tuy tỷ lệ lao động làm việc trong khu vực công nghiệp và xây dựng, khu vực dịch vụ còn thấp nhưng đây là tín hiệu tích cực thúc đẩy người dân khu vực nông nghiệp, nông thôn chuyển đổi sang ngành nghề phi nông nghiệp để nâng cao NSLĐ và thu nhập.

Hình 19. Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế giai đoạn 2011-2020 (%)



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Nhờ đó, trong giai đoạn 2016-2020, tỷ trọng lao động của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục giảm mạnh so với giai đoạn trước. Tốc độ tăng giá trị tăng thêm của các khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản; công nghiệp và xây dựng; dịch vụ đạt lần lượt là 2,93%/năm; 7,53%/năm và 6,40%; tương ứng với tốc độ

tăng/giảm lao động của các khu vực kinh tế lần lượt là: giảm 5,2%/năm; tăng 6,2%/năm và tăng 1,8%/năm. Do vậy, chuyển dịch cơ cấu lao động đã tác động mạnh mẽ đến tăng trưởng của các khu vực kinh tế.

Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong ngành chế biến, chế tạo tăng cao nhất so với các ngành khác, cho thấy vai trò chủ đạo trong việc giải quyết việc làm cho lao động dịch chuyển từ khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản. Năm 2020, lao động đang làm việc trong ngành chế biến, chế tạo chiếm 21,1% tổng số lao động đang làm việc của nền kinh tế, tăng 7,2 điểm phần trăm so với năm 2011 (13,9%). Trong khu vực dịch vụ, lao động ngành bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô năm 2020 chiếm 13,6% tổng số lao động đang làm việc của cả nước, tăng 2,1% so với năm 2011 (chỉ thấp hơn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo).

Như vậy, hơn 67,7% lao động cả nước đang làm việc ở 3 ngành kinh tế chính là nông, lâm nghiệp và thủy sản; công nghiệp chế biến, chế tạo; dịch vụ bán buôn, bán lẻ. Tuy nhiên, sự phát triển của các ngành công nghiệp và dịch vụ thực tế vẫn chưa tạo ra được nhiều việc làm để thu hút lao động từ các ngành nông nghiệp chuyển sang, phần lớn lao động di chuyển ra khỏi khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chủ yếu chuyển sang làm việc trong các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có năng suất thấp hay các ngành dịch vụ có thu nhập thấp. Vì vậy, mặc dù khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản hiện chiếm tới 33,1% lao động của cả nước nhưng nhóm ngành này mới chỉ tạo ra 12,66% GDP; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 30,8% lao động nhưng tạo ra 36,74% GDP; khu vực dịch vụ chiếm 36,1% lao động nhưng tạo ra 41,83% GDP.

Quá trình dịch chuyển lao động giữa các khu vực, giữa các ngành đã tác động tới gia tăng NSLĐ của nền kinh tế. Lao động di chuyển từ

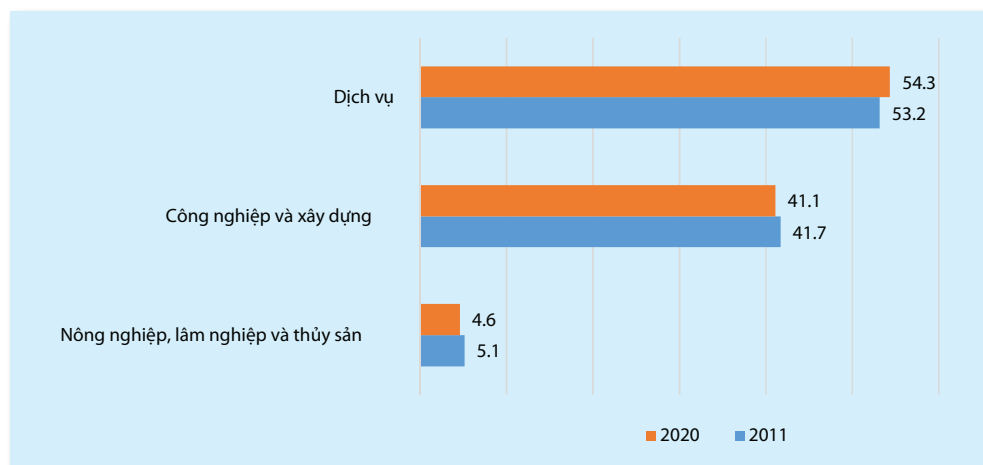
ngành có NSLĐ thấp sang ngành có NSLĐ cao hơn sẽ làm cho NSLĐ tăng lên. Nguyên nhân do quá trình dịch chuyển lao động đã bổ sung thêm lao động cho ngành tiếp nhận, thêm vào đó, để thích ứng và tồn tại trong bối cảnh mới người lao động phải nỗ lực học hỏi nâng cao trình độ tay nghề, đáp ứng yêu cầu công việc dẫn đến thúc đẩy tăng NSLĐ. Đồng thời, quá trình này cũng đào thải, lựa chọn các lao động không có trình độ chuyên môn kỹ thuật và không thích ứng được với yêu cầu công việc dẫn đến di chuyển sang các ngành chỉ sử dụng lao động giản đơn là chính. Mặt khác, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ ở mức rất thấp, phần lớn tập trung trong các ngành nghề sử dụng lao động giản đơn. Do vậy NSLĐ của một số ngành mặc dù cao hơn so với NSLĐ chung của toàn nền kinh tế nhưng không bù đắp được mức NSLĐ thấp ở các ngành tập trung nhiều lao động giản đơn, dẫn đến NSLĐ của toàn nền kinh tế ở mức thấp, thậm chí giảm.

2.3.2. Chuyển dịch vốn đầu tư theo khu vực kinh tế

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nhìn chung là việc chuyển đổi ngành nghề để phù hợp với quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Trong quá trình đó, các ngành kinh tế có cơ hội phát triển sẽ được tập trung đầu tư để thu được hiệu quả kinh tế cao, ngược lại các ngành có hiệu quả kinh tế thấp sẽ giảm hoặc chuyển đổi lĩnh vực hoạt động để phù hợp với bối cảnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, dẫn đến chuyển dịch vốn đầu tư giữa các ngành trong nền kinh tế.

Trong giai đoạn 2011-2020, tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội có xu hướng giảm trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản; khu vực công nghiệp và xây dựng; tăng trong khu vực dịch vụ. Theo đó, năm 2020, vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội khu vực dịch vụ chiếm tỷ trọng cao nhất trong 3 khu vực kinh tế với 54,3%, tăng 1,1 điểm phần trăm so với năm 2011; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 41,1%, giảm 0,6 điểm phần trăm; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ lệ nhỏ 4,6%, giảm 0,5 điểm phần trăm.

**Hình 20. Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội
phân theo khu vực kinh tế (%)**



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Trong giai đoạn 2011-2020, mặc dù tỷ trọng vốn đầu tư thấp hơn khu vực dịch vụ, nhưng tốc độ tăng giá trị tăng thêm của khu vực công nghiệp và xây dựng cao nhất trong 3 khu vực kinh tế (7,27%/năm). Tốc độ tăng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt thấp nhất với 5%/năm, đồng thời tốc độ tăng giá trị tăng thêm lại thấp nhất trong 3 khu vực kinh tế (3%/năm). Khu vực dịch vụ có tốc độ tăng vốn đầu tư và giá trị tăng thêm lần lượt là 7%/năm và 6,79%/năm.

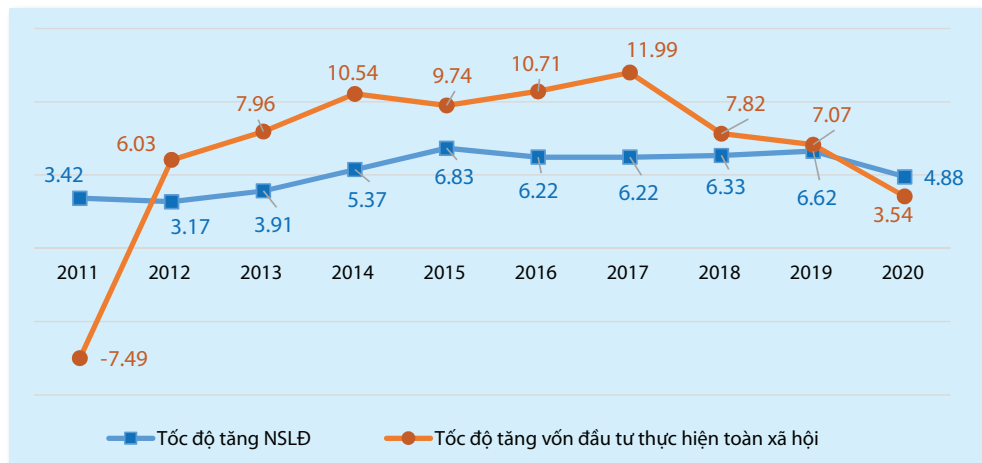
Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, vốn đầu tư vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm tỷ trọng cao nhất trong các ngành kinh tế và tăng nhanh cho thấy vai trò động lực, dẫn dắt tăng trưởng của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; trong khi đó ngành khai khoáng giảm mạnh, phù hợp với chính sách giảm phụ thuộc vào tài nguyên thiên nhiên trong tăng trưởng kinh tế. Năm 2020, tỷ trọng vốn đầu tư của ngành chế biến, chế tạo trong tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội chiếm 24,5%, tăng 3,7 điểm phần trăm so với năm

2011; ngành khai khoáng chiếm 1,2%, giảm 4,7 điểm phần trăm; ngành cung cấp nước chiếm 1,4%, giảm 0,6 điểm phần trăm; ngành sản xuất và phân phối điện được tăng cường vốn đầu tư, phục vụ quá trình phát triển kinh tế với tỷ trọng chiếm 8,4%, tăng 1,2 điểm phần trăm.

Trong khu vực dịch vụ, vốn đầu tư vào các ngành bán buôn và bán lẻ, vận tải kho bãi, kinh doanh bất động sản chiếm tỷ trọng cao trong tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội. Năm 2020, tỷ trọng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trong ngành bán buôn, bán lẻ chiếm 7,1% tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội, tăng 0,6 điểm phần trăm so với năm 2011; ngành dịch vụ kinh doanh bất động sản chiếm 6,6%, tăng 1,7%; ngành dịch vụ lưu trú ăn uống chiếm 1,8%, giảm 0,3 điểm phần trăm; ngành thông tin truyền thông chiếm 1%, giảm 1,8 điểm phần trăm; ngành tài chính ngân hàng chiếm 0,7%, giảm 1,4 điểm phần trăm; ngành chuyên môn khoa học công nghệ chiếm 1,7%, tăng 0,5 điểm phần trăm. Thực trạng này cho thấy, vốn đầu tư vào một số ngành dịch vụ yêu cầu lao động trình độ cao lại giảm hoặc tăng thấp, chưa tương xứng với vị trí, vai trò của từng ngành nhằm đáp ứng nhu cầu của quá trình phát triển.

Trong giai đoạn 2011-2020, vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội tăng 6,7%/năm, NSLĐ tăng 5,29%/năm. Trong đó, vốn đầu tư vào khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 5,01%/năm đã thúc đẩy NSLĐ của khu vực này tăng 6,12%/năm và là tốc độ tăng NSLĐ cao nhất trong các khu vực kinh tế; vốn đầu tư vào khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 6,36% nhưng NSLĐ chỉ tăng 2,67%/năm; vốn đầu tư vào khu vực dịch vụ tăng 7,03%/năm nhưng NSLĐ chỉ tăng 3,79%/năm. Điều này cho thấy, nhìn chung vốn đầu tư tăng nhanh nhưng NSLĐ của các khu vực kinh tế lại tăng thấp hơn tốc độ tăng của vốn (riêng năm 2020 do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên tốc độ tăng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội chỉ đạt 3,54%), do đó vốn đầu tư chưa phát huy hiệu quả để thúc đẩy tốc độ tăng NSLĐ của các khu vực kinh tế.

**Hình 21. Tốc độ tăng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội
và tốc độ tăng NSLĐ giai đoạn 2011-2020 (%)**



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Kinh nghiệm của nhiều quốc gia cho thấy chính sách đầu tư hợp lý sẽ tạo đà cho sự tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, từ đó sẽ góp phần thúc đẩy tăng NSLĐ. Tỷ trọng phân bổ vốn cho các ngành khác nhau sẽ mang lại kết quả và hiệu quả khác nhau. Giữa đầu tư và tăng trưởng kinh tế cũng như dịch chuyển cơ cấu kinh tế có mối quan hệ khăng khít với nhau. Việc đầu tư vốn nhằm mục đích mang lại hiệu quả kinh tế cao, tăng trưởng nhanh trên phạm vi toàn bộ nền kinh tế sẽ dẫn đến cơ cấu đầu tư hợp lý. Ngược lại tăng trưởng kinh tế cao kết hợp với việc chuyển dịch cơ cấu đầu tư hợp lý sẽ tạo nguồn vốn đầu tư dồi dào, định hướng đầu tư vào các ngành hiệu quả hơn. Do đó, cần có chính sách đầu tư hợp lý, có trọng tâm, trọng điểm để phù hợp với tầm quan trọng của ngành, lĩnh vực trong từng giai đoạn phát triển.

2.3.3. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

a) Phân tích chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế là một trong những mục tiêu phát triển quan trọng của các quốc gia. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế thúc

đẩy sự phát triển hợp lý, đồng đều để hướng tới việc khai thác và sử dụng các nguồn lực của nền kinh tế một cách hiệu quả. Trong giai đoạn 2011-2020, chuyển dịch cơ cấu theo ngành kinh tế diễn ra nhanh, phù hợp với quy luật và trình độ phát triển của nền kinh tế là nguyên nhân quan trọng giúp Việt Nam đạt và duy trì tăng trưởng kinh tế cao, ổn định trong giai đoạn 2011-2020. Điều đó được thể hiện giảm tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản; tăng tỷ trọng ở khu vực công nghiệp và xây dựng, khu vực dịch vụ. Cụ thể như sau:

Năm 2020, tỷ trọng giá trị tăng thêm trong GDP của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 12,66%, giảm 3,6 điểm phần trăm so với năm 2011; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 36,74%, tăng 2,16 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ chiếm 41,83%, tăng 2,92 điểm phần trăm. Bình quân giai đoạn 2011-2020, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm 0,27 điểm phần trăm/năm; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 0,37 điểm phần trăm/năm; khu vực dịch vụ tăng 0,12 điểm phần trăm/năm. Xu hướng này phù hợp với yêu cầu chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa của đất nước nhằm góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tăng cường tiềm lực của nền kinh tế nhất là tiềm lực công nghiệp và kết cấu hạ tầng. Tuy nhiên, trong giai đoạn này chuyển dịch cơ cấu kinh tế diễn ra chậm, khu vực dịch vụ luôn chiếm tỷ trọng cao nhất trong 3 khu vực kinh tế.

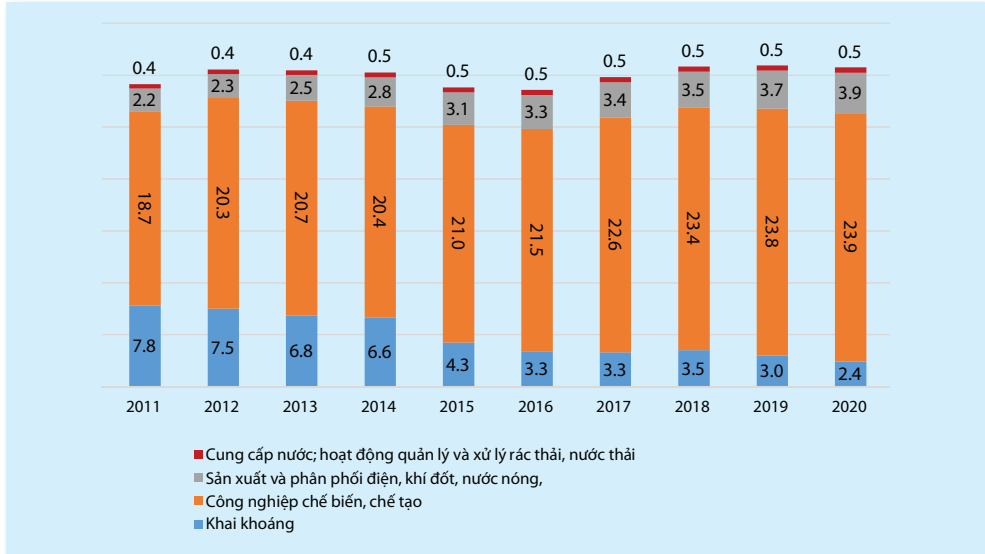
Xét trong từng khu vực kinh tế, chuyển dịch cơ cấu khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có nhiều tiến bộ, đi đúng hướng, đã khai thác được lợi thế cây, con và vùng lãnh thổ, góp phần thúc đẩy sản xuất, xuất khẩu phát triển theo Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp đã được Thủ tướng Chính phủ ban hành. Trong trồng trọt, diện tích trồng lúa giảm dần để tăng diện tích trồng các loại cây có giá trị kinh tế cao hơn (như cây công nghiệp ngắn ngày: bông, mía, đậu tương..., cây công nghiệp lâu năm: chè, cao su, hạt tiêu, cây

ăn quả...), song vẫn bảo đảm được an ninh lương thực Quốc gia và tăng xuất khẩu gạo một cách đáng kể, phản ánh sự chuyển dịch cơ cấu cây trồng trong nông nghiệp ngày càng đáp ứng nhu cầu của thị trường và có hiệu quả hơn. Tuy vậy, tốc độ tăng trưởng của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản bình quân giai đoạn 2011-2020 là 3%/năm, thấp hơn so với giai đoạn 2001-2010 (3,6%/năm). Như vậy, tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm không hoàn toàn do sự tăng trưởng nhanh hơn của khu vực công nghiệp và xây dựng, khu vực dịch vụ mà còn do sự sụt giảm tăng trưởng của khu vực này trong giai đoạn 2011-2020.

Tỷ trọng khu vực công nghiệp và xây dựng có sự chuyển dịch nhanh, phù hợp với nhu cầu của thị trường, đó là giảm dần sự phụ thuộc vào ngành khai thác khoáng sản và tài nguyên, trong khi đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ngày càng mở rộng quy mô. Tỷ trọng ngành công nghiệp chế biến tăng nhanh (từ 18,69% năm 2011 lên tới 23,95% năm 2020) và tỷ trọng công nghiệp khai khoáng giảm dần (từ 7,79% xuống còn 2,40%), tỷ trọng công nghiệp sản xuất và phân phối điện tăng (từ 2,22% lên 3,90%) trong giai đoạn này đã phản ánh quá trình chuyển dịch cơ cấu đúng hướng, đáp ứng yêu cầu của quá trình phát triển. Mặc dù chiếm tỷ trọng cao trong GDP nhưng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chủ yếu là gia công, lắp ráp với giá trị gia tăng thấp và lệ thuộc doanh nghiệp FDI về các yếu tố đầu vào cũng như thị trường tiêu thụ sản phẩm. Việt Nam phải nhập khẩu hầu hết nguyên, vật liệu đầu vào cho các ngành công nghiệp lớn. Đặc biệt, các ngành công nghiệp chủ đạo như dệt may, da giày, điện tử nhập khẩu hơn 90% nguyên liệu và phụ thuộc quá lớn vào một số thị trường như Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan... và đóng vai trò chủ yếu chỉ là nơi gia công cho xuất khẩu trong chuỗi giá trị toàn cầu với tỉ suất lợi nhuận rất thấp, chỉ khoảng 5-10%¹³.

¹³ Theo Báo Chính phủ, <https://baochinhphu.vn/can-som-co-cau-lai-cac-nganh-cong-nghiep-102220526192828485.htm>.

Hình 22. Tỷ trọng giá trị tăng thêm các ngành công nghiệp trong khu vực công nghiệp và xây dựng (%)



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Trong giai đoạn 2011-2019, khu vực dịch vụ có tốc độ tăng trưởng khá cao (bình quân mỗi năm tăng 7,33%) và cao hơn tốc độ tăng GDP (6,59%), đồng thời chiếm tỷ trọng cao nhất trong GDP. Cơ cấu khu vực dịch vụ đã chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng các ngành bán buôn, bán lẻ (năm 2019 tăng 1,72 điểm phần trăm so với năm 2011), vận tải kho bãi (tăng 0,43 điểm phần trăm); dịch vụ lưu trú và ăn uống (tăng 0,21 điểm phần trăm); giáo dục và đào tạo (tăng 0,98 điểm phần trăm); tỷ trọng các ngành dịch vụ tài chính, ngân hàng và bảo hiểm giữ ổn định; tỷ trọng hoạt động kinh doanh bất động sản giảm dần (giảm 1,01 điểm phần trăm). Năm 2020 do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên tăng trưởng của khu vực dịch vụ giảm sút (chỉ tăng 2,01% so với năm trước), dẫn đến tỷ trọng của một số ngành dịch vụ thị trường giảm so với năm 2019 (vận tải kho bãi giảm 0,22 điểm phần trăm; dịch vụ lưu trú ăn uống giảm 0,68 điểm phần trăm; hoạt động kinh doanh bất động sản giảm 0,07 điểm phần trăm...).

**Bảng 5. Tỷ trọng các ngành dịch vụ trong GDP
giai đoạn 2011-2020 (%)**

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	7.62	8.20	8.45	8.76	9.14	9.20	9.17	9.15	9.34	9.59
Vận tải kho bãi	4.60	4.64	4.85	4.94	4.93	5.07	4.88	4.95	5.03	4.81
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2.73	2.72	2.82	2.84	2.90	2.92	2.94	2.90	2.94	2.26
Thông tin và truyền thông	3.81	3.70	3.75	3.74	3.92	3.93	3.80	3.69	3.65	3.62
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4.40	4.38	4.49	4.34	4.47	4.46	4.40	4.35	4.39	4.45
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4.92	4.67	4.61	4.50	4.51	4.49	4.29	4.02	3.91	3.84
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2.31	2.30	2.37	2.35	2.42	2.39	2.31	2.23	2.18	2.25
Giáo dục và đào tạo	2.67	2.65	2.81	2.94	3.18	3.32	3.42	3.51	3.65	3.84

Nguồn: Tổng cục Thống kê

b) So sánh cơ cấu kinh tế của Việt Nam với các quốc gia trên thế giới

Nhìn chung, cơ cấu kinh tế của Việt Nam vẫn còn lạc hậu so với một số quốc gia trong khu vực. Cơ cấu kinh tế của Việt Nam năm 2020 tương đương cơ cấu kinh tế của Thái Lan năm 1989 (NLTS: 15,1%; CNXD: 36,3%; DV: 48,7%); In-đô-nê-xi-a năm 2014 (NLTS: 13,3%; CNXD: 41,9%; DV: 42,2%); Hàn Quốc năm 1983 (NLTS: 12,6%; CNXD: 33%; DV: 43%); Trung Quốc năm 2003 (NLTS: 12,3%; CNXD: 45,6%; DV: 42%). Năm 2020, tỷ trọng của khu vực NLTS trong GDP của Việt Nam vẫn thuộc loại cao, đứng thứ 4 trong 10 quốc gia ASEAN, thứ

13/43 nước và vùng lãnh thổ ở Châu Á, 73/218 nước và vùng lãnh thổ trên thế giới có số liệu so sánh. Tỷ trọng khu vực công nghiệp và xây dựng trong GDP của Việt Nam đứng thứ 6/10 quốc gia ASEAN, 36/218 quốc gia và vùng lãnh thổ. Tỷ trọng khu vực dịch vụ trong GDP của Việt Nam đứng thứ 6/10 nước; ở châu Á đứng thứ 27/43 nước và vùng có số liệu so sánh; đứng thứ 119/218 quốc gia và vùng lãnh thổ. Tuy nhiên, Việt Nam xuất phát từ một nước nông nghiệp, hơn 63,2% dân số sống ở nông thôn (năm 2020), hơn 30% lao động đang làm việc trong nền kinh tế của cả nước tập trung ở khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản. Do vậy, việc giảm tỷ trọng của khu vực này trong GDP phải mất nhiều thời gian và điều kiện cụ thể, phù hợp với từng giai đoạn phát triển.

2.3.4. Đóng góp của chuyển dịch lao động tới tăng NSLĐ

Trong giai đoạn vừa qua, chuyển dịch cơ cấu lao động giữa các khu vực kinh tế đã có đóng góp quan trọng vào tăng trưởng NSLĐ nhưng có sự biến động khác nhau trong mỗi giai đoạn. Trong giai đoạn 2011-2015, NSLĐ của toàn nền kinh tế tăng 4,53%/năm, trong đó hiệu ứng tăng NSLĐ nội ngành là 3,28%; hiệu ứng do dịch chuyển cơ cấu lao động là 1,25% (phù hợp với quá trình dịch chuyển cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động và cơ cấu vốn đầu tư toàn xã hội của 3 khu vực kinh tế trong giai đoạn này). Điều này cũng phù hợp với quy luật phát triển của các nền kinh tế trong giai đoạn chuyển đổi, tăng NSLĐ sẽ ngày càng phụ thuộc vào tăng NSLĐ nội ngành. Do đó, động lực chính thúc đẩy tăng trưởng NSLĐ giai đoạn này là nhờ sự gia tăng NSLĐ nội ngành của các khu vực kinh tế. Giai đoạn 2016-2020, NSLĐ tăng 6,05%/năm, trong đó hiệu ứng chuyển dịch cơ cấu lao động đã phát huy hiệu quả, đóng góp nhiều hơn giai đoạn trước vào tốc độ tăng NSLĐ chung của toàn nền kinh tế (3,72%); đồng thời hiệu ứng tăng NSLĐ nội ngành tiếp tục đóng vai trò quyết định đến tăng

trường NSLĐ nhưng mức đóng góp đã giảm so với giai đoạn trước (giai đoạn 2016-2020 đạt 66,25%, giai đoạn 2011-2015 đạt 72,44%). Điều này cho thấy tăng trưởng NSLĐ của nền kinh tế giai đoạn này có đóng góp của quá trình chuyển dịch lao động từ các ngành NSLĐ thấp sang các ngành có NSLĐ cao. Đây là thời kỳ các ngành công nghiệp và dịch vụ có NSLĐ cao hơn đã thu hút được nhiều lao động, nhờ đó đã làm tăng nhanh tỷ trọng lao động khu vực công nghiệp và xây dựng, khu vực dịch vụ.

Biểu 6. Phân rã tốc độ tăng NSLĐ theo năng suất nội ngành và tác động của chuyển dịch cơ cấu lao động (%)

	Tốc độ tăng NSLĐ	Tăng trưởng năng suất nội ngành	Chuyển dịch cơ cấu lao động	Trong đó		Tỷ trọng đóng góp	
				Chuyển dịch cơ cấu tĩnh	Chuyển dịch cơ cấu động	Tăng trưởng năng suất nội ngành	Chuyển dịch cơ cấu lao động
2011	3.42	3.28	0.14	0.16	-0.02	95.94	4.06
2012	3.17	2.09	1.08	1.08	0.00	65.93	34.07
2013	3.91	3.06	0.85	0.83	0.02	78.31	21.69
2014	5.37	4.54	0.83	0.79	0.04	84.59	15.41
2015	6.83	3.45	3.38	3.35	0.03	50.55	49.45
2011-2015	4.53	3.28	1.25	1.23	0.02	72.44	27.56
2016	6.22	3.70	2.52	2.63	-0.11	59.55	40.45
2017	6.22	4.28	1.94	1.89	0.05	68.76	31.24
2018	6.34	3.74	2.60	2.57	0.03	59.03	40.97
2019	6.62	3.38	3.24	3.46	-0.22	51.04	48.96
2020	4.88	3.52	1.36	1.35	0.01	72.13	27.87
2016-2020	6.05	3.72	2.33	2.38	-0.05	61.52	38.48
2011-2020	5.29	3.50	1.79	1.81	-0.02	66.25	33.75

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Bình quân giai đoạn 2011-2020, tốc độ tăng NSLĐ đạt 5,29%/năm, trong đó tăng năng suất nội ngành chiếm 66,25% và chuyển dịch cơ cấu lao động chiếm 33,75%. Kết quả này cho thấy, tăng NSLĐ trong giai đoạn này chủ yếu là do đóng góp của tăng trưởng NSLĐ nội ngành. Trong đóng góp của chuyển dịch cơ cấu lao động, đóng góp của hiệu ứng chuyển dịch tĩnh đạt 1,81% trong khi đó chuyển dịch cơ cấu động làm giảm 0,02 % vào tăng trưởng NSLĐ.

Hiệu ứng chuyển dịch tĩnh được tạo ra do sự di chuyển lao động từ ngành có mức NSLĐ thấp hơn sang ngành có mức NSLĐ cao hơn, đây là một chỉ báo thể hiện quá trình mở rộng nền kinh tế theo chiều rộng. Trong khi đó, hiệu ứng chuyển dịch động được tạo ra bởi sự di chuyển lao động từ ngành có tốc độ tăng NSLĐ thấp sang ngành có tốc độ tăng NSLĐ cao. Nói cách khác, hiệu ứng chuyển dịch động được tạo ra khi một ngành vừa tăng nhanh được NSLĐ, vừa tăng được tỷ trọng lao động. Hiệu ứng động thường mang dấu âm, thành phần này chỉ dương khi tăng trưởng năng suất lao động của các khu vực kinh tế diễn ra cùng thời điểm với việc thu hút thêm các nguồn lực.

Hiệu ứng chuyển dịch động có giá trị rất nhỏ và có những năm mang dấu âm, nghĩa là lao động di chuyển từ khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có NSLĐ thấp sang khu vực công nghiệp và xây dựng, khu vực dịch vụ có NSLĐ cao hơn gần như không đóng góp, thậm chí làm giảm tăng trưởng NSLĐ của hai khu vực này. Cấu phần động đã làm giảm nhịp tăng trưởng NSLĐ toàn nền kinh tế từ 0,02% đến 0,22%.

Nguyên nhân do lao động làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản phần lớn chưa được qua đào tạo chuyên môn kỹ thuật (trình độ lao động đã qua đào tạo có bằng, chứng chỉ năm 2020 của khu vực này chỉ đạt 4,6%, tăng 1,9 điểm phần trăm so với năm

2011), chủ yếu chuyển sang những ngành công nghiệp hoặc ngành dịch vụ có NSLĐ thấp, thu nhập thấp nên tác động không làm cải thiện NSLĐ cho những ngành này. Trong khi đó, hiệu ứng chuyển dịch tĩnh đều mang dấu dương trong cả giai đoạn 2011-2020, cho thấy đóng góp của chuyển dịch cơ cấu lao động vào tốc độ tăng NSLĐ chủ yếu nhờ di chuyển lao động từ khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có NSLĐ thấp sang các ngành công nghiệp (mà cụ thể là ngành công nghiệp chế biến, chế tạo) và ngành dịch vụ (cụ thể là ngành bán buôn, bán lẻ) có NSLĐ cao hơn. Trong giai đoạn này, đất nước ta thực hiện mạnh mẽ quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, tận dụng các nguồn lực quan trọng của xã hội; quá trình hội nhập quốc tế sâu rộng, trong đó đầu tư trực tiếp nước ngoài gia tăng liên tục đã thúc đẩy sự phát triển các hoạt động công nghiệp và thương mại, nhờ đó thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu đầu tư và cơ cấu lao động giữa các khu vực kinh tế.

Sự mở rộng của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đã thúc đẩy chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu đầu tư và cơ cấu lao động giữa các ngành kinh tế. Tỷ trọng lao động, vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng rõ rệt từ năm 2011 đến năm 2020 và cao nhất trong các ngành kinh tế (năm 2020 chiếm 21,1% tổng số lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế, tăng 7,2 điểm phần trăm so với năm 2011; vốn đầu tư chiếm 24,5% tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội, tăng 3,7 điểm phần trăm). Như vậy, sự phát triển của các ngành công nghiệp, nhất là công nghiệp chế biến, chế tạo đã kéo theo sự di chuyển lao động sang ngành có NSLĐ cao hơn ngành nông nghiệp và góp phần làm tăng NSLĐ của cả nền kinh tế.

Các kết quả phân rã không chỉ cho thấy những thay đổi trong nguồn đóng góp mà còn giúp nhận diện được tầm quan trọng của các ngành đối với tăng trưởng NSLĐ của toàn nền kinh tế.

Biểu 7. Phân rã tốc độ tăng NSLĐ của một số ngành kinh tế (%)

	Tốc độ tăng NSLĐ 2011-2015	Phân rã			Tốc độ tăng NSLĐ 2016-2020	Phân rã		
		Tăng NSLĐ nội ngành	Chuyển dịch tĩnh	Chuyển dịch động		Tăng NSLĐ nội ngành	Chuyển dịch tĩnh	Chuyển dịch động
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3,73	3,3	0,53	-0,10	8,56	7,5	0,80	0,26
Khai khoáng	6,51	6,59	-0,06	-0,02	0,26	0,33	-0,06	-0,01
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4,73	2,07	1,95	0,71	3,65	2,0	1,10	0,05
Sản xuất và phân phối điện	8,20	8,21	-0,01	0,00	5,56	5,57	-0,01	0,00
Cung cấp nước; quản lý và xử lý rác thải, nước thải	8,65	8,65	0,00	0,00	1,72	1,72	0,00	0,00
Xây dựng	3,95	3,98	-0,02	-0,01	1,16	1,15	0,01	0,00
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa.	4,55	4,55	0,00	0,00	6,33	6,33	0,00	0,00
Vận tải kho bãi	5,42	5,43	-0,01	0,00	3,74	3,73	0,01	0,00
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,16	0,15	0,01	0,00	-0,83	-0,83	0,00	0,00
Thông tin và truyền thông	4,29	4,28	0,01	0,00	8,12	8,13	-0,01	0,00
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	-0,84	-0,86	0,02	0,00	3,72	3,71	0,01	0,00

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Tốc độ tăng NSLĐ của ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản trong giai đoạn 2016-2020 cao hơn nhiều so với giai đoạn 2011-2015, chủ yếu do NSLĐ nội ngành tăng 7,5%/năm (cao hơn tốc độ tăng 3,3%/năm của giai đoạn trước). Chuyển dịch lao động tĩnh cả 2 giai đoạn luôn mang dấu dương nhưng trong giai đoạn 2016-2020 cao hơn giai

đoạn trước, cho thấy lao động dịch chuyển từ các ngành có NSLĐ thấp sang ngành có NSLĐ cao (từ ngành trồng trọt, chăn nuôi sang nuôi trồng thủy sản) với mức đóng góp 0,8%/năm (giai đoạn trước là 0,53%/năm) vào tăng trưởng NSLĐ chung của toàn ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Đối với ngành khai khoáng, NSLĐ của ngành tăng chủ yếu do tăng NSLĐ nội ngành, hiệu ứng chuyển dịch tĩnh và hiệu ứng chuyển dịch động của ngành đều mang dấu âm cho thấy có sự di chuyển của lao động ra khỏi ngành trong thời gian qua. Xu hướng di chuyển lao động ra khỏi ngành tăng mạnh (lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong ngành khai khoáng giảm 4,6%/năm trong giai đoạn 2011-2020. Kết quả này phản ánh nước ta đã có những điều chỉnh chính sách phát triển ngành khai khoáng để tăng trưởng kinh tế giảm phụ thuộc vào khai thác tài nguyên.

Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo luôn đóng vai trò chi phối nhịp tăng trưởng NSLĐ của nền kinh tế. Trong giai đoạn 2011-2015, hiệu ứng chuyển dịch lao động tĩnh đã có đóng góp nhiều vào tốc độ tăng NSLĐ của ngành (hiệu ứng chuyển dịch tĩnh đóng góp 1,95%/năm, hiệu ứng tăng NSLĐ nội ngành 2,07%/năm và hiệu ứng chuyển dịch động 0,71%/năm); trong giai đoạn 2016-2020 hiệu ứng tăng NSLĐ nội ngành đóng góp chủ yếu vào tốc độ tăng NSLĐ (hiệu ứng tăng NSLĐ nội ngành đóng góp 2%/năm; chuyển dịch tĩnh đóng góp 1,1%/năm và chuyển dịch động đóng góp 0,05%/năm. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đã trở thành ngành kinh tế năng động nhất khi vừa tăng được NSLĐ (bình quân giai đoạn 2011-2020 tăng 4,19%/năm), vừa tăng được tỷ trọng lao động (lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong ngành bình quân tăng 4,8%/năm) nên cả ba hiệu ứng tăng NSLĐ nội ngành, hiệu ứng chuyển dịch tĩnh, hiệu ứng chuyển dịch động đều có giá trị dương. Đây là tín hiệu tích cực, cho thấy vai trò động lực của ngành đối với tăng trưởng kinh tế thời gian

qua, cũng là tín hiệu cho thấy nền kinh tế nước ta trong giai đoạn này được phát triển theo chiều rộng. Mặt khác, NSLĐ của ngành chế biến, chế tạo được cải thiện nhanh còn do sự điều chỉnh chính sách tập trung vào phát triển, sản xuất để phục vụ xuất khẩu, sử dụng nhiều lao động dẫn đến di chuyển lao động đến từ các ngành có NSLĐ thấp hơn. Đóng góp của hiệu ứng động là tín hiệu cho thấy các doanh nghiệp trong ngành chế biến, chế tạo không chỉ mở rộng về quy mô (tăng tỷ trọng lao động) mà còn tăng được NSLĐ nhờ cải tiến công nghệ.

Trong ngành sản xuất, phân phối điện, chuyển dịch cơ cấu lao động không đóng góp tích cực vào tăng trưởng NSLĐ của ngành do tác động chuyển dịch lao động tĩnh và chuyển dịch động đều mang dấu âm và bằng 0. NSLĐ của ngành tăng chủ yếu là do NSLĐ nội ngành và có xu hướng giảm (giai đoạn 2016-2020 đóng góp của tăng NSLĐ nội ngành đạt 5,57%/năm, thấp hơn giai đoạn trước là 8,21%/năm). Từ đó cho thấy, ngành vẫn chỉ tập trung phát triển về quy mô mà chưa phát triển theo chiều sâu, chưa cải tiến, nâng cao NSLĐ.

Trong giai đoạn 2011-2020, NSLĐ của ngành xây dựng tăng thấp, riêng năm 2011 và 2016 giảm 5,3% và 6,5%. Tuy nhiên, tăng trưởng NSLĐ của ngành trong giai đoạn này do đóng góp của hiệu ứng tăng NSLĐ nội ngành (trong giai đoạn 2011-2015 và 2016-2020 lần lượt 3,98%/năm và 1,15%/năm), tốc độ tăng giá trị tăng thêm của ngành không cao (bình quân 6,97%/năm trong giai đoạn 2011-2020) trong khi tập trung nhiều lao động (năm 2020, tỷ trọng lao động đang làm việc trong ngành xây dựng chiếm 8,8% tổng số lao động đang làm việc của toàn nền kinh tế, chỉ thấp hơn trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo) nhưng chất lượng lao động thấp (năm 2020, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ đạt 13,9%, chỉ tăng 2,2 điểm phần trăm so với năm 2011). Hiệu ứng chuyển dịch tĩnh và động trong giai đoạn này không có tác động tích cực tới NSLĐ của ngành xây dựng, từ đó không làm tăng NSLĐ của toàn nền kinh tế.

Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm là một trong các ngành được hưởng lợi nhiều từ chuyển dịch cơ cấu lao động. Giai đoạn 2011-2015, đóng góp của ngành vào tăng trưởng NSLĐ chủ yếu do chuyển dịch tĩnh (0,02%/năm) nhưng tăng trưởng NSLĐ nội ngành lại giảm 0,86%/năm. Giai đoạn 2016-2020, phần lớn đóng góp của ngành vào tăng trưởng NSLĐ là nhờ hiệu ứng tăng NSLĐ nội ngành (tăng 3,71%/năm), trong đó hiệu ứng chuyển dịch tĩnh và chuyển dịch động đều mang dấu dương (0,01% và bằng 0). Điều đó cho thấy sự gia tăng tỷ trọng lao động của ngành tài chính, ngân hàng và bảo hiểm thể hiện qua tốc độ tăng lao động bình quân giai đoạn 2011-2020 đạt 5,9%/năm; tốc độ tăng NSLĐ đạt 1,42%/năm đã tác động tích cực đến tăng trưởng NSLĐ toàn nền kinh tế. Thời gian qua, hệ thống ngân hàng ở nước ta đã phát triển mạnh mẽ thông qua việc mở rộng quan hệ hợp tác, liên doanh, liên kết với các ngân hàng, tập đoàn tài chính nước ngoài. Nhờ đó, hệ thống ngân hàng từng bước nâng cao năng lực tài chính, hiện đại hóa công nghệ, trình độ quản lý và chất lượng nguồn nhân lực, đồng thời thu hút nhiều lao động đặc biệt là lao động chất lượng cao, góp phần cải thiện NSLĐ của ngành.

Ngành vận tải kho bãi cũng là ngành được hưởng lợi từ quá trình chuyển dịch lao động, đặc biệt là trong giai đoạn 2016-2020. Trong giai đoạn này, chuyển dịch tĩnh có tác động tích cực tới tăng trưởng NSLĐ của toàn nền kinh tế với đóng góp là 0,01%/năm và chuyển dịch động chưa có đóng góp cụ thể tới tăng NSLĐ của ngành (giai đoạn 2011-2015 tăng NSLĐ chủ yếu do đóng góp của NSLĐ nội ngành; tác động chuyển dịch tĩnh và chuyển dịch động là -0,01% và 0%). Ngược lại, trong ngành bán buôn và bán lẻ, NSLĐ tăng chủ yếu là do tăng NSLĐ nội ngành (giai đoạn 2011-2015 và 2016-2020 lần lượt là 4,55%/năm và 6,33%/năm), tác động của chuyển dịch tĩnh và chuyển dịch động đều không mang lại hiệu quả cho tăng NSLĐ của ngành.

2.3.5. Phân tích ảnh hưởng của chuyển dịch cơ cấu kinh tế tới NSLĐ

NSLĐ chịu tác động của nhiều nhân tố, trong đó chuyển dịch cơ cấu lao động, cơ cấu vốn đầu tư phát triển toàn xã hội là nhân tố quan trọng. Giai đoạn 2011-2020, bình quân mỗi năm tỷ trọng lao động khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm 1,6 điểm phần trăm, vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội tăng 5%/năm, đã tác động tích cực làm NSLĐ khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 6,12%/năm; trong khu vực công nghiệp và xây dựng, bình quân mỗi năm tỷ trọng lao động tăng 0,9 điểm phần trăm, vốn đầu tư tăng 6,4%/năm, góp phần đưa NSLĐ tăng 2,67%/năm; trong khu vực dịch vụ, bình quân mỗi năm tỷ trọng lao động tăng 0,7 điểm phần trăm, vốn đầu tư tăng 7%/năm, góp phần đưa NSLĐ tăng 3,79%/năm.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế có tác động rõ rệt tới NSLĐ, nhưng không đồng đều trong một số ngành kinh tế. Cụ thể ở bảng số liệu sau:

Biểu 8. Tỷ trọng giá trị tăng thêm trong GDP, NSLĐ và tốc độ tăng NSLĐ của một số ngành kinh tế

	Bình quân 2011-2015	Bình quân 2016-2020
Nông, lâm nghiệp và thủy sản		
Tỷ trọng giá trị tăng thêm trong GDP (%)	14,47	12,66
NSLĐ theo giá hiện hành (Triệu đồng/lao động)	32,5	57,4
Tốc độ tăng NSLĐ (%)	3,73	8,56
Khai khoáng		
Tỷ trọng giá trị tăng thêm trong GDP (%)	4,25	2,40
NSLĐ theo giá hiện hành (Triệu đồng/lao động)	957,8	1108,3
Tốc độ tăng NSLĐ (%)	6,51	0,26
Công nghiệp chế biến, chế tạo		
Tỷ trọng giá trị tăng thêm trong GDP (%)	20,96	23,95

Biểu 8. (Tiếp theo) Tỷ trọng giá trị tăng thêm trong GDP, NSLĐ và tốc độ tăng NSLĐ của một số ngành kinh tế

	Bình quân 2011-2015	Bình quân 2016-2020
NSLĐ theo giá hiện hành (Triệu đồng/lao động)	128,7	170,4
Tốc độ tăng NSLĐ (%)	4,73	3,65
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí		
Tỷ trọng giá trị tăng thêm trong GDP (%)	3,12	3,90
NSLĐ theo giá hiện hành (Triệu đồng/lao động)	1099,0	1827,1
Tốc độ tăng NSLĐ (%)	8,2	5,56
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải		
Tỷ trọng giá trị tăng thêm trong GDP (%)	0,49	0,50
NSLĐ theo giá hiện hành (Triệu đồng/lao động)	207,6	244,7
Tốc độ tăng NSLĐ (%)	8,65	1,72
Xây dựng		
Tỷ trọng giá trị tăng thêm trong GDP (%)	5,44	6,00
NSLĐ theo giá hiện hành (Triệu đồng/lao động)	86,0	102,7
Tốc độ tăng NSLĐ (%)	3,95	1,16
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác		
Tỷ trọng giá trị tăng thêm trong GDP (%)	9,14	9,59
NSLĐ theo giá hiện hành (Triệu đồng/lao động)	70,3	105,8
Tốc độ tăng NSLĐ (%)	4,55	6,33
Vận tải, kho bãi		
Tỷ trọng giá trị tăng thêm trong GDP (%)	4,93	4,81
NSLĐ theo giá hiện hành (Triệu đồng/lao động)	155,4	196,7
Tốc độ tăng NSLĐ (%)	5,42	3,74

Biểu 8. (Tiếp theo) Tỷ trọng giá trị tăng thêm trong GDP, NSLĐ và tốc độ tăng NSLĐ của một số ngành kinh tế

	Bình quân 2011-2015	Bình quân 2016-2020
Dịch vụ lưu trú và ăn uống		
Tỷ trọng giá trị tăng thêm trong GDP (%)	2,90	2,26
NSLĐ theo giá hiện hành (Triệu đồng/lao động)	61,1	66,3
Tốc độ tăng NSLĐ (%)	0,16	-0,83
Thông tin và truyền thông		
Tỷ trọng giá trị tăng thêm trong GDP (%)	3,92	3,62
NSLĐ theo giá hiện hành (Triệu đồng/lao động)	588,3	859,8
Tốc độ tăng NSLĐ (%)	4,29	8,12
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm		
Tỷ trọng giá trị tăng thêm trong GDP (%)	4,47	4,45
NSLĐ theo giá hiện hành (Triệu đồng/lao động)	626,7	785,8
Tốc độ tăng NSLĐ (%)	-0,84	3,72
Hoạt động kinh doanh bất động sản		
Tỷ trọng giá trị tăng thêm trong GDP (%)	4,51	3,84
NSLĐ theo giá hiện hành (Triệu đồng/lao động)	1437,9	961,2
Tốc độ tăng NSLĐ (%)	-6,8	-9,56

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Cơ cấu kinh tế giai đoạn 2011-2020 chuyển dịch tích cực, góp phần nâng cao giá trị tăng thêm của các ngành, từ đó làm tăng NSLĐ chung của toàn nền kinh tế. Bảng số liệu trên cho thấy, một số ngành có tỷ trọng giá trị tăng thêm trong GDP cao nhưng lại có mức NSLĐ thấp, ví dụ: Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản; ngành công nghiệp chế biến chế tạo; bán buôn và bán lẻ. Trong khi đó những ngành có NSLĐ cao như cung cấp nước, hoạt động kinh doanh bất động sản;

hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm; ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt và nước; ngành khai khoáng lại có tỷ trọng giá trị tăng thêm trong GDP nhỏ.

Bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2011-2015, tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trong GDP giảm 0,18 điểm phần trăm; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 0,25 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 0,31 điểm phần trăm nhưng NSLĐ toàn nền kinh tế tăng 4,53%/năm. Giai đoạn 2016-2020, chuyển dịch cơ cấu khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản diễn ra mạnh mẽ nên tỷ trọng giá trị tăng thêm của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trong GDP giảm nhiều hơn giai đoạn trước (giảm 0,36 điểm phần trăm/năm); khu vực công nghiệp và xây dựng tăng cao (0,5 điểm phần trăm/năm); khu vực dịch vụ giảm nhẹ (0,07 điểm phần trăm/năm) nhưng tăng trưởng NSLĐ trong giai đoạn này đạt 6,05%/năm và cao hơn tốc độ tăng của giai đoạn trước. Như vậy, NSLĐ có xu hướng tăng cùng chiều với xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Sử dụng dữ liệu mảng, bao gồm dữ liệu về cơ cấu giá trị tăng thêm, cơ cấu lao động, tỷ lệ lao động qua đào tạo và cơ cấu vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội của 20 ngành kinh tế để đánh giá chuyển dịch cơ cấu lao động, cơ cấu kinh tế, cơ cấu vốn đầu tư theo ngành đến NSLĐ trong giai đoạn 2011-2020 theo mô hình hồi quy như sau:

$$\ln LP = \alpha_0 + \alpha_1 \ln Ecostructure_{it} + \alpha_2 \ln Trainlabor_{it} + \alpha_3 \ln Laborstructure_{it} + \alpha_4 \ln Investstructure_{it} + u_{it}$$

Trong đó:

+ Ecostructure là cơ cấu kinh tế. Biến này phản ánh ảnh hưởng của chuyển dịch cơ cấu sản lượng theo ngành tới tăng NSLĐ, trong đó cơ cấu ngành phân tích là 20 ngành kinh tế cấp 1 (không bao gồm Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế). Khi nền kinh tế phát

triển, cơ cấu ngành chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản; tăng tỷ trọng các ngành công nghiệp và ngành dịch vụ. Do đó, hệ số α_1 được kỳ vọng là mang dấu dương.

+ Trainlabor là tỷ lệ lao động qua đào tạo: Biến này thể hiện ảnh hưởng của giáo dục đào tạo tới tăng NSLĐ, hệ số α_2 được kỳ vọng mang dấu dương.

+ Laborstructure là cơ cấu lao động: Biến này thể hiện ảnh hưởng của tỷ trọng lao động đang làm việc tới tăng NSLĐ, hệ số α_3 được kỳ vọng mang dấu âm.

+ Investstructure: cơ cấu vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội. Biến này thể hiện ảnh hưởng của vốn đầu tư phát triển tới tăng NSLĐ. Vốn là điều kiện tiên quyết để phát triển sản xuất, đầu tư cải tiến công nghệ, đầu tư nâng cao trình độ lao động, qua đó cải thiện NSLĐ. Do vậy, hệ số α_4 được kỳ vọng mang dấu dương.

Mô hình bao gồm 209 quan sát của 20 ngành, thống kê mô tả các biến như sau:

Biến số trong mô hình	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
NSLĐ (Triệu đồng/lao động)	209	349.6	398.2	17.6	1735.1
Cơ cấu kinh tế (%)	209	4.8	5.1	0.42	24.3
Lao động qua đào tạo (%)	209	47.1	29.4	2.4	92.2
Cơ cấu lao động (%)	209	5.24	9.9	0.2	48.6
Cơ cấu vốn đầu tư (%)	209	5.3	5.6	0.6	29.6

Từ bảng trên cho thấy, NSLĐ có giá trị trung bình là 349,6 triệu đồng/lao động và có độ biến thiên khá lớn, giá trị nhỏ nhất là 17,6 triệu đồng/lao động và lớn nhất là 1.735,1 triệu đồng/lao động. Các biến còn lại có độ lệch chuẩn tương đối nhỏ và độ biến thiên tương đối lớn.

Sử dụng mô hình hồi quy dữ liệu mảng, ước lượng tác động cố định (cho kết quả tốt hơn ước lượng tác động ngẫu nhiên) với biến NSLĐ là biến phụ thuộc, tỷ lệ lao động qua đào tạo, cơ cấu vốn đầu tư, cơ cấu lao động và cơ cấu kinh tế là các biến độc lập, các biến giả từ year1 đến year11. Hệ số $R^2 = 67,89\%$ thể hiện sự thay đổi của các biến độc lập đưa vào mô hình đã giải thích được 67,8% sự thay đổi của biến phụ thuộc *Inlaborproductivity*. Kết quả ước lượng mô hình cho thấy, trong điều kiện các yếu tố khác không thay đổi:

- *Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế (ecostructure)*: Cơ cấu kinh tế giai đoạn 2011-2020 đã chuyển dịch theo hướng có lợi đối với tăng NSLĐ mặc dù mức độ ảnh hưởng rất nhỏ. Kết quả ước lượng thể hiện tỷ lệ chuyển dịch cơ cấu kinh tế tăng 1% thì NSLĐ sẽ tăng lên 1,11 điểm phần trăm với điều kiện các yếu tố khác không thay đổi. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế đã góp phần làm tăng NSLĐ, hướng vào việc tăng tỷ trọng các ngành có giá trị tăng thêm cao nên đóng góp tích cực vào tăng NSLĐ của nền kinh tế.

- *Tỷ lệ lao động qua đào tạo (trainlabor)*: Theo kết quả ước lượng từ mô hình, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo tăng lên sẽ góp phần cải thiện NSLĐ. Kết quả ước lượng chỉ ra rằng, nếu tỷ lệ lao động đã qua đào tạo tăng thêm 1% thì NSLĐ sẽ tăng thêm 1,2 điểm phần trăm, với điều kiện các nhân tố khác không đổi. Kết quả này phản ánh vai trò quan trọng của trình độ tay nghề, kỹ năng mà người lao động cần có để góp phần tăng NSLĐ.

- *Cơ cấu lao động (laborstructure)*: Kết quả ước lượng cho thấy, khi tỷ trọng lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế tăng 1%, trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, NSLĐ sẽ giảm 0,38 điểm phần trăm. Như vậy, chuyển dịch lao động trong thời gian qua chưa thúc đẩy mà còn tác động làm giảm NSLĐ của toàn nền kinh tế, kết quả này cũng minh họa cho thực trạng chuyển dịch cơ cấu lao động trong giai đoạn 2011-2015, 2016-2020 còn chậm. Lao động trong khu

vực nông, lâm nghiệp và thủy sản hiện nay còn lớn, đa số là lao động giản đơn, công việc có tính thời vụ, không ổn định nên giá trị gia tăng tạo ra thấp, dẫn đến NSLĐ thấp. Do đó, để thúc đẩy tăng NSLĐ ở cả liên ngành lẫn nội ngành thì quá trình chuyển dịch lao động theo khu vực kinh tế cần phải nhanh hơn nữa theo hướng lao động giản đơn dần được thay thế bởi lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật.

- *Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo ngành kinh tế (Ininveststructure):* Trong giai đoạn 2011-2020, vốn đầu tư không tạo ra tác động lan tỏa và cải thiện NSLĐ của nền kinh tế mà còn tạo ra tác động tiêu cực dù nhỏ. Kết quả ước lượng cho thấy, khi vốn đầu tư tăng thêm 1%, NSLĐ giảm 0,145 điểm phần trăm với điều kiện các nhân tố khác không đổi. Nguyên nhân do trong giai đoạn này, vốn đầu tư phát triển chưa thực sự hiệu quả, đầu tư dàn trải, dẫn đến chưa khai thác hết tiềm năng, thế mạnh của các ngành, lĩnh vực. Do đó, vốn đầu tư chưa là nhân tố đóng góp nhiều vào thúc đẩy tăng trưởng NSLĐ của toàn nền kinh tế trong giai đoạn 2011-2020.

2.4. Các yếu tố ảnh hưởng đến năng suất lao động Việt Nam giai đoạn 2011-2020

2.4.1. Lao động

Lực lượng lao động ở Việt Nam trẻ, dồi dào là một trong những tiềm năng thu hút các nhà đầu tư nước ngoài có tiềm năng đưa tiến bộ khoa học và sử dụng công nghệ tiến tiến trong sản xuất giúp tăng NSLĐ quốc gia. Năm 2020, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên ước tính là 54,8 triệu người, giảm 924,5 nghìn người so với năm trước do tác động tiêu cực của dịch Covid-19 nhiều lao động bị mất việc làm, phải nghỉ giãn việc/nghỉ luân phiên, giảm giờ làm, giảm thu nhập. Xét theo cơ cấu lực lượng lao động, tỷ lệ lao động nam tham gia vào lực lượng lao động đạt 52,6%, cao hơn tỷ lệ 47,4% của nữ. Cơ cấu lực lượng lao động phân theo khu vực thành thị và nông thôn có sự chênh lệch lớn và tập trung nhiều hơn ở khu vực nông thôn, chiếm 66,9%.

Chất lượng lao động là một trong những nhân tố quan trọng, quyết định tăng trưởng NSLĐ.

Cùng với xu hướng tăng NSLĐ, trong 10 năm qua, chất lượng lao động cũng được tăng lên đáng kể khi trong năm 2020, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 24,1% tăng 8,5 điểm phần trăm so với năm 2011, trong đó lao động đã qua đào tạo khu vực thành thị đạt 39,7%, tăng 8,8 điểm phần trăm; khu vực nông thôn đạt 16,3%, tăng 7,1 điểm phần trăm. Theo nhóm tuổi, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo trong độ tuổi lao động năm 2020 là 26,1%, tăng 9,7 điểm phần trăm so với năm 2011, trong đó: tỷ lệ lao động đã qua đào tạo cao nhất ở nhóm từ 25-29 tuổi với 37,9%, tăng 12,6 điểm phần trăm, tiếp đến là nhóm tuổi 30-34 tuổi với 36,3%, tăng 15,5 điểm phần trăm; nhóm tuổi 35-39 tuổi có tỷ lệ là 32,4%, tăng 17,4 điểm phần trăm, nhóm tuổi từ 40-44 tuổi có tỷ lệ là 24,6%, tăng 11,7 điểm phần trăm ...Theo trình độ chuyên môn kỹ thuật, đào tạo đại học đạt tỷ lệ cao nhất là 11,1%, tăng 5 điểm phần trăm so với năm 2011; các trình độ khác như sơ cấp, trung cấp và cao đẳng đạt tỷ lệ thấp hơn rất nhiều với các tỷ lệ tương ứng là 4,7%; 4,4% và 3,8% và tăng lần lượt là 2,6 điểm phần trăm; 4,4 điểm phần trăm và 1,7 điểm phần trăm so với năm 2011.

Vị thế việc làm của người lao động có tác động khá lớn đến NSLĐ, những vị trí việc làm đòi hỏi trình độ chuyên môn cao và nhiều chất xám góp phần lớn vào tăng NSLĐ.

Trong năm 2020, lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế đạt 53,6 triệu người, tăng 6,1 so với năm 2011 và tăng 0,9% trong giai đoạn 2011-2020. Cùng với quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa, trong 10 năm lao động đang làm việc trong nền kinh tế có những chuyển biến rõ rệt khi tăng số người lao động làm việc tại các vị trí việc làm đòi hỏi trình độ chuyên môn kỹ thuật và

chất xám, giảm số lượng lao động giản đơn. Nhóm lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao như: Vị trí nhà lãnh đạo trong năm 2020 có 554,2 nghìn lao động đang làm việc, tăng 3% so với năm 2011 và tăng 1,7%/năm trong giai đoạn 2011-2020; chuyên môn kỹ thuật bậc cao là 4.285,9 nghìn người, tăng 60% và tăng 5,4%/năm... Nhóm lao động làm việc tại những vị trí công việc giản đơn như: nông, lâm, ngư nghiệp có 3.938,2 nghìn người, giảm 44% so với năm 2011 và giảm 6,3%/năm trong giai đoạn 2011-2020; nghề giản đơn 17.884,1 nghìn người giảm 12% và giảm 0,7%/năm.

Nhìn trên một khía cạnh khác, lao động ở nước ta còn nhiều tồn tại làm cho NSLĐ chưa xứng với tiềm năng lực lượng lao động, trong đó có thể kể đến sự yếu kém dai dẳng của lao động phổ thông.

Sau nhiều năm công nghiệp hóa nhanh chóng, chất lượng của lực lượng lao động Việt Nam vẫn chưa được cải thiện nhiều ngoài sức trẻ, sự khéo léo và cần cù. Số lượng các nhà khoa học, nhà quản lý, kỹ sư và kỹ thuật viên với kiến thức chuyên môn và kinh nghiệm để có thể cạnh tranh hiệu quả với thế giới còn thiếu. Số người làm việc tại các vị trí việc làm giản đơn, không yêu cầu nhiều về trình độ chuyên môn kỹ thuật tuy có giảm nhưng không đáng kể và vẫn duy trì ở tỷ lệ khá cao. Trong năm 2020, số người làm việc trong các ngành lao động giản đơn còn khá cao khi có 17,9 nghìn người đang làm việc, chiếm 33,4% tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế; dịch vụ cá nhân, bảo vệ, bán hàng là 9,6 nghìn người chiếm 18%; thợ thủ công 7,4 nghìn người, chiếm 13,7%... đào tạo nghề ở tỷ lệ còn khá thấp chưa đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động.

Cơ cấu nguồn nhân lực chưa phù hợp với nhu cầu thực tế, chưa cân đối giữa các ngành đào tạo làm giảm NSLĐ.

Tỷ lệ các lao động được đào tạo tại trường không phù hợp với những kỹ năng mà doanh nghiệp cần còn rất lớn. Điều này đòi hỏi cơ

chế kết nối doanh nghiệp với cơ sở đào tạo, đồng thời phải tạo ra môi trường cạnh tranh giữa các cơ sở đào tạo, những cơ sở đào tạo không đáp ứng được yêu cầu của thị trường để tạo ra những lao động có chất lượng, đáp ứng được nhu cầu của doanh nghiệp, đặc biệt trong bối cảnh toàn thế giới đang bùng nổ cách mạng 4.0.

Lao động làm việc trong khu vực phi chính thức chiếm tỷ lệ lớn là một trong những yếu tố chủ yếu làm cho NSLĐ của nền kinh tế thấp.

Năm 2020, có 20,4 triệu người là lao động phi chính thức, chiếm 56,3% tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế, tăng 3,1% trong giai đoạn 2011-2020 là trở ngại lớn cho tăng NSLĐ quốc gia do phần lớn lao động trong khu vực này có thu nhập thấp và bất bình không ổn định. Bên cạnh đó, tỷ trọng lao động trong doanh nghiệp Nhà nước đã giảm từ 16,5% năm 2011 xuống còn 7,3% năm 2019, trong khi doanh nghiệp ngoài Nhà nước thể hiện vai trò chủ yếu về tạo việc làm cho khu vực chính thức với tỷ trọng lao động trong các doanh nghiệp này giảm từ 61,4% năm 2011 xuống 59,9% năm 2019; doanh nghiệp FDI tăng từ 22,1% năm 2011 lên 32,8% năm 2019. Như vậy, để tăng việc làm trong khu vực chính thức cần đẩy mạnh phát triển khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước, đồng thời tiếp tục tăng cường thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài.

2.4.2. Vốn

Từ những năm 2000, Việt Nam theo đuổi mô hình tăng trưởng chủ yếu dựa vào vốn đầu tư, tổng vốn đầu tư toàn xã hội liên tục tăng và duy trì ở mức cao. Sang giai đoạn 2011-2020, tỷ lệ vốn đầu tư/GDP được duy trì ở mức 33,9%. Mặc dù là một nước đang phát triển, nhu cầu đầu tư hạ tầng cơ sở lớn, thiếu rất nhiều về vốn, nhưng Việt Nam đã và đang duy trì phương thức tăng trưởng dựa chủ yếu vào thâm dụng vốn- yếu tố vốn đóng góp trên 50% tăng trưởng GDP. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội năm 2020 đạt 6.614,5 nghìn tỷ đồng,

tăng 10,1% trong giai đoạn 2011-2020. Trong đó, khu vực nhà nước đạt 728,9 nghìn tỷ đồng, tăng 8,7%; khu vực ngoài nhà nước đạt 972,2 nghìn tỷ đồng, tăng 12,5%; khu vực FDI đạt 463,3 nghìn tỷ đồng, tăng 8%. Tỷ lệ vốn đầu tư/GDP năm 2011 là 33,3 % và năm 2020 là 34,4%, bình quân giai đoạn 2011-2020 là 32,7%. Chỉ số hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (hệ số ICOR) tăng từ 5,72 năm 2011 lên 14,28 năm 2020, bình quân giai đoạn 2011-2020 là 6,69.

Khu vực doanh nghiệp có vai trò quan trọng trong tăng trưởng kinh tế, NSLĐ và đóng góp chủ yếu vào tăng NSLĐ quốc gia. Để nâng cao NSLĐ, bản thân các doanh nghiệp phải có nguồn vốn đủ lớn để đầu tư mua sắm máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ hiện đại. Việc sử dụng vốn đầu tư hiệu quả cao hay thấp cũng ảnh hưởng không nhỏ tới tốc độ tăng trưởng cơ sở vật chất của từng ngành và toàn nền kinh tế, qua đó tác động tới tăng trưởng NSLĐ. Năng suất vốn trong doanh nghiệp (là tỷ lệ giữa vốn trên doanh thu) và cường độ vốn (là tỷ lệ vốn trên lao động) là 2 nhân tố có tác động lớn và ảnh hưởng lớn tới NSLĐ của khu vực doanh nghiệp. Năm 2011, năng suất vốn của doanh nghiệp là 1,45 tăng lên 1,56 trong năm 2020, trong đó: năng suất vốn trong các doanh nghiệp Nhà nước có tỷ lệ cao và tăng nhanh nhất trong các loại hình doanh nghiệp khi năm 2011 là 1,82 tăng lên 2,61 trong năm 2020; khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước tương ứng từ 1,34 tăng lên 1,6; khu vực doanh nghiệp FDI giảm từ 1,22 năm 2011 xuống còn 0,97 năm 2020. Bên cạnh đó, cường độ vốn cũng có xu hướng tăng theo chiều tăng của năng suất vốn, năm 2011 là 111,3 triệu đồng/lao động tăng lên 270,4 triệu đồng/ lao động trong năm 2020. Trong đó, cường độ vốn trong các doanh nghiệp nhà nước năm 2011 là 231 triệu đồng/ lao động tăng lên 844,9 triệu đồng/lao động trong năm 2020; khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước tương ứng là 91,1 triệu đồng/lao động tăng lên 266,7 triệu đồng/lao động; khu vực doanh nghiệp FDI là 78,3 triệu đồng/lao động tăng lên 149,1.

2.4.3. Tiền lương, tiền công

NSLĐ và tiền lương có mối quan hệ tương hỗ, thuận chiều. Tiền lương là một yếu tố quan trọng góp phần tạo động lực thúc đẩy người lao động làm việc nâng cao NSLĐ. Khi người lao động nhận được mức lương cao hơn sẽ khuyến khích họ làm việc chăm chỉ hơn và góp phần làm năng suất cao hơn. Đại diện cho nhóm nhân tố tiền lương có thể sử dụng chỉ tiêu tiền thu nhập bình quân tháng của người lao động. Trong nhiều năm qua, với sự nỗ lực của chính phủ và các giải pháp nâng cao thu nhập cho người lao động, thu nhập từ tiền công tiền lương ngày càng tăng đóng góp lớn vào tăng NSLĐ quốc gia nhưng không đồng đều giữa các vùng miền.

Theo kết quả điều tra Lao động và việc làm hàng năm, thu nhập bình quân 1 tháng của người lao động trong khu vực nhà nước năm 2020 là 7,3 triệu đồng/lao động, tăng 9,5%/năm trong giai đoạn 2011-2020. Theo ngành kinh tế, một số ngành mang lại thu nhập cao cho người lao động từ đó thúc đẩy tăng NSLĐ của toàn ngành như: hoạt động kinh doanh bất động sản có thu nhập trong năm 2020 cao nhất là 10,3 triệu đồng/lao động, tăng bình quân 9,9%/năm; tiếp đến là ngành khai khoáng đạt 9,5 triệu đồng/lao động, tăng 8,7%/năm; tài chính, ngân hàng và bảo hiểm đạt 9 triệu đồng/lao động, tăng 7,4%/năm; ...Bên cạnh đó, lao động làm trong một số ngành có thu nhập và tốc độ tăng thu nhập còn thấp, không đóng góp nhiều cho tăng NSLĐ của toàn ngành kinh tế và NSLĐ quốc gia như: Lao động làm việc trong ngành hoạt động dịch vụ có thu nhập bình quân chỉ đạt 4,6 triệu đồng/tháng, tăng 6,3%/năm; Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản có thu nhập bình quân chỉ đạt 5,5 triệu đồng/tháng, tăng 7%/năm.

2.4.4. Khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo

Tiến bộ khoa học công nghệ không chỉ đẩy nhanh tốc độ phát triển các cơ sở sản xuất kinh doanh mà còn là yếu tố quyết định nâng

cao hiệu quả khai thác, sử dụng tài nguyên. Ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ sẽ đòi hỏi nâng cao trình độ tay nghề của người lao động, đồng thời nâng cao trình độ tổ chức, bố trí, sắp xếp, quản lý. Hoạt động nghiên cứu khoa học trong nhiều năm qua đã có những bước phát triển mạnh mẽ, góp phần lớn trong tăng NSLĐ, kết quả của đổi mới sáng tạo và khoa học công nghệ đã góp phần rất lớn được thể hiện trong mức đóng góp của các nhân tố tổng hợp trong tăng trưởng kinh tế từ 20,93% năm 2011 lên 48,53% trong năm 2019, năm 2020 do ảnh hưởng của suy thoái kinh tế do dịch Covid-19 nên nhân tố này chỉ còn đóng góp 35,99%, bình quân giai đoạn 2011-2020 đóng góp 40,11%.

Khoa học và công nghệ có những bước tiến trong nhiều năm qua được thể hiện trong kết quả của đổi mới đào tạo, nâng cao nguồn nhân lực trong lĩnh vực khoa học công nghệ đã góp phần nâng cao tay nghề lao động, nâng cao NSLĐ quốc gia khi năm 2019, số người hoạt động nghiên cứu khoa học công nghệ và phát triển là 150,1 nghìn người, tăng 3,5 trong giai đoạn 2015-2019. Theo lĩnh vực hoạt động, nhân lực làm việc trong các cơ sở giáo dục đào tạo, đại học, cao đẳng là 78,8 nghìn người, chiếm 52,5% và tăng 4,5%/năm trong giai đoạn 2017-2019; tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là 26,2 nghìn người, chiếm 17,4% và giảm 0,6%/năm; tổ chức ngoài nhà nước, doanh nghiệp là 25 nghìn người, chiếm 16,7% và tăng 2,8%/năm... Theo lĩnh vực khoa học và công nghệ, nhân lực hoạt động trong lĩnh vực Khoa học kỹ thuật và công nghệ chiếm tỷ lệ cao nhất là 35,4% tương ứng với 53,1 nghìn người; tiếp đến là Khoa học xã hội chiếm 27,6% tương ứng với 41,4 nghìn người; Khoa học y dược chiếm 14% tương ứng với gần 21 nghìn người; khoa học nông nghiệp chiếm 8,8% tương ứng với 13,2 nghìn người. Theo trình độ chuyên môn, nhân lực trong lĩnh vực này chủ yếu có trình độ Đại học và Thạc sĩ khi tỷ trọng lần lượt là 37,4% và 42,3%; trình độ tiến

sỹ chiếm 15% và cao đẳng là 5,3%. Bên cạnh đó, công nghệ sản xuất ngày càng đổi mới, góp phần nâng cao NSLĐ được thể hiện qua các bằng sáng chế, bảo hộ gia tăng nhanh trong những năm gần đây. Trong năm 2019, có 4.597 bằng sáng chế, bảo hộ, tăng 25%/năm trong giai đoạn 2015-2019 trong đó, hầu hết là bằng sang chế bảo hộ được nước ngoài công nhận với 4.257 sáng chế, chiếm 92,6%, tăng 25,7%/năm; trong nước chỉ có 340 sáng chế, chiếm 7,4%, tăng 17,9%/năm.

Đổi mới sáng tạo là động lực không có giới hạn của tăng trưởng, là chìa khóa giúp một số nước Đông Á nói chung và Việt Nam nói riêng tăng trưởng kinh tế, thúc đẩy tăng NSLĐ vượt qua “bẫy thu nhập trung bình”, trong những năm qua nước ta đã đạt được những thành tựu đáng ghi nhận trong đổi mới sáng tạo. Theo Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu năm 2020, Việt Nam xếp hạng 67/141 quốc gia trên thế giới, và đứng ở vị trí 7/9 quốc gia ASEAN tăng 8 bậc so với năm 2011. Điều đáng ghi nhận là Việt Nam là quốc gia có điểm số và thứ hạng tăng nhiều nhất trên bảng xếp hạng GCI 4.0 năm 2020. Sự thăng hạng này cho thấy năng lực cạnh tranh toàn cầu 4.0 của Việt Nam đã được đánh giá là cải thiện vượt trội so với những lần đánh giá trước đó.

Chi cho khoa học công nghệ ngày càng tăng, thể hiện ý chí và ưu tiên phát triển của nhà nước, các tổ chức, doanh nghiệp nhằm tăng NSLĐ, năm 2019 chi cho khoa học công nghệ là 32,1 nghìn tỷ đồng, tăng 14,8%/năm trong giai đoạn 2015-2019, trong đó ngân sách nhà nước chi 9,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 28,6%, tăng 10,7%/năm; ngoài ngân sách nhà nước chi 22,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 71,4%, tăng 16,6%/năm. Trong các lĩnh vực nghiên cứu, chi cho lĩnh vực Khoa học kỹ thuật và công nghệ chiếm tỷ trọng rất lớn với 73,4%, tương ứng với 23,6 nghìn tỷ đồng, tăng 15,7%/năm, tiếp đến là lĩnh vực khoa học xã hội với 12%, tương ứng với 3,8 nghìn tỷ đồng, tăng 16,2%/năm; khoa

học nông nghiệp chiếm 7%, tương ứng với 2,2 nghìn tỷ đồng, tăng 9,6%/năm... Theo khu vực hoạt động, chi cho khoa học công nghệ chủ yếu ở khu vực doanh nghiệp, năm 2019 khu vực này chi 23,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 72,6% và tăng bình quân 18,7%/năm; tiếp đến là các tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ chi 5,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 17% và tăng bình quân 3,4%/năm; các trường đại học, học viện, cao đẳng chi 2,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 6,9% và tăng bình quân 20,2%/năm...

Mặt khác, khoa học và công nghệ nước ta vẫn tồn tại nhiều hạn chế. Trình độ lao động chưa đáp ứng được nhiều kỹ thuật công nghệ nên công nghệ kỹ thuật số vẫn tồn tại trong tự động hóa các ngành sản xuất. Số lượng doanh nghiệp ở Việt Nam có sử dụng các công nghệ Công nghiệp 4.0, robot còn rất ít. Doanh nghiệp Việt Nam cần tiếp tục tích lũy năng lực đổi mới, trước hết thông qua chuyển đổi các quy trình sang sử dụng các công nghệ kỹ thuật số sau đó tiến tới các công nghệ công nghiệp 4.0 phức tạp hơn. Công nghệ và đổi mới sáng tạo tại Việt Nam tuy có tăng hạng trong những năm qua tuy nhiên vẫn xếp hạng thấp, kéo dài nhiều năm trong sơ đồ cạnh tranh quốc gia.

Lao động còn thiếu kỹ năng là những trở ngại chính trong việc tham gia và đầu tư vào hoạt động đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp. Kết quả khảo sát doanh nghiệp về đổi mới sáng tạo và kỹ năng của Ngân hàng Thế giới cho thấy một tỷ lệ lớn doanh nghiệp gặp khó khăn khi tuyển dụng người lao động với các mức kỹ năng cần thiết về quản lý và lãnh đạo (73%), kỹ năng cảm xúc xã hội (53%), kỹ năng ngoại ngữ (58%), và các kỹ năng nghề và chuyên môn khác ngoài kỹ năng CNTT (68%). Giới trẻ ngày nay đã đạt được trình độ học vấn cao hơn, nhưng lực lượng lao động nhìn chung vẫn còn thiếu trình độ hoàn chỉnh và thiếu tập hợp kỹ năng cân bằng.

Trình độ kỹ thuật và khoa học công nghệ còn lạc hậu. Phần lớn doanh nghiệp nước ta là doanh nghiệp tư nhân, quy mô vừa và nhỏ, tiềm lực về vốn hạn hẹp và trình độ khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo còn thấp, nhiều doanh nghiệp đang sử dụng công nghệ cũ, lạc hậu, tụt hậu 2-3 thế hệ so với mức trung bình của thế giới. Trong 10 năm qua, số lượng doanh nghiệp chế biến chế tạo ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất tăng nhưng tỷ trọng vẫn rất nhỏ hơn rất nhiều so với doanh nghiệp sử dụng công nghệ cũ, lạc hậu. Tính đến thời điểm 31/12/2020, cả nước có tới 58,6 nghìn doanh nghiệp chế biến chế tạo thuộc nhóm ngành công nghệ thấp, chiếm 54,7% tổng số doanh nghiệp ngành chế biến chế tạo đang hoạt động sản xuất kinh doanh và tăng 8,6%/năm trong giai đoạn 2011-2020; có 34,6 nghìn doanh nghiệp thuộc nhóm công nghệ trung bình, chiếm 32,4% và tăng 9,9%/năm; chỉ có 13,8 nghìn doanh nghiệp thuộc nhóm công nghệ cao, chiếm 12,9% và tăng bình quân 10,2%/năm.

2.4.5. Thể chế, chính sách của Nhà nước

Chính sách của Nhà nước có tác động mạnh đến sự tăng trưởng kinh tế của mỗi quốc gia. Sự khuyến khích hay không khuyến khích sẽ tác động đến tăng trưởng hay kìm hãm sự phát triển kinh tế, qua đó tác động đến tăng trưởng NSLĐ. Nhận thức được tầm quan trọng của nâng cao NSLĐ, những năm qua, Đảng và Nhà nước ta đã ban hành nhiều Nghị quyết, Chỉ thị, chính sách nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nâng cao NSLĐ như:

Nghị quyết số 24/2016/QH14 năm 2016 của Quốc hội về kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2016-2020 với các nhiệm vụ trọng tâm Tập trung hoàn thành cơ cấu lại ba trọng tâm gồm cơ cấu lại đầu tư công, doanh nghiệp nhà nước và các tổ chức tín dụng; Cơ cấu lại ngân sách nhà nước, khu vực công; Phát triển mạnh khu vực kinh tế tư nhân trong nước và thu hút hợp lý đầu tư trực tiếp nước

ngoài; Hiện đại hóa công tác quy hoạch, cơ cấu ngành và vùng kinh tế theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, gắn với đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế; Hình thành đồng bộ và phát triển các loại thị trường, gồm thị trường tài chính, thị trường quyền sử dụng đất, thị trường lao động và thị trường khoa học công nghệ. Được chỉ đạo thực hiện thống nhất từ trung ương tới địa phương đã góp phần đáng kể thúc đẩy NSLĐ quốc gia.

Nghị quyết số 05-NQ/TW ngày 01/11/2016 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII), xây dựng mô hình tăng trưởng lấy hiệu quả, thước đo là NSLĐ, chất lượng và sức cạnh tranh của nền kinh tế; huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực theo tín hiệu và cơ chế thị trường. Chú trọng nâng cao chất lượng tăng trưởng, chuyển dần từ mô hình tăng trưởng chủ yếu dựa vào đầu tư và xuất khẩu sang dựa đồng thời vào cả đầu tư, xuất khẩu và thị trường trong nước; chuyển dần từ dựa vào gia tăng số lượng các yếu tố đầu vào của sản xuất sang dựa vào tăng năng suất, chất lượng lao động, ứng dụng khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo. Khai thác và phát huy tối đa nguồn lực trong nước kết hợp với thu hút và sử dụng hiệu quả nguồn lực từ bên ngoài. Giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, tăng trưởng kinh tế gắn liền với phát triển xã hội, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, giữ vững môi trường sinh thái, ứng dụng khoa học công nghệ, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, chuyển dịch cơ cấu lao động phù hợp với chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đảm bảo đời sống người dân được cải thiện thực chất.

Thực hiện Chỉ thị 07/CT-TTg ngày 04/02/2020 về giải pháp thúc đẩy tăng NSLĐ quốc gia. Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được giao các Bộ, ngành, địa phương thực hiện các giải pháp đồng bộ, hiệu quả các định hướng lớn về cải cách để thúc đẩy tăng NSLĐ của Việt Nam: tổ chức mạng lưới và nâng cao năng lực quản trị nhà nước,

nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia và cải thiện môi trường kinh doanh; thúc đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ, nhất là từ lao động có giá trị gia tăng thấp sang có giá trị gia tăng cao hơn; cải cách khu vực tài chính ngân hàng, ưu tiên dòng vốn vào các lĩnh vực có năng suất cao hơn; cải cách mạnh mẽ hơn nữa khu vực doanh nghiệp nhà nước, hỗ trợ khu vực kinh tế tư nhân, đặc biệt nâng cao tinh thần khởi nghiệp, sáng tạo; tiếp tục thu hút nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có chọn lọc; tiếp tục hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng.

Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI là chỉ số đầu tiên được đưa ra để đánh giá hiệu quả công vụ ở Việt Nam, kết quả được công bố từ năm 2006 liên tục tăng qua các năm, đặc biệt là chỉ số về tạo thuận lợi cho môi trường kinh doanh cho các doanh nghiệp, cải cách thủ tục hành chính thúc đẩy phát triển khu vực doanh nghiệp, giúp tăng NSLĐ thể hiện qua chỉ số mức độ năng động, sáng tạo của chính quyền cấp tỉnh gia tăng: Năm 2020 là năm thứ 4 liên tiếp tỉnh trung vị PCI có điểm số trên 60 điểm trên thang điểm 100 (63,44 điểm đối với chỉ số PCI tổng hợp và 62,91 điểm với chỉ số PCI gốc). Dù vậy, điểm số PCI và PCI gốc của năm 2020 có sự giảm nhẹ so với năm 2019, cho thấy sự cần thiết của việc kiên trì thực hiện các nỗ lực cải cách một cách thực chất trong thời gian tới. Khoảng cách về điểm số PCI giữa các địa phương có xu hướng giảm dần. Tỉnh có thứ hạng thấp nhất cũng đang dần theo kịp những tỉnh đứng đầu. Trong khi điểm số của tỉnh đứng cuối vẫn gần mức 60 điểm của điểm số PCI thường niên và 56,5 điểm của điểm số PCI gốc thì điểm của tỉnh đứng đầu đã đạt mức 75 điểm của điểm số PCI và 73 điểm của điểm số PCI gốc. Đáng chú ý, điểm số tỉnh đứng đầu PCI 2020 là mức cao nhất của điểm số PCI thường niên từ năm 2011 trở lại đây và điểm số tỉnh đứng đầu PCI gốc xác lập kỷ lục cao nhất trong 15 năm qua.

Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương ưu ái các doanh nghiệp có phần vốn nhà nước gây khó khăn cho doanh nghiệp tư nhân đã giảm từ con số 37,9% năm 2016 xuống 24,7% năm 2020. Hiện tượng chính quyền địa phương ưu tiên thu hút đầu tư FDI hơn so với thu hút đầu tư tư nhân trong nước đã giảm đáng kể từ 42,3% năm 2016 xuống còn 29% năm 2020. Ngoại trừ việc doanh nghiệp tư nhân vẫn nhận thấy chính quyền các tỉnh có những ưu tiên trong việc giải quyết khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp FDI hơn so với doanh nghiệp tư nhân, những hình thức ưu ái khác trong việc giải quyết thủ tục hành chính, tiếp cận đất đai... đã giảm dần qua các năm. Đáng chú ý, tỷ lệ doanh nghiệp tư nhân đồng ý với nhận định “Nguồn lực kinh doanh (hợp đồng, đất đai...) chủ yếu rơi vào doanh nghiệp thân quen cán bộ chính quyền” đã giảm mạnh từ con số 72,3% năm 2016 xuống còn 57,9% năm 2020. Tuy nhiên, tỷ lệ doanh nghiệp tư nhân cho biết “sự ưu đãi cho công ty lớn (cả nhà nước và tư nhân) là cản trở đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp” năm 2020 vẫn ở mức 53,9%, chỉ giảm nhẹ so với con số 54,6% năm 2016. Điều này cho thấy chính quyền các địa phương vẫn cần nỗ lực hơn nữa trong việc tạo môi trường kinh doanh bình đẳng cho các doanh nghiệp tư nhân.

Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết phải trả chi phí không chính thức trong điều tra 2020 giảm xuống mức 44,9%, so với mức 66% của năm 2016 và ở mức thấp nhất trong 15 năm qua (năm 2006 là 70%). Quy mô khoản chi phí không chính thức đối với doanh nghiệp đã giảm đáng kể theo thời gian khi tỷ lệ doanh nghiệp phải chi hơn 10% doanh thu cho các loại chi phí không chính thức năm 2020 giảm xuống còn 5,4% so với con số 9,1% của năm 2016, và giảm gần một nửa so với con số 13% của năm 2006. Gánh nặng chi phí không chính thức đã giảm theo thời gian, khi có 84,4% doanh nghiệp cho biết các khoản chi phí không chính thức ở mức chấp nhận được, tăng đáng kể so với con số 79,2% của năm 2016.

2.5. Phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức đối với Việt Nam

Trong những năm gần đây, Việt Nam đã có nhiều nỗ lực mạnh mẽ trong việc tăng NSLĐ, nhờ đó NSLĐ của Việt Nam đã có những cải thiện đáng kể, cả về giá trị và tốc độ. Trên cơ sở phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức sẽ tìm được các giải pháp tối ưu để thúc đẩy tăng NSLĐ, tạo tiền đề thúc đẩy sự phát triển bền vững của nền kinh tế.

- Điểm mạnh

+ Tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong giai đoạn 2011-2020 được duy trì và cải thiện với tốc độ tăng bình quân hàng năm đạt 6,21%. Trong khi đó, tốc độ tăng bình quân hàng năm của lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên giai đoạn 2011-2020 thấp 0,83%, điều này đã khiến cho NSLĐ tăng với tốc độ khá nhanh;

+ Việt Nam có lực lượng lao động dồi dào, đặc biệt là lao động trẻ trong độ tuổi từ 15-39 tuổi luôn chiếm tỷ lệ trên 51% tổng số lực lượng lao động cả nước;

+ Cùng với sự chuyển dịch của cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, cơ cấu lao động cũng chuyển dịch khá mạnh mẽ từ khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản sang khu vực công nghiệp và dịch vụ, mặc dù tỷ lệ này so với các nước trong khu vực vẫn tương đối cao.

+ Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã xác định đột phá chiến lược về phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao. Đây là chủ trương hết sức đúng đắn, sáng tạo của Đảng, nhằm đưa đất nước phát triển nhanh và bền vững. Cụ thể hóa quan điểm đó, Đảng và Nhà nước ta luôn chú trọng phân bổ nguồn lực lớn cho ngành Giáo dục, quan tâm và cải thiện chất lượng lao động nước ta thông qua đào tạo, quá trình hội nhập, đô thị hóa, thực

hiện cách mạng Công nghiệp 4.0... Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo chiếm tỷ lệ tương đối cao (gần 15%) trong chi cân đối ngân sách Nhà nước và tăng dần qua các năm. Do đó, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo trong giai đoạn 2011-2020 cũng tăng từ 15,6% năm 2011 lên 24,1% năm 2020.

+ Dân tộc Việt Nam nói chung, người lao động Việt Nam nói riêng luôn chịu khó, siêng năng, khéo léo, sáng tạo, đồng lòng vươn lên vì mục tiêu “dân giàu, nước mạnh”, luôn tin tưởng tuyệt đối vào đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước. Có như vậy mới biến trí lực và thời gian thành kiến thức, học vấn, của cải vật chất, giá trị tinh thần. Một dân tộc chăm chỉ sản xuất thì dân tộc đó mới có cuộc sống ấm no, hạnh phúc.

- Điểm yếu

+ Việt Nam đã thoát khỏi nhóm quốc gia có thu nhập thấp và đang trải qua thách thức vượt qua bẫy trung bình thấp. Tuy nhiên, phát triển kinh tế vẫn còn mang tính thuần nông, thị trường chưa phát triển bền vững.

+ Số lượng doanh nghiệp có quy mô siêu nhỏ, nhỏ và vừa chiếm tỷ trọng quá lớn trong tổng số doanh nghiệp (khoảng 97%). Đây là nhóm dễ bị tổn thương trong nền kinh tế khi gặp các tác động từ các nhân tố bên ngoài hay biến động của thị trường do chất lượng về vốn thấp, thiếu tính bền vững, hạn chế về năng lực quản lý, nền tảng công nghệ kỹ thuật không cao.

+ Trong giai đoạn 2011-2020, tỷ trọng lao động trong khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản tuy có giảm qua các năm nhưng nhìn chung vẫn cao so với các nước trong khu vực. Sản xuất nông nghiệp ở nước ta vẫn theo lối từ xưa, quy mô nhỏ lẻ, manh mún, thiếu trình độ về khoa học công nghệ, tác phong làm việc chưa chuyên nghiệp, sản xuất nhỏ và còn mang nặng văn hóa tiểu nông.

+ Chất lượng lao động vẫn còn thấp, chủ yếu là lao động nông nghiệp, nông thôn, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển. Nguồn cung lao động ở Việt Nam hiện nay luôn xảy ra tình trạng thiếu nghiêm trọng lao động kỹ thuật trình độ cao, lao động một số ngành dịch vụ (ngân hàng, tài chính, thông tin viễn thông, du lịch...) và công nghiệp mới. Tỷ lệ lao động được đào tạo nghề còn thấp, kỹ năng, tay nghề, thể lực và tác phong lao động công nghiệp còn yếu nên khả năng cạnh tranh thấp. Tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo, không có chuyên môn kỹ thuật năm 2020 chiếm đến 75,9%.

+ Nền sản xuất chưa lớn, chưa hiện đại. Khoa học công nghệ áp dụng trong sản xuất còn hạn chế.

- Cơ hội

+ Trong những năm qua, Việt Nam đã đạt được những bước tiến nhất định trong quá trình cải thiện NSLĐ, nâng cao năng lực và giá trị nội tại của nền kinh tế. Tuy nhiên, khoảng cách tuyệt đối về NSLĐ giữa Việt Nam và các nước trong khu vực châu Á còn lớn. Trong bối cảnh NSLĐ còn thấp, các động lực trước đây để duy trì mức tăng năng suất dần cạn kiệt và thiếu hiệu quả, kinh tế số sẽ là một động lực mới cho cải thiện NSLĐ trong giai đoạn tới, cụ thể:

(1) Kinh tế số thúc đẩy NSLĐ ở khu vực công nghiệp chế tạo, đặc biệt là các sản phẩm công nghệ: Sự lan toả của công nghệ số đã kéo theo sự gắn kết ngày càng chặt chẽ của các nền kinh tế thông qua thương mại quốc tế. Sản xuất công nghiệp ngày càng có tính tích hợp cao, dẫn đến hình thành chuỗi giá trị sản phẩm công nghiệp ở cấp độ toàn cầu;

(2) Kinh tế số tạo diện mạo mới cho NSLĐ ngành Nông nghiệp: Nông nghiệp là ngành kinh tế trụ cột của Việt Nam, ngoài những đóng góp vào GDP, còn có vai trò trọng yếu trong bảo đảm an ninh

lượng thực, an sinh xã hội và mục tiêu phát triển bền vững nền kinh tế. Thực tế cho thấy, công nghệ số đã và đang thâm nhập sâu rộng vào lĩnh vực nông nghiệp. Nông nghiệp công nghệ cao đã được triển khai ở nhiều địa phương như mô hình trồng rau và hoa tại Đà Lạt, mô hình nông nghiệp công nghệ cao tích hợp tại Thành phố Hồ Chí Minh, khu nhân giống cây lâm nghiệp và trồng rau quả, chăn nuôi, thủy sản tại Thành phố Hà Nội.

+ Việt Nam đã tham gia và hoàn tất đàm phán nhiều hiệp định thương mại tự do song phương và đa phương như: Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVFTA)...., đây chính là đòn bẩy giúp Việt Nam hội nhập sâu rộng với các nền kinh tế lớn thế giới. Với vị trí thuận lợi về địa kinh tế, địa chính trị, tài nguyên thiên nhiên, lực lượng lao động, thông qua các hiệp định thương mại tự do này hứa hẹn mang lại cơ hội hợp tác về vốn, về mô hình, phương thức quản lý mới, hiện đại và hiệu quả hơn cho doanh nghiệp Việt Nam.

+ Việt Nam thuộc nhóm các nước có thu nhập trung bình thấp, như vậy còn nhiều dư địa để vươn lên. Việc tham gia vào thị trường lao động thế giới và khu vực giúp cho Việt Nam có điều kiện tiếp nhận các dòng kỹ thuật - công nghệ tiên tiến, hiện đại từ các nước phát triển để nâng cao trình độ kỹ thuật - công nghệ của mình. Qua đó tăng cơ hội việc làm, nâng dần trình độ công nghệ sản xuất, trình độ quản lý và khả năng cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam.

+ Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) gắn với phát triển bền vững đã trở thành mục tiêu quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam những năm gần đây. Nguồn vốn FDI có tác động đến sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở Việt Nam, là nhân tố quan trọng thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại,

góp phần xây dựng môi trường kinh tế năng động và gia tăng năng lực sản xuất các sản phẩm chứa hàm lượng chất xám cao trong nền kinh tế. FDI góp phần chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp, đa dạng hóa sản phẩm, nâng cao giá trị hàng nông sản xuất khẩu. Bên cạnh đó, nguồn vốn FDI cũng góp phần không nhỏ trong việc tạo việc làm cho người lao động, hoàn thiện nhanh kỹ năng, tác phong và trình độ lao động Việt Nam, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của Việt Nam thông qua hệ thống đào tạo nội bộ trong doanh nghiệp hoặc liên kết với các cơ sở đào tạo ngoài doanh nghiệp. Ngoài ra, nguồn vốn FDI còn góp phần nâng cao trình độ công nghệ, là kênh quan trọng giúp Việt Nam ngày càng hội nhập sâu rộng hơn cả về kinh tế - xã hội với các quốc gia khác trong khu vực và trên thế giới.

- Thách thức

+ Khi tham gia cộng đồng kinh tế ASEAN, WTO, các hiệp ước thương mại quốc tế, Việt Nam phải tuân theo những quy định ràng buộc nghiêm ngặt, điều này sẽ tạo những khó khăn cho Việt Nam nếu không đủ trình độ để đáp ứng.

+ Lực lượng lao động nước ngoài vào Việt Nam ngày càng tăng, trong khi chất lượng lao động trong nước còn thấp, năng lực cạnh tranh yếu so với lao động quốc tế, lực lượng lao động nước ta chưa qua đào tạo còn chiếm tỷ trọng cao, số lao động có trình độ chuyên môn và tay nghề cao còn thiếu.

+ Là nước đang phát triển, quy mô nền kinh tế còn nhỏ, sự phát triển còn thiếu tính bền vững nên sẽ bị ảnh hưởng tác động từ quốc tế và môi trường bên ngoài như xung đột chính trị, biến đổi môi trường, thiên tai, dịch bệnh, điển hình như đại dịch Covid-19 xuất hiện ở Việt Nam từ đầu năm 2020 đã tác động mạnh tới nền kinh tế, khiến tăng trưởng kinh tế Việt Nam rơi xuống mức thấp nhất trong 10 năm qua.

+ Xu hướng toàn cầu hóa, đòi hỏi của cách mạng Công nghiệp 4.0 với một số công nghệ nền tảng như internet kết nối vạn vật (IoT), trí tuệ nhân tạo (AI), điện toán đám mây (Cloud computing), dữ liệu lớn (big data), chuỗi khối (blockchain), in 3D, robotic, ...là những thứ vẫn còn rất mới mẻ đối với đa số doanh nghiệp Việt Nam.

Tóm lại, việc xác định được những điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức đối với NSLĐ của Việt Nam sẽ làm tiền đề xây dựng các giải pháp tăng NSLĐ dựa trên 4 yếu tố đó, cụ thể: (1) Giải pháp SO: Theo đuổi những cơ hội phù hợp điểm mạnh; (2) Giải pháp WO: Vượt qua điểm yếu để tận dụng tốt cơ hội; (3) Giải pháp ST: Xác định cách sử dụng lợi thế, điểm mạnh để giảm thiểu rủi ro do môi trường bên ngoài gây ra; (4) Giải pháp WT: Thiết lập kế hoạch “phòng thủ” để tránh cho những điểm yếu bị tác động nặng nề hơn từ môi trường bên ngoài.

III. MỘT SỐ GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY TĂNG NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG CỦA VIỆT NAM

3.1. Kinh nghiệm thúc đẩy tăng NSLĐ của một số quốc gia trên thế giới

NSLĐ là một trong những yếu tố quan trọng quyết định sự phát triển và thịnh vượng của một quốc gia. Do đó, các nước trên thế giới luôn tìm cách để thúc đẩy tăng NSLĐ thông qua tăng hiệu quả của các ngành công nghiệp mũi nhọn bằng cách áp dụng công nghệ mới, nâng cấp máy móc, đầu tư, đào tạo kỹ năng và đào tạo nghề cho nguồn lao động, hoặc chuyển dịch sang các hoạt động có giá trị gia tăng lớn hơn, phù hợp với tình hình thực tiễn quốc gia.

Nhật Bản, Hàn Quốc, Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a và các nền kinh tế châu Á tiên tiến khác đã đạt được nhiều thành công trong nâng cao chất lượng lực lượng lao động và thiết lập vị thế cạnh tranh

dựa trên năng suất lao động. Đây là những quốc gia đã từng có NSLĐ hàng đầu thế giới và khu vực ở một số giai đoạn nhất định nhờ áp dụng các biện pháp thúc đẩy tăng NSLĐ, cũng như từng có những giai đoạn chứng kiến NSLĐ sụt giảm do phải đối mặt với những thách thức riêng biệt. Chính vì vậy, kinh nghiệm thúc đẩy tăng NSLĐ của các quốc gia này là những bài học thiết thực để các quốc gia khác, trong đó có Việt Nam cần nghiên cứu và áp dụng phù hợp với bối cảnh cụ thể của đất nước.

3.1.1. Nhật Bản

Chiến tranh thế giới thứ hai đã gây thiệt hại nặng nề cho Nhật Bản với tổng giá trị thiệt hại lên tới 61,3 tỷ yên. Sau khi chiến tranh kết thúc, nền kinh tế Nhật Bản bị rơi vào khủng hoảng trầm trọng: Thiếu năng lượng, lạm phát tăng, 13,1 triệu người không có việc làm¹⁴. Nhật Bản đã từng bước khôi phục nền kinh tế và khiến thế giới ngỡ ngàng khi kinh tế phát triển chóng mặt, không chỉ vực dậy được quy mô trước chiến tranh mà còn lớn mạnh hơn rất nhiều lần. Có được sự phát triển thần kỳ như vậy, yếu tố đầu tiên được nhắc đến là con người. Nhật Bản đã chú trọng đào tạo đội ngũ nhân lực lành nghề, có đủ khả năng nắm bắt, sử dụng kỹ thuật và công nghệ mới để tăng NSLĐ.

Giai đoạn từ 1960-1980, Nhật Bản được biết đến là nước có NSLĐ cao hàng đầu thế giới và có quá trình cải thiện NSLĐ hiệu quả. Đạt được thành tựu này là do Nhật Bản đã sử dụng 3 công cụ quan trọng trong cải thiện NSLĐ, gồm: Hệ thống quản lý chất lượng toàn diện; Bảo trì năng suất tổng thể và Sản xuất tiết kiệm hay cải tiến liên tục. Nhờ các biện pháp tăng NSLĐ hiệu quả này cùng với chiến lược phát triển của Chính phủ Nhật Bản, nền kinh tế Nhật Bản đã phát triển thần kỳ và trở thành một trong ba trung tâm kinh tế - tài chính của thế giới, một siêu cường kinh tế.

¹⁴ <https://vijaexpress.com/dac-diem-kinh-te-nhat-ban-giai-doan-1945-1973/>

Tuy nhiên, trong những năm gần đây, NSLĐ của Nhật Bản sụt giảm đáng kể. Từ một nước đi đầu trong công cuộc tự động hóa, tập trung nâng cao khả năng sản xuất nhưng Nhật Bản lại là nước có năng suất làm việc thấp nhất trong nhóm G7. Tốc độ tăng NSLĐ của Nhật Bản đã đình trệ dưới 2% trong suốt hai thập kỷ qua, khoảng cách tăng trưởng năng suất giữa Nhật Bản và các nền kinh tế phát triển ngày càng lớn.

Cải thiện NSLĐ là một trong những bài toán của Nhật Bản. Vấn đề này càng trở nên rõ ràng hơn khi Nhật Bản có NSLĐ vẫn ở mức thấp. Nhật Bản đã đưa ra một số giải pháp khắc phục tình trạng sụt giảm NSLĐ như sau:

- Giữ chân lao động lớn tuổi nhiều kinh nghiệm. Nhật Bản đang tăng dần tuổi nghỉ hưu từ 60 lên 65 tuổi vào năm 2025, đồng thời đưa ra các lựa chọn việc làm cho những người lao động đến tuổi nghỉ hưu, giữ chân lao động lớn tuổi và hỗ trợ lao động tạm thời. Các công ty tư nhân nỗ lực thực hiện các mô hình việc làm linh hoạt hơn và điều chỉnh các hình thức lao động để thu hút người lao động lớn tuổi ở lại làm việc.

- Giải quyết hạn chế về nguồn cung lao động bằng cách xem xét lại chính sách nhập cư và áp dụng các công nghệ thế hệ mới. Cụ thể: Tạo môi trường lao động công bằng cho cả lao động lâu dài và lao động tạm thời; xây dựng các chương trình đào tạo lại nhằm đáp ứng được những yêu cầu mới của doanh nghiệp; khai thác sức mạnh của dữ liệu lớn; đưa tự động hóa lên cấp độ cao hơn; triển khai các công nghệ tiên tiến trong quy trình sản xuất và tiếp tục hành trình số hóa.

- Cải cách hệ thống giáo dục nhằm phát triển tài năng và năng lực dài hạn: tạo ra một thế hệ lao động mới có kỹ năng giỏi và tư tưởng tiến bộ nhằm tăng năng suất và tính cạnh tranh; đẩy mạnh tư duy toàn cầu; xây dựng kênh kết nối giữa giáo dục và việc làm thực sự; thu hút tất cả các nguồn lực để đào tạo nhân tài, năng lực lãnh đạo và kỹ năng cho tương lai.

- Tăng cường văn hóa khởi nghiệp: tạo điều kiện thuận lợi cho các công ty khởi nghiệp, công ty thành lập mới, đặc biệt hỗ trợ các công ty khởi nghiệp tăng khả năng tiếp cận với nguồn vốn, hoàn thiện khung pháp lý hỗ trợ cho các công ty khởi nghiệp, tạo ra một hệ sinh thái cho phép các doanh nghiệp đổi mới và phát triển.

- Thực hiện cải cách định hướng thị trường để tăng tính cạnh tranh: Giảm sự can thiệp của Chính phủ vào một số lĩnh vực cụ thể, gỡ bỏ rào cản cho các công ty khởi nghiệp và giảm bảo trợ đối với các công ty hoạt động kém hiệu quả.

- Cải thiện năng suất trong lĩnh vực cơ sở hạ tầng và tái cấu trúc để tạo ra môi trường công nghiệp cạnh tranh và dễ thích ứng hơn.

- Cải cách phong cách làm việc: Từ năm 2015, Chính phủ Nhật Bản đã xây dựng kế hoạch và thực hiện chương trình cải cách phong cách làm việc, theo đó tổng số giờ làm thêm đã giảm và số ngày nghỉ phép năm mà người lao động sử dụng đã tăng lên.

- Thay đổi phương thức làm việc, chuyển sang làm việc từ xa, làm việc tại nhà nhiều hơn và thay đổi cơ cấu tại nơi làm việc, tăng sử dụng lao động là phụ nữ và người nước ngoài.

Mặc dù Chính phủ Nhật Bản và các doanh nghiệp đã từng bước áp dụng các giải pháp nêu trên để cải thiện NSLĐ nhưng hơn ba thập kỷ qua NSLĐ của Nhật Bản vẫn ở mức thấp so với các quốc gia thành viên của Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) và nhóm các nước G7. Theo xếp hạng của Tổ chức Năng suất châu Á (APO) tháng 9/2021¹⁵ cho các quốc gia trong khu vực, chỉ số NSLĐ của Nhật Bản tính chung theo 4 trụ cột chính (kinh tế, toàn cầu hóa, quy định thị trường và chất lượng thể chế) xếp thứ 3 sau Xin-ga-po và Trung Quốc.

¹⁵ Nguồn: Chỉ số của Tổ chức châu Á (APO) (<https://www.apo-tokyo.org/publications/ebooks/apo-productivity-index-measurement-of-long-term-productivity-growth/>)

3.1.2. Hàn Quốc

Từ giữa những năm 1970, NSLĐ trong lĩnh vực chế biến, chế tạo của Hàn Quốc thấp hơn 40% NSLĐ của Nhật Bản và chưa bằng 20% NSLĐ của Hoa Kỳ. Tuy nhiên đến giữa những năm 1980, NSLĐ của Hàn Quốc bắt đầu tăng nhanh chóng, giúp thu hẹp khoảng cách với các quốc gia phát triển. Ngay trước cuộc khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997, NSLĐ của Hàn Quốc đã bằng 70% NSLĐ của Nhật Bản và bằng 50% NSLĐ của Hoa Kỳ. Sự thu hẹp khoảng cách mạnh mẽ này có được là nhờ tốc độ tăng NSLĐ trong những năm 1980 và 1990 của Hàn Quốc rất cao, tăng bình quân 8,6%/năm và 10,3%/năm, trong khi Hoa Kỳ tăng lần lượt là 6,3%/năm và 3,5%/năm; Nhật Bản là 6,5%/năm và 3,4%/năm.

Từ năm 1990 đến nay, NSLĐ ở Hàn Quốc đã tăng với tốc độ bình quân 4,7%/năm, cao hơn nhiều so với mức bình quân 1,9%/năm của OECD; năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) đã đóng góp trung bình 1,75 điểm phần trăm vào tăng trưởng GDP mỗi năm, trong khi mức đóng góp này của Hoa Kỳ là 0,5 điểm phần trăm. Tăng năng suất nhanh cho thấy sự bắt kịp nhanh chóng của Hàn Quốc với các quốc gia có thu nhập cao. Tuy nhiên, tốc độ tăng NSLĐ đã chậm lại khi Hàn Quốc tiến tới biên giới tri thức toàn cầu.

Theo OECD, tốc độ tăng trưởng tiềm năng của Hàn Quốc đã chậm lại, từ hơn 9% vào đầu những năm 1990 xuống còn khoảng 3% trong năm 2016. Sự sụt giảm là do hai yếu tố: (i) đóng góp của đầu vào lao động giảm do tốc độ tăng dân số trong độ tuổi lao động và số giờ làm việc giảm; (ii) xu hướng NSLĐ đã giảm từ khoảng 6% xuống còn hơn 2%, phản ánh phần nào sự hội tụ của Hàn Quốc đối với các nước có thu nhập cao.

NSLĐ của Hàn Quốc khác biệt với các nước phát triển trong nhóm OECD là do NSLĐ ngành dịch vụ của Hàn Quốc thấp, chỉ bằng 45% NSLĐ ngành chế biến, chế tạo trong năm 2014, so với mức trung bình 90% của OECD. Dịch vụ chiếm 59,2% GDP của Hàn Quốc, thấp

hơn nhiều so với mức trung bình của OECD, vì sự phát triển mạnh mẽ về xuất khẩu đã hút vốn, nhân tài và các nguồn lực khác khỏi dịch vụ để tập trung vào lĩnh vực chế biến, chế tạo. Điều này làm cho tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) của lĩnh vực dịch vụ thấp. Tại Hàn Quốc, tăng TFP đóng góp 1,0 điểm phần trăm vào tăng trưởng khu vực dịch vụ giai đoạn 2001-2009, thấp hơn so với mức đóng góp 1,7 điểm phần trăm trong lĩnh vực chế biến, chế tạo.

Tại Hàn Quốc, lĩnh vực dịch vụ có mức thâm dụng vốn thấp, vốn trên mỗi lao động thấp hơn nhiều so với các nền kinh tế phát triển, do đó kìm hãm tăng NSLĐ. Ngoài ra, liên kết giữa dịch vụ và các lĩnh vực khác còn yếu. Tỷ trọng của dịch vụ như hàng hóa trung gian trong tất cả các ngành công nghiệp của Hàn Quốc chỉ ở mức 16% năm 2011 so với khoảng 26% tại Hoa Kỳ và Đức. Hàn Quốc cũng xuất khẩu dịch vụ ít hơn so với các nước OECD khác. Tỷ trọng của ngành dịch vụ trong xuất khẩu của Hàn Quốc năm 2012 chỉ đạt 2,5% so với 14,5% của Hoa Kỳ và 3,3% của Nhật Bản.

Để thúc đẩy phát triển ngành dịch vụ, chính phủ Hàn Quốc đã đưa ra "Các biện pháp và định hướng chính sách ngành dịch vụ năm 2013" nhằm mục đích: (i) đảm bảo đối xử bình đẳng về thuế giữa hai lĩnh vực dịch vụ và chế biến, chế tạo; (ii) cải thiện hỗ trợ tài chính từ khu vực công; (iii) nâng cao hình ảnh xã hội của các dịch vụ; (iv) tăng cường nguồn nhân lực trong lĩnh vực dịch vụ; (v) cung cấp hỗ trợ cho các công ty khởi nghiệp trong lĩnh vực dịch vụ.

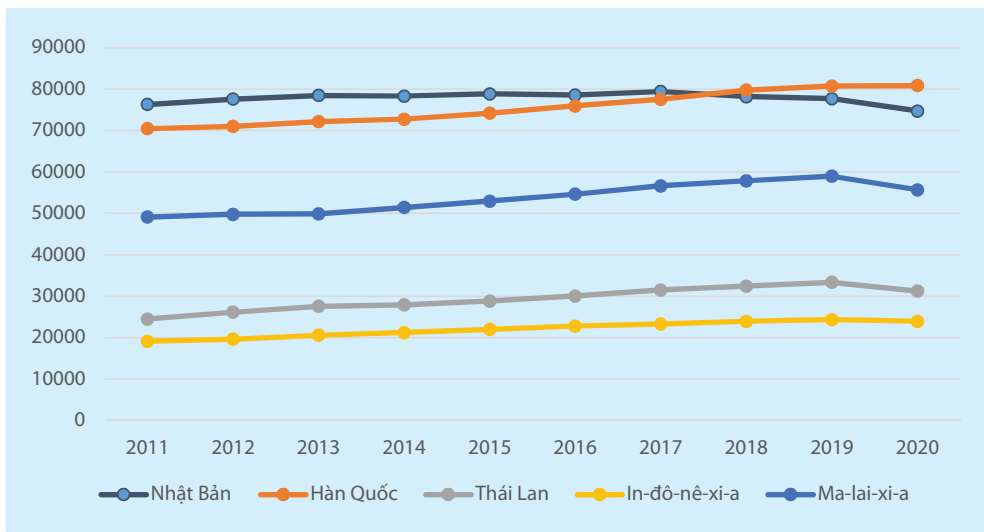
Chính sách nói trên dựa trên hai ưu tiên. Ưu tiên thứ nhất là thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế sáng tạo và khuyến khích đầu tư vào lĩnh vực dịch vụ. Ưu tiên thứ hai là tăng cường các quy định liên quan đến an toàn, môi trường và bảo vệ người tiêu dùng.

Ngoài ra, trước những trở ngại đối với R&D của các SME, chính phủ đã đưa ra một số sáng kiến, bao gồm: (i) tăng tỷ trọng đầu tư công cho R&D từ 12,4% năm 2011 lên 18,0% năm 2017 cho các SME;

(ii) yêu cầu các Viện nghiên cứu của Chính phủ nâng cao tỷ trọng ngân sách dành cho các SME từ 7% năm 2012 lên 15% năm 2017; và (iii) tăng cường hỗ trợ công nghệ cho các SME thông qua các chương trình khuyến nông và đổi mới, sáng tạo.

Theo số liệu về NSLĐ của ILO¹⁶, giá trị trên mỗi lao động theo năm của Hàn Quốc trong giai đoạn 2011-2020 dao động trong khoảng 70.400-80.700 đô la quốc tế theo PPP 2017.

Hình 23. Giá trị trên mỗi lao động của các quốc gia giai đoạn 2011-2020 (GDP theo PPP 2017)



Nguồn: Cơ sở dữ liệu ILOstat

Phân tích ở trên cho thấy phép màu kinh tế của Hàn Quốc chủ yếu dựa vào khu vực chế biến, chế tạo năng động, giúp xuất khẩu hàng hóa đến toàn cầu. Tỷ lệ tiết kiệm và đầu tư cao cho phép Hàn Quốc nhanh chóng tích lũy được một lượng lớn vốn vật chất trong khu vực chế biến, chế tạo. Sự cởi mở với công nghệ tiên tiến của

¹⁶ <https://ilostat.ilo.org/topics/labour-productivity/>

nước ngoài và lực lượng lao động được giáo dục tốt có khả năng học hỏi và tiếp thu công nghệ đã cho phép ngành chế biến, chế tạo của Hàn Quốc phát triển nhanh chóng về trình độ công nghệ. Mặc dù mô hình tăng trưởng công nghiệp hóa theo định hướng xuất khẩu giúp Hàn Quốc duy trì tốc độ tăng trưởng nhanh trong nhiều thập kỷ, nhưng quốc gia này hiện đang ở ngã ba đường quan trọng giữa hào quang trong quá khứ của ngành chế biến, chế tạo và tương lai ngày càng hướng về phát triển dịch vụ. Ngành chế biến, chế tạo của Hàn Quốc được xem như đã trưởng thành với mức năng suất cao và dư địa tăng trưởng hạn chế. Điều này có nghĩa là khu vực dịch vụ, đặc biệt là tăng năng suất trong khu vực dịch vụ, sẽ phải đóng một vai trò lớn hơn đối với tăng trưởng trong tương lai của Hàn Quốc. Hơn nữa, già hóa dân số diễn ra nhanh chóng, kết hợp với bình đẳng thu nhập ngày càng tăng, cho thấy tương lai phát triển của hàng loạt dịch vụ như chăm sóc sức khỏe, chăm sóc dài hạn và các dịch vụ công cơ bản. Do đó, thách thức đối với Hàn Quốc trong giai đoạn hậu công nghiệp là phải tăng cường và nâng cấp khu vực dịch vụ hiện đại, có năng suất cao, có giá trị gia tăng cao để trở thành động lực tăng trưởng trong những năm sắp tới.

3.1.3. Thái Lan

Thái Lan là một câu chuyện điển hình của sự phát triển thành công với tốc độ tăng trưởng bền vững và giảm nghèo ấn tượng. nền kinh tế Thái Lan tăng trưởng với tốc độ bình quân 7,5%/năm trong giai đoạn 1960-1996 và 5%/năm trong giai đoạn 1999-2005¹⁷. Trong những năm gần đây, tăng trưởng kinh tế Thái Lan chậm lại, từ mức 4,2% năm 2018 xuống còn 2,4% năm 2019¹⁸. Nguyên nhân chính là do xuất khẩu và đầu tư công giảm, sản xuất nông nghiệp bị ảnh hưởng của hạn hán.

¹⁷ <https://www.worldbank.org/en/country/thailand/overview#1>

¹⁸ <https://www.worldbank.org/en/country/thailand/overview#1>

NSLĐ của Thái Lan giai đoạn 1999-2007 tăng bình quân 3,6%/năm, trong đó nửa đầu những năm 2000 tăng bình quân 3%/năm; giai đoạn 2010-2016 giảm xuống còn 1,3%/năm. Đầu tư tư nhân đã giảm một nửa từ 30% GDP năm 1997 xuống còn 15% vào năm 2018 do đầu tư trực tiếp nước ngoài chậm lại và tiến độ thực hiện các dự án thuộc Hành lang kinh tế phía Đông bị đình trệ.

Để trở thành một quốc gia có thu nhập cao vào năm 2037, Thái Lan sẽ cần duy trì tốc độ tăng trưởng dài hạn trên 5%, đòi hỏi tốc độ tăng NSLĐ 3% và tăng đầu tư lên 40% GDP.

Vào cuối thập kỷ đầu tiên của thế kỷ 21, Thái Lan đã bị rơi vào bẫy phát triển do (i) là nước có thu nhập trung bình; (ii) bất bình đẳng về thu nhập; (iii) mất cân bằng kinh tế-xã hội. Khi Thái Lan không còn đủ sức cạnh tranh với các nước có chi phí lao động thấp, nếu không có kỹ năng, nghiên cứu và đổi mới để cạnh tranh với các nước tiên tiến trên các thị trường giá trị cao, Thái Lan sẽ ngày càng mất đi tính cạnh tranh của mình. Để có thể được xếp vào nhóm các quốc gia có thu nhập cao, Thái Lan đã tập trung thực hiện chiến lược tăng trưởng dựa vào năng suất.

Sáng kiến Thái Lan 4.0 được Chính phủ công bố vào tháng 5/2016. Mục tiêu của sáng kiến này là nâng cao năng lực cạnh tranh với các nước tiên tiến và đang phát triển khác, tập trung vào các sản phẩm và dịch vụ có giá trị cao, tạo ra nhiều nghề nghiệp có chất lượng cao hơn. Đây là kế hoạch phát triển cho Thái Lan với chặng đường 20 năm để đạt được các mục tiêu: Thịnh vượng về kinh tế, phúc lợi xã hội, giá trị con người và bảo vệ môi trường, thông qua nâng cao năng lực cạnh tranh trong bốn ngành và lĩnh vực chính: (1) Trong lĩnh vực nông nghiệp, sẽ chuyển đổi canh tác truyền thống thành canh tác thông minh; (2) Các SME và doanh nghiệp sản xuất truyền thống sẽ được chuyển đổi thành doanh nghiệp nhỏ và sản xuất thông minh; (3) Chuyển đổi ngành dịch vụ, tập trung vào các dịch vụ giá trị cao; (4) Lao động sẽ được chuyển đổi thành lao động có kỹ năng.

Để đạt được điều này, Thái Lan đã triển khai các biện pháp cụ thể của sáng kiến Thái Lan 4.0, góp phần nâng cao NSLĐ, gồm:

- Tập trung vào công nghệ, đổi mới và sáng tạo. Sáng kiến Thái Lan 4.0 khuyến khích các công ty sản xuất sử dụng các phương pháp sản xuất tiên tiến như đổi mới, kết nối, tự động hóa, robot, AI và dữ liệu lớn. Chính phủ Thái Lan đã đặt mục tiêu tăng chi tiêu cho R&D lên 4% GDP, nâng cao tốc độ tăng trưởng GDP hằng năm lên 5 - 6% trong vòng 5 năm tới và nâng thu nhập bình quân đầu người từ 5.470 USD năm 2014 lên 15.000 USD vào năm 2032.

- Phát triển nguồn nhân lực bằng cách nâng cao hiệu suất giáo dục và tăng cường giáo dục, đào tạo kỹ thuật, dạy nghề, cũng như khuyến khích học tập và đào tạo suốt đời; Thực hiện các bước hiện đại hóa chương trình và kỹ thuật dạy học, chú trọng nhiều hơn đến toán, khoa học, ngoại ngữ và phát triển tư duy sáng tạo.

- Cải thiện khung chính sách để khuyến khích sự gia nhập của các doanh nhân đổi mới và các doanh nghiệp quy mô vừa. Năm 2017, chính phủ Thái Lan đã khởi động chương trình "Giảm tải quy định"¹⁹ và "Giấy phép đơn giản và thông minh" do Văn phòng Thủ tướng Chính phủ chủ trì thực hiện nhằm mục đích sửa đổi hoặc bãi bỏ bất kỳ hành vi pháp lý nào không còn cần thiết, góp phần cải thiện môi trường kinh doanh. Theo đó, xếp hạng của Thái Lan về Chỉ số môi trường kinh doanh đã tăng lên đáng kể, từ vị trí thứ 48 trong số 190 nền kinh tế vào năm 2017 lên vị trí thứ 26 trong năm 2018.

- Tăng cường hội nhập khu vực bằng cách giảm các rào cản để các doanh nghiệp nước ngoài tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh; thúc đẩy đổi mới bằng cách tăng cường hợp tác giữa chính phủ, khu vực kinh doanh và giới học thuật.

¹⁹ Regulatory Guillotin: Đây là công cụ để sửa đổi quy mô lớn và hủy bỏ các quy định có ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường kinh doanh nói chung và môi trường pháp lý nói riêng.

- Phân bổ nguồn lực hiệu quả. Thái Lan có NSLĐ ngành nông nghiệp rất thấp. Tỷ trọng lao động trong nông nghiệp ở mức cao (32% trong năm 2017) nhưng chỉ đóng góp 8% vào GDP²⁰. Do vậy, Thái Lan đã tạo điều kiện để chuyển dịch lao động từ nông nghiệp sang các lĩnh vực hiện đại hơn thông qua giáo dục, đào tạo, dịch vụ xã hội và phổ biến thông tin phù hợp.

Trong những năm gần đây, nhờ triển khai thực hiện sáng kiến Thái Lan 4.0, NSLĐ của Thái Lan đã cải thiện tích cực. Tốc độ tăng NSLĐ nói chung và tốc độ tăng NSLĐ của các ngành mà Chương trình Thái Lan 4.0 hướng tới tăng đáng kể. Cụ thể, NSLĐ bình quân năm 2015 (trước khi thực hiện sáng kiến Thái Lan 4.0) là 12,81 nghìn USD/lao động, đã tăng lên mức 15,01 nghìn USD/lao động vào năm 2019; tốc độ tăng NSLĐ của ngành nông nghiệp giảm từ 4,23% giai đoạn 2010-2015 xuống còn 2,8% giai đoạn 2015-2019. Ngược lại, tốc độ tăng NSLĐ các ngành sản xuất công nghiệp, bán buôn bán lẻ và bưu chính viễn thông tăng mạnh, lần lượt là -2,4%, 4,17% và 1,59% giai đoạn 2010-2015 lên mức 3,93%; 5,73% và 4,69% giai đoạn 2015-2019²¹. Điểm số Kinh doanh của Thái Lan năm 2020 đạt 92,4/100 và xếp hạng 47 trên thế giới²². Theo Tổ chức Diễn đàn kinh tế thế giới²³, xếp hạng chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu 4.0 năm 2019 của Thái Lan đạt 68,1 điểm, xếp hạng 40/141 quốc gia.

Theo số liệu về NSLĐ của ILO²⁴, giá trị trên mỗi lao động theo năm của Thái Lan trong giai đoạn 2011-2020 dao động trong khoảng 24.500-33.400 đô la quốc tế theo PPP 2017.

²⁰ <https://www.oecd.org/economy/surveys/Economic-assessment-thailand-overview-2020.pdf>

²¹ <http://www.apo-tokyo-aepm.org>

²² <https://www.doingbusiness.org/content/dam/doingBusiness/country/t/thailand/THA.pdf>

²³ https://www3.weforum.org/docs/WEF_TheGlobalCompetitivenessReport2019.pdf (trang 550)

²⁴ <https://ilostat.ilo.org/topics/labour-productivity/>

3.1.4. Ma-lai-xi-a

Ma-lai-xi-a là một ví dụ điển hình về tăng NSLĐ trong khu vực ASEAN. NSLĐ chung của Ma-lai-xi-a năm 2016 gấp 2,5 lần so với năm 1985. Theo giá so sánh năm 2010, NSLĐ tăng từ khoảng 28.000 RM/lao động năm 1985 lên 71.000 RM/lao động năm 2016 do NSLĐ của ngành chế biến chế tạo gấp gần 3,5 lần; dịch vụ gấp khoảng 2,5 lần, nông nghiệp gấp hai lần.

Giữa những năm 1990, Ma-lai-xi-a đã triển khai chương trình đổi mới và chuyển đổi nền kinh tế từ dựa trên đầu vào sang dựa trên tri thức. Từ nền kinh tế ban đầu là nông nghiệp và dựa vào hàng hóa, Ma-lai-xi-a chuyển sang nền kinh tế có ngành chế biến chế tạo và dịch vụ phát triển mạnh mẽ, trở thành nước xuất khẩu hàng đầu về thiết bị điện tử và linh kiện. NSLĐ của Ma-lai-xi-a tăng trưởng dương liên tục từ năm 2010 đến năm 2019. Đặc biệt vào năm 2010, NSLĐ của Ma-lai-xi-a tăng 5,8%, cao hơn hầu hết các quốc gia thuộc OECD như Hàn Quốc (4,9%), Nhật Bản (4,1%), Thụy Điển (4,4%), Đức (3,5%), Hoa Kỳ (2,7%), Phần Lan (2,7%).

Mặc dù giá trị NSLĐ của Ma-lai-xi-a gấp 2,5 lần nhưng tốc độ tăng NSLĐ của quốc gia này đã chậm lại đáng kể trong giai đoạn 1985-2016. Từ năm 1985 đến năm 1996, NSLĐ tăng bình quân 3,9%/năm. Con số này giảm xuống còn 3,6% trong giai đoạn 2000-2007 và 2,5% trong giai đoạn 2011-2016²⁵. Đặc biệt, tốc độ tăng NSLĐ của Ma-lai-xi-a đã giảm từ 5,8% năm 2010 xuống còn 2,2% năm 2019²⁶. Sự sụt giảm NSLĐ không phải là riêng biệt đối với bất kỳ ngành nghề cụ thể nào. Điều này đặc biệt rõ ràng trong giai đoạn 2011-2016, tốc độ tăng NSLĐ ngành nông nghiệp đã giảm 75% so với giai đoạn 1985-1996,

²⁵ http://www.krinstitute.org/Views-@-Productivity_in_Progress.aspx

²⁶ Báo cáo các năm từ 2010-2019 của Công ty Ma-lai-xi-a

trong khi ngành chế biến, chế tạo và dịch vụ giảm lần lượt 44% và 40%. Ba ngành kinh tế chính này sử dụng 90% tổng số lao động trong nền kinh tế Ma-lai-xi-a.

Tỷ trọng lao động đang dần chuyển sang các ngành có NSLĐ thấp hơn kể từ năm 2000. Từ năm 1985 đến năm 1996, ngành chế, biến chế tạo có NSLĐ cao hơn so với các ngành khác và tăng tỷ trọng lao động nói chung từ 15% trong tổng số lao động năm 1985 lên mức cao nhất là 23% vào năm 2000. Tuy nhiên, kể từ đó, tỷ trọng lao động của ngành chế biến, chế tạo bắt đầu giảm và về mức 17% trong năm 2016²⁷.

Lý do dẫn đến tốc độ tăng NSLĐ giảm gồm: (i) Tăng trưởng toàn cầu giảm đã kìm hãm đầu tư vốn, phát triển vốn con người chậm lại, trong khi kỹ năng thị trường lao động không phù hợp và doanh nghiệp nhỏ chưa đổi mới mạnh mẽ; (ii) Việc tham gia vào chuỗi giá trị gia tăng toàn cầu không tiến triển nhanh như mong đợi, hạn chế tạo ra việc làm phù hợp cho sinh viên tốt nghiệp có tay nghề cao; (iii) Công việc thu nhập thấp và thị trường lao động cứng nhắc không khuyến khích sự tham gia của phụ nữ và người cao tuổi, trong khi các rào cản đối với đầu tư và cạnh tranh trong một số ngành dịch vụ dẫn đến hạn chế các động lực tăng NSLĐ; (iv) Mức NSLĐ của Ma-lai-xi-a còn yếu và nền kinh tế vẫn phụ thuộc nhiều vào các yếu tố đầu vào, đặc biệt là tích lũy vốn phi công nghệ thông tin, truyền thông.

Kết quả là, mức NSLĐ của Ma-lai-xi-a tiếp tục tụt hậu so với hầu hết các nước tiên tiến. Theo sức mua tương đương năm 2017, mức NSLĐ của Ma-lai-xi-a trong năm 2020 bằng 78,6% so với Hoa Kỳ và bằng 36,5% Xin-ga-po²⁸. Tuy nhiên, mức NSLĐ của Ma-lai-xi-a lại vượt trội so với các nước cùng khu vực như Thái Lan, Trung Quốc, In-đô-nê-xi-a, Ấn Độ và Việt Nam, nhưng các quốc gia này có tốc độ tăng NSLĐ cao hơn Ma-lai-xi-a và sẽ nhanh chóng bắt kịp quốc gia này.

²⁷ http://www.krinstitute.org/Views-@-Productivity_in_Progress.aspx

²⁸ <https://ilostat.ilo.org/topics/labour-productivity/>

Trước thách thức này, năm 2015, Chính phủ Ma-lai-xi-a đã ban hành Kế hoạch Ma-lai-xi-a lần thứ 11 (giai đoạn 2016-2020) với mục tiêu tăng NSLĐ đầy tham vọng là 3,7% mỗi năm.

Kế hoạch năng suất quốc gia giai đoạn 2016-2020 chỉ ra 5 động lực tiềm năng có thể thúc đẩy tăng NSLĐ, bao gồm:

- Nhân tài: Ma-lai-xi-a sẽ xây dựng lực lượng lao động tay nghề cao và giảm dần phụ thuộc vào lao động tay nghề thấp. Theo Chỉ số vốn con người của WB năm 2018, Ma-lai-xi-a đứng thứ 62 trong số 174 quốc gia/vùng lãnh thổ²⁹. Hiện tại, các ngành công nghiệp của Ma-lai-xi-a phụ thuộc quá mức vào lao động bán lành nghề, tay nghề thấp và lao động nước ngoài có tay nghề thấp, thể hiện qua tỷ lệ lao động có tay nghề trên tổng số việc làm vẫn ở mức 27,2%, thấp so với mục tiêu 35% vào năm 2020 do Chính phủ đề ra trong Kế hoạch Ma-lai-xi-a lần thứ 11³⁰. Do đó, đóng góp của chất lượng lao động vào tăng trưởng kinh tế còn thấp, chỉ khoảng 8% GDP trong giai đoạn 2001-2018, thấp hơn nhiều so với mức đóng góp trung bình khoảng 15% vào tăng trưởng GDP của OECD³¹.

- Công nghệ: Ma-lai-xi-a tăng cường đầu tư vào công nghệ và kỹ thuật số, áp dụng vào các ngành công nghiệp và thúc đẩy hợp tác giữa ngành công nghiệp và các học viện để đổi mới và phục vụ

²⁹ https://data.worldbank.org/indicator/HD.HCI.OVRL?locations=MY&name_desc=false

³⁰ <https://oecdecoscope.blog/2019/07/24/stronger-productivity-growth-would-put-malaysia-on-a-path-to-become-a-high-income-economy/>

³¹ https://books.google.com.vn/books?id=gOGkDwAAQBAJ&pg=PA49&lp-g=PA49&dq=OECD+average,+contribution+of+labour+quality+to+economic+growth,+2001-18&source=bl&ots=KcAkzvtJF&sig=ACfU3U00SIjFETnBoqGznd-EOCv6--DKcw&hl=en&sa=X&ved=2ahUKEwid9_WY8cjzAhUXat4KHUcKBSQ6A-F6BAglEAM#v=onepage&q=OECD%20average%2C%20contribution%20of%20labour%20quality%20to%20economic%20growth%2C%202001-18&f=false

công tác nghiên cứu và phát triển; khuyến nghị các doanh nghiệp tập trung vào hiệu quả quy trình sản xuất và tận dụng công nghệ kỹ thuật số để mở rộng thị trường.

- Chính sách ưu đãi: Các ưu đãi và hỗ trợ tài chính cần liên kết trực tiếp tới NSLĐ để tạo điều kiện cho doanh nghiệp nâng cao hiệu quả và hoạt động kinh doanh.

- Môi trường kinh doanh: Ma-lai-xi-a thực hiện cắt giảm rào cản pháp lý, xây dựng các quy định nhất quán để cải thiện môi trường kinh doanh, giảm chi phí hoạt động cho doanh nghiệp.

- Tư duy NSLĐ hiệu quả: Nâng cao nhận thức và hiểu biết về tầm quan trọng và lợi ích do NSLĐ đem lại ở cấp doanh nghiệp, hướng dẫn đo lường và theo dõi NSLĐ.

Tuy nhiên, từ khi đề ra Kế hoạch Ma-lai-xi-a lần thứ 11 vào năm 2015, quốc gia này chỉ đạt được mục tiêu tăng NSLĐ bình quân 3,7% duy nhất trong năm 2016, tốc độ tăng NSLĐ các năm sau đều có xu hướng giảm. Vì vậy, Chính phủ Ma-lai-xi-a đã hoãn mục tiêu trở thành quốc gia có thu nhập cao vào năm 2020 tới năm 2024.

Năm 2020, NSLĐ của Ma-lai-xi-a đã giảm 5,5%, còn 89.025 RM/lao động³². Đây là lần giảm NSLĐ đầu tiên của quốc gia này kể từ cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu và cũng là mức giảm thấp nhất trong 10 năm gần đây. NSLĐ năm 2020 sụt giảm là không thể tránh khỏi do tác động của đại dịch Covid-19 nhưng dự báo sẽ phục hồi vào năm 2021.

Theo số liệu của ILO³³, giá trị lao động theo năm của Ma-lai-xi-a giai đoạn 2011-2020 dao động trong khoảng 49.000-59.000 đô la quốc tế theo PPP 2017.

³² Theo Báo cáo năm 2021 của Công ty Ma-lai-xi-a (MPC), trực thuộc Bộ Công nghiệp và Thương mại quốc tế.

³³ <https://ilostat.ilo.org/topics/labour-productivity/>

Để vượt qua tác động của đại dịch và phục hồi NSLĐ, Ma-lai-xi-a kêu gọi khu vực công và tư nhân nâng cao NSLĐ trong sản xuất hàng hóa và cung cấp dịch vụ; các doanh nghiệp cần tập trung vào hiệu quả quy trình sản xuất và tận dụng công nghệ kỹ thuật số để mở rộng thị trường. Tiếp tục thực hiện 5 động lực thúc đẩy tăng NSLĐ đã đề ra trong Kế hoạch NSLĐ giai đoạn 2016-2020, trong đó nhấn mạnh vai trò của công nghệ kỹ thuật số để tăng NSLĐ. Kế hoạch chi tiết nền kinh tế kỹ thuật số (MyDigital) được Thủ tướng Ma-lai-xi-a phê duyệt vào tháng 02/2021 sẽ giúp quốc gia này trở thành một chính phủ hỗ trợ kỹ thuật số trong tương lai. MyDigital đặt mục tiêu tăng 30% NSLĐ của tất cả các lĩnh vực vào năm 2030 và điều chỉnh các hoạt động đã thực hiện trong năm 2021 nhằm hướng tới mục tiêu này³⁴.

3.1.5. In-đô-nê-xi-a

In-đô-nê-xi-a có lực lượng lao động lớn thứ tư trên thế giới và lớn nhất ở Đông Nam Á. Quốc gia này sở hữu lực lượng lao động trẻ, năng động giúp thu hút đầu tư nước ngoài và là động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong hai mươi năm qua³⁵. Tuy nhiên, In-đô-nê-xi-a hiện đang ở giai đoạn cuối bùng nổ tài nguyên, đòi hỏi những điều chỉnh chính sách để giúp nền kinh tế vẫn có động cơ tăng trưởng.

Trong giai đoạn 2010-2015, thị trường lao động của In-đô-nê-xi-a đã đạt được một số tiến bộ nhất định. Số việc làm thường xuyên đã tăng từ 35 triệu lên 46 triệu việc làm; NSLĐ tăng bình quân 4,3%/năm tính theo giá trị thực. Tuy nhiên, NSLĐ tăng là do tốc độ tăng của việc làm chậm lại chứ không phải là do hiệu quả được cải thiện. Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) đánh giá thị trường lao động In-

³⁴ <https://www.theedgemarkets.com/article/malaysias-labour-productivity-contracts-54-2020-due-covid19-%E2%80%94mpc>

³⁵ <https://www.adb.org/news/op-ed/raising-in-%E2%80%94ndonesia-labor-productivity>

đô-nê-xi-a còn tồn tại hạn chế, như: Cứ hai người lao động thì có một người không đủ tiêu chuẩn đối với vị trí việc làm của mình; phần lớn nhân công làm việc theo hợp đồng thời vụ hoặc không chính thức và thường không có chứng nhận đào tạo nâng cao kỹ năng. Tốc độ tăng tiền lương trung bình chậm, chỉ dưới 2% một năm tính theo giá trị thực giai đoạn 2011-2016. Mặc dù mức lương tối thiểu đã tăng nhanh nhưng vẫn có tình trạng cứ hai nhân viên thì có một nhân viên thu nhập dưới ngưỡng quy định.

Để giải quyết vấn đề này, năm 2014, Chính phủ In-đô-nê-xi-a đưa ra Chương trình nghị sự phát triển mới có tên là Nawa Cita, có nghĩa là “chín mục tiêu” với việc đặt trọng tâm vào cải thiện mức sống, tăng năng suất và khả năng cạnh tranh. Tháng 01/2015, chính phủ In-đô-nê-xi-a cụ thể hóa Chương trình nghị sự Nawa Cita thành Kế hoạch phát triển quốc gia giữa kỳ giai đoạn 2015-2019³⁶. Kế hoạch này được kỳ vọng sẽ tạo thêm việc làm tốt hơn và tăng NSLĐ. Theo đó, Chính phủ In-đô-nê-xi-a tập trung cải thiện ba vấn đề, bao gồm:

- Liên kết hiệu quả hơn giữa tiền lương và NSLĐ: Chính phủ xác định NSLĐ là điều kiện cần cho tăng trưởng và tăng NSLĐ là điều kiện cần để nền kinh tế duy trì khả năng cạnh tranh; một bộ phận quan trọng trong tăng trưởng bao trùm là duy trì mối quan hệ giữa tiền lương và NSLĐ. Từ đó đưa ra hai giải pháp: (i) đổi mới cách thức thay thế cho việc thương lượng trả lương ở cấp ngành, cấp doanh nghiệp; (ii) cải thiện công tác quản lý thị trường lao động để đảm bảo tăng tỷ lệ tuân thủ quy định về tiền lương.

- Tăng cường mối quan hệ giữa tính linh hoạt đối với doanh nghiệp và an sinh cho người lao động: Hợp đồng ngắn hạn đã dẫn đến tình trạng thiếu đầu tư cho phát triển nguồn nhân lực và cản trở

³⁶ <https://www.id.undp.org/content/In-đô-nê-xi-a/en/home/library/sustainable-development-goals/converging-development-agendas-nawa-cita-rp-jmn-and-sdgs.html>

tốc độ tăng NSLĐ. Do đó, Chính phủ In-đô-nê-xi-a đã tập trung xử lý tình trạng hợp đồng ngắn hạn, đảm bảo khung pháp lý để kết hợp hài hòa giữa tính linh hoạt dành cho doanh nghiệp và an sinh cho người lao động. Các quy định của Luật Lao động (về hợp đồng ngắn hạn, thuê ngoài, sa thải, trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp) dựa trên nhu cầu thúc đẩy xây dựng kỹ năng và tăng năng suất. Các cải cách trong lĩnh vực này có thể hỗ trợ năng lực cạnh tranh và đảm bảo chia sẻ lợi ích tăng trưởng.

- Nâng cao hệ thống và động lực để xây dựng kỹ năng: In-đô-nê-xi-a xác định xây dựng kỹ năng có thể tạo ra sự khác biệt. Do đó, Chính phủ đẩy mạnh đầu tư hỗ trợ xây dựng kỹ năng để thúc đẩy tăng NSLĐ và tăng việc làm hiệu quả. In-đô-nê-xi-a đã tăng cường đầu tư vào giáo dục, từ đó mở rộng nguồn lao động có trình độ học vấn.

Nhờ áp dụng các biện pháp trên nên giá trị trên mỗi lao động của In-đô-nê-xi-a qua các năm, trong giai đoạn 2011-2020 dao động trong khoảng 19.100-24.400 đô la quốc tế theo PPP 2017³⁷. Theo tài liệu Chỉ số cạnh tranh do APO xuất bản tháng 9/2021³⁸, chỉ số năng suất của In-đô-nê-xi-a tăng từ 0,884 năm 2014 lên 0,900 năm 2020, đều xếp hạng thứ 11 trên 21 quốc gia và vùng lãnh thổ thành viên APO.

Có thể nói, NSLĐ đóng vai trò quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế của mỗi quốc gia. Thúc đẩy tăng NSLĐ được các quốc gia ưu tiên thực hiện. Thời gian gần đây, thế giới đang phải đối mặt với nhiều thách thức cùng một lúc, tạo ra sự bất định, khó dự đoán trong quá trình hoạch định chính sách và phát triển chung trên toàn cầu. Các thách thức đó đến từ đại dịch Covid-19, già hóa dân số, biến đổi

³⁷ <https://ilostat.ilo.org/topics/labour-productivity/>

³⁸ https://www.apo-tokyo.org/publications/wp-content/uploads/sites/5/APO-Productivity-Index_Measurement-of-Long-Term-Productivity-Growth-fina.pdf

khí hậu, cách mạng công nghiệp 4.0 và chiến tranh thương mại giữa các cường quốc... Bối cảnh đó đặt ra yêu cầu về cải thiện, nâng cao năng suất, hiệu quả lao động không chỉ đối với từng cá nhân, doanh nghiệp mà còn đối với cả quốc gia. Lựa chọn giải pháp thúc đẩy tăng NSLĐ thế nào cho phù hợp với điều kiện riêng biệt của từng quốc gia và nguồn lực hiện có luôn là bài toán cần nhiều lời giải khác nhau. Nhật Bản, Hàn Quốc, Thái Lan, In-đô-nê-xi-a và Ma-lai-xi-a không phải là những quốc gia duy trì tốt tốc độ tăng NSLĐ trong suốt thời gian dài, các quốc gia này cũng có những giai đoạn thụt lùi về NSLĐ. Tuy nhiên, kinh nghiệm tăng năng suất của các quốc gia này là bài học tốt cho nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam.

3.2. Một số giải pháp thúc đẩy tăng năng suất lao động của Việt Nam

NSLĐ là yếu tố quyết định nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế và của từng doanh nghiệp. Nâng cao NSLĐ là vấn đề quan trọng để phát triển nhanh, bền vững. Tuy nhiên, làm thế nào để tăng NSLĐ luôn là vấn đề khó đối với mọi doanh nghiệp, quốc gia.

Nhận thức được tầm quan trọng của nâng cao NSLĐ, những năm qua, Đảng và Nhà nước ta đã ban hành nhiều Nghị quyết, Chỉ thị, chính sách nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nâng cao NSLĐ như: Nghị quyết số 05-NQ/TW của Hội nghị Trung ương IV (khóa XII) về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, NSLĐ, sức cạnh tranh của nền kinh tế; Chỉ thị 07/CT-TTg ngày 04/02/2020 về giải pháp thúc đẩy tăng NSLĐ quốc gia, Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo Bộ Thông tin và Truyền thông đẩy nhanh hoàn thiện thể chế xây dựng, phát triển Chính phủ điện tử; đơn đốc khẩn trương hoàn thành các cơ sở dữ liệu quốc gia cần ưu tiên triển khai; thúc đẩy chuyển đổi số quốc gia để tăng NSLĐ, phát triển kinh tế - xã hội. Nhờ đó, NSLĐ của Việt

Nam thời gian qua có những chuyển biến tích cực. Đại hội Đảng lần thứ XIII khẳng định “NSLĐ tăng từ 4,27%/năm giai đoạn 2011-2015 lên 5,91%/năm giai đoạn 2016-2020; mục tiêu giai đoạn 2021-2030 NSLĐ tăng trên 6,5%/năm”.

Trong bối cảnh nền kinh tế thế giới đang phải đối mặt với nhiều thách thức như dịch Covid-19, già hóa dân số, biến đổi khí hậu, CMCN 4.0, căng thẳng địa chính trị, chiến tranh thương mại giữa các cường quốc, v.v... yêu cầu về cải thiện, nâng cao năng suất, hiệu quả lao động đối với từng cá nhân, doanh nghiệp và quốc gia ngày càng được quan tâm. Việt Nam đang bước vào giai đoạn mới với những mục tiêu và khát vọng phát triển đất nước đến năm 2030 và 2045, trong đó, một trong ba đột phá chiến lược là tiếp tục phát triển nguồn nhân lực, đẩy nhanh tốc độ tăng NSLĐ để hướng tới phát triển bền vững, nâng cao lợi thế cạnh tranh quốc gia.

Trên cơ sở kinh nghiệm tăng NSLĐ của một số quốc gia ASEAN, một số bài học kinh nghiệm về tăng NSLĐ đối với Việt Nam là:

- Nền tảng của một chiến lược phát triển tập trung vào NSLĐ là sự thống nhất giữa Chính phủ, doanh nghiệp, Viện Nghiên cứu, người lao động, các cơ quan truyền thông về những nguyên tắc của chiến lược đó. Khi đã đạt được đồng thuận, cần có sự cam kết mạnh mẽ và giám sát hiệu quả để thúc đẩy những nỗ lực của các cá thể trên phạm vi cả nước nhằm cải thiện NSLĐ.

- Đảm bảo sự hợp tác chặt chẽ giữa Chính phủ, khu vực tư nhân, công đoàn, hiệp hội ngành, tổ chức giáo dục nghề nghiệp đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong việc thúc đẩy tăng NSLĐ.

- Để đưa những nguyên tắc của chiến lược trên thành hành động cụ thể, cần xây dựng các thể chế, cơ chế và phong trào nhằm thúc đẩy NSLĐ. Việc thành lập Hội đồng NSLĐ Quốc gia là một mô hình hay mà Việt Nam có thể học tập từ kinh nghiệm của các nước đi trước.

- Cần tập trung nguồn lực để thiết kế các chiến lược toàn diện, thống nhất, theo đó tiếp cận vấn đề theo hai mặt. Một mặt là các chiến lược tăng NSLĐ theo ngành cụ thể; mặt khác là các chương trình áp dụng cho cả nền kinh tế nhằm hỗ trợ năng lực, nghiên cứu phát triển, lộ trình tăng NSLĐ của doanh nghiệp vừa và nhỏ, các chương trình tăng trưởng toàn diện.

- Chính phủ cần hỗ trợ cả doanh nghiệp và người lao động để họ hiểu về những thay đổi từ đó tự điều chỉnh để thích hợp với quá trình thúc đẩy NSLĐ; cần tiếp tục học hỏi từ những điển hình tốt về tăng NSLĐ của các quốc gia trên thông qua hợp tác quốc tế; thay đổi tư duy để đưa văn hóa NSLĐ vào ý thức của người dân.

Hiện nay, trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0 đang diễn ra mạnh mẽ, làm thay đổi phương thức sản xuất - kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi chuyển đổi sang kinh tế tri thức. Do đó lợi thế về nguồn lao động dồi dào, nhân công giá rẻ dần mất ưu thế, thay vào đó nguồn lực mới cho tăng trưởng là năng suất và chất lượng lao động, năng lực sáng tạo và tiềm lực khoa học công nghệ. Vì vậy, giải quyết bài toán về tăng NSLĐ cần có chiến lược, giải pháp tổng thể để tạo chuyển biến đột phá, cần thực hiện một số giải pháp sau:

3.2.1. Giải pháp về cơ chế, chính sách của Nhà nước

(1) Cải cách thể chế

Đổi mới thể chế chính là hướng đến tạo môi trường thông thoáng, minh bạch cho cạnh tranh bình đẳng của các doanh nghiệp thuộc các loại hình kinh tế. Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng đề ra ba đột phá chiến lược phù hợp với giai đoạn mới, trong đó đột phá chiến lược thứ nhất là: "Hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển, trước hết là thể chế phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Đổi mới quản trị quốc gia theo hướng hiện đại, cạnh

tranh hiệu quả; tập trung ưu tiên hoàn thiện đồng bộ, có chất lượng và tổ chức thực hiện tốt hệ thống luật pháp, cơ chế, chính sách, tạo lập môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, lành mạnh, công bằng cho mọi thành phần kinh tế, thúc đẩy đổi mới sáng tạo...". Do đó, Nhà nước cần xây dựng và thực thi pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch nâng cao chất lượng, hiệu quả quản trị quốc gia. Xây dựng khung khổ pháp luật, môi trường thuận lợi thúc đẩy phát triển, khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, phát triển kinh tế số; hỗ trợ, khuyến khích sự ra đời, hoạt động của những lĩnh vực mới, mô hình kinh doanh mới. Sửa đổi những quy định mâu thuẫn, chồng chéo, cản trở phát triển kinh tế; đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, phân cấp, phân quyền, ủy quyền gắn với tăng cường kỷ luật, kỷ cương, trách nhiệm cá nhân và nâng cao trách nhiệm phối hợp giữa các cấp, các ngành. Tăng cường tính minh bạch trong hành chính công, cải cách tiền lương và cách thức đánh giá cán bộ nhằm giảm thiểu tệ nạn tham nhũng, nâng cao hiệu quả bộ máy công vụ, góp phần giảm chi phí phi chính thức cho doanh nghiệp.

(2) Đẩy mạnh tái cơ cấu kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng

Trong giai đoạn 2011 - 2020, nền kinh tế đã có sự chuyển dịch khá tích cực. Tuy nhiên vẫn còn một số tồn tại, hạn chế nhất định như chuyển dịch cơ cấu nội ngành chưa rõ nét, chưa bền vững; công nghiệp chế biến, chế tạo vẫn chủ yếu là gia công, lắp ráp với giá trị gia tăng trong chuỗi giá trị toàn cầu ở mức thấp; khu vực dịch vụ phát triển chưa tương xứng với tiềm năng; nền kinh tế chưa tích lũy đủ năng lực để ứng phó với các cú sốc lớn từ môi trường bên ngoài, điển hình là dịch Covid-19... Do đó, nhận thức rõ hơn về ý nghĩa, tầm quan trọng của quá trình tái cơ cấu kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng là giải pháp quan trọng. Đây là chủ trương đổi mới toàn diện kinh tế nên cần xác định trọng tâm ưu tiên với lộ trình cụ thể theo hướng quyết liệt, hiệu quả và thực chất để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của nền kinh tế.

Cần xác định rõ trọng tâm, trọng điểm cơ cấu lại nền kinh tế theo ngành, vùng, địa phương để tận dụng được thế mạnh của từng địa phương và tập trung nguồn lực tại những địa phương, tạo đột phá ở một số lĩnh vực có tiềm năng. Khắc phục sự thiếu kết nối, thiếu bổ sung hợp lý giữa các loại hình kinh tế, các địa bàn kinh tế; tạo điều kiện và khuyến khích doanh nghiệp chủ động từng bước nâng cấp vị trí trong chuỗi giá trị toàn cầu; sắp xếp, tổ chức và điều phối lại chính sách hỗ trợ phát triển ngành nhằm hướng đến các mục tiêu cụ thể, thiết thực; tập trung giải quyết một số vấn đề trọng tâm như tái cơ cấu đầu tư công, tổ chức tín dụng, tập đoàn, tổng công ty Nhà nước.

(3) Chính sách phát triển khoa học công nghệ, tăng cường hệ thống đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp

Theo kinh nghiệm của các quốc gia đi trước, phát triển khoa học và công nghệ có tác động quan trọng tới nâng cao NSLĐ. Sự phát triển thành công của một số nước Đông Á, điển hình như Nhật Bản, Hàn Quốc, Xin-ga-po, Trung Quốc... đều là các quốc gia có đầu tư nhiều vào khoa học công nghệ để xây dựng và thực hiện kế hoạch tổng thể NSLĐ quốc gia theo hướng phù hợp với thay đổi của môi trường quốc tế.

Theo Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu năm 2020 của Ngân hàng thế giới, Việt Nam đứng thứ 70 trong 190 nền kinh tế được xếp hạng, chỉ cao hơn thứ hạng các nước Phi-li-pin (95); Cam-pu-chia (144); Lào (154); Mi-an-ma (165) trong khu vực ASEAN. Điều này cho thấy, Nhà nước cần xây dựng chiến lược, chính sách để thúc đẩy quá trình nâng cao trình độ công nghệ, đổi mới sáng tạo của toàn nền kinh tế và cả khu vực doanh nghiệp. Cần ưu tiên và tập trung mọi nguồn lực quốc gia cho phát triển khoa học và công nghệ; áp dụng đồng bộ cơ chế, biện pháp khuyến khích, ưu đãi nhằm phát huy vai trò then chốt và động lực của khoa học và công nghệ trong phát triển

kinh tế - xã hội; tập trung đầu tư xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, chú trọng lĩnh vực khoa học và công nghệ ưu tiên, trọng điểm quốc gia; áp dụng cơ chế, chính sách ưu đãi đặc biệt để phát triển, đào tạo, thu hút, sử dụng có hiệu quả nhân lực khoa học và công nghệ; tạo điều kiện phát triển thị trường khoa học và công nghệ, doanh nghiệp đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ.

Cần đặt các doanh nghiệp theo đuổi việc đổi mới sáng tạo và ứng dụng kết quả R&D của các trường đại học và các cơ quan nghiên cứu nhà nước vào trung tâm của hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng và phát triển. Xây dựng hệ thống chính sách tài chính nhằm phát triển khoa học và công nghệ phù hợp với thực tiễn; tạo cơ chế thông thoáng trong quá trình cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực khoa học và công nghệ, nâng cao sự đóng góp của khoa học và công nghệ đối với tăng NSLĐ.

(4) Tháo gỡ rào cản tài chính đối với doanh nghiệp

Thiếu vốn là vấn đề thách thức lớn nhất đối với doanh nghiệp, dẫn đến không có khả năng nhập công nghệ hiện đại và đổi mới thiết bị cũng như đầu tư lớn để cải tiến công nghệ và áp dụng công nghệ số. Vì vậy, cần có những giải pháp để hoàn thiện hệ thống tài chính, thị trường vốn, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tiếp cận vốn dễ dàng hơn để có thể vay vốn, đầu tư nhập khẩu công nghệ. Cần minh bạch hóa các quy định liên quan đến cấp tín dụng gồm điều kiện, thủ tục và quy trình cấp tín dụng. Ngoài ra cần thực hiện chính sách lãi suất hợp lý, đồng thời đáp ứng nhiều mục tiêu như đảm bảo lãi suất ưu đãi của các chương trình tín dụng trọng điểm... Mở rộng hình thức cho vay tín chấp thông qua việc chấp nhận sử dụng tài sản vô hình và nhãn hiệu thương mại của doanh nghiệp để đảm bảo cho các khoản vay; rà soát, cải tiến quy trình cho vay, thủ

tục vay vốn, nâng cao khả năng thẩm định để rút ngắn thời gian giải quyết cho vay, tạo điều kiện cho doanh nghiệp tiếp cận vốn nhưng vẫn đảm bảo an toàn vốn vay.

(5) Chính sách tiền lương, tiền công

Chính sách tiền lương, tiền công là chính sách đặc biệt quan trọng, liên quan trực tiếp đến các cân đối kinh tế vĩ mô, thị trường lao động và đời sống người hưởng lương, góp phần tạo động lực nâng cao NSLĐ. So với các quốc gia trong khu vực ASEAN, tiền lương tối thiểu của người lao động ở nước ta tương đối thấp. Năm 2020, tiền lương tối thiểu của Việt Nam đạt 190 USD/tháng, thấp hơn nhiều so với mức lương tối thiểu của các nước Ấn Độ (319 USD); Trung Quốc (1.521 USD), Nhật Bản (1.350 USD), Phi-li-pin (234 USD). Do đó, để tăng lương, tạo động lực đối với người lao động nhằm tăng NSLĐ, Nhà nước cần có chính sách tiền lương cụ thể. Theo đó, đối với khu vực công, cần thiết kế cơ cấu tiền lương và tiền thưởng mới bao gồm mức lương cơ bản, các khoản phụ cấp, tiền thưởng. Xây dựng, ban hành hệ thống bảng lương mới. Thay thế hệ thống bảng lương hiện hành bằng hệ thống bảng lương mới theo vị trí việc làm, chức danh và chức vụ lãnh đạo; chuyển xếp lương cũ sang lương mới bảo đảm không thấp hơn tiền lương hiện hưởng. Sắp xếp lại các chế độ phụ cấp hiện hành; hoàn thiện cơ chế quản lý tiền lương và thu nhập.

Đối với người lao động trong các doanh nghiệp: Tiếp tục hoàn thiện chính sách về tiền lương tối thiểu vùng theo tháng, theo giờ nhằm nâng cao độ bao phủ của tiền lương tối thiểu và đáp ứng tính linh hoạt của thị trường lao động; bảo đảm mức sống tối thiểu của người lao động và gia đình họ, đặt trong mối quan hệ với các yếu tố của thị trường lao động và phát triển kinh tế - xã hội. Hoàn thiện cơ chế quản lý tiền lương và thu nhập; chính sách tiền lương đối với doanh nghiệp Nhà nước.

(6) Về giáo dục, đào tạo

Theo WB (2019), chất lượng nguồn nhân lực Việt Nam hiện nay đạt mức 3,6/10 điểm; tỷ lệ nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn kỹ thuật đạt trình độ cao đẳng trở lên so với tổng số lực lượng lao động chưa cao, chỉ chiếm khoảng 13%. Vì vậy, Nhà nước cần chú trọng nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo để có lực lượng lao động cạnh tranh trong tương lai. Về phương diện đào tạo, cần trang bị các giá trị kỹ năng mà giảng viên và sinh viên thấy đáp ứng được nhu cầu của doanh nghiệp khi tuyển dụng lao động; bổ sung các kỹ năng làm việc vào chương trình trung học phổ thông. Bên cạnh đó, cần thống nhất khung trình độ quốc gia và khung trình độ quốc gia bậc cao đẳng. Đó là củng cố giá trị lộ trình bản lề liên thông giữa các cấp THPT, cao đẳng nghề, cao đẳng và đại học. Sử dụng một khung trình độ quốc gia thống nhất để tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình học tập suốt đời, cho phép người học linh hoạt để liên tục tham gia vào các khóa học trong quá trình học tập. Chính phủ ban hành danh mục ngành nghề phải sử dụng lao động qua đào tạo, mở rộng danh mục ngành nghề sử dụng chứng chỉ nghề kỹ năng quốc gia; thực hiện các quy định về ưu đãi thuế đối với doanh nghiệp tham gia giáo dục nghề nghiệp; đồng thời, xây dựng cơ chế chính sách ưu tiên các doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động qua đào tạo nghề. Cần chú ý nâng cao chất lượng đào tạo, tránh tình trạng đào tạo chạy theo số lượng mà ít quan tâm đến chất lượng, đồng thời kế hoạch đào tạo phải gắn với yêu cầu sử dụng người lao động của doanh nghiệp.

3.2.2. Giải pháp về doanh nghiệp

Tăng NSLĐ doanh nghiệp ở Việt Nam thời gian qua nhìn chung ở mức khả quan (năm 2020 đạt 309,9 triệu đồng/lao động, gấp hơn 2 lần NSLĐ của toàn nền kinh tế). Tuy vậy vẫn còn tồn tại một số hạn chế như: Nhiều doanh nghiệp Nhà nước hiệu quả sản xuất, kinh

doanh thấp, cơ chế quản trị lạc hậu; phần lớn doanh nghiệp tư nhân có quy mô nhỏ, trình độ công nghệ thấp, năng lực tài chính và quản trị yếu; nhiều doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài công nghệ trung bình, chủ yếu gia công, lắp ráp, thiếu gắn kết và chuyển giao công nghệ với doanh nghiệp trong nước. Đó cũng chính là những hạn chế của nền kinh tế như nhận định tại Đại hội XIII của Đảng: “Năng lực và trình độ của nền kinh tế nhìn chung còn thấp. Công nghiệp vẫn chủ yếu gia công, lắp ráp, giá trị gia tăng không cao; công nghiệp hỗ trợ phát triển chậm, tỷ lệ nội địa hóa thấp, hiệu quả tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu còn hạn chế...”. Với thực trạng NSLĐ như hiện nay sẽ là một khó khăn lớn cho các doanh nghiệp có thể đứng vững và cạnh tranh trên thị trường với các doanh nghiệp nước ngoài. Vì vậy nâng cao NSLĐ trong các doanh nghiệp là cần thiết, do đó, cần thực hiện các giải pháp sau:

(1) Xác định mô hình sản xuất phù hợp

Một mô hình sản xuất tụt hậu, không bắt kịp với xu hướng phát triển chung sẽ không mang lại hiệu quả làm tăng NSLĐ cho doanh nghiệp. Mô hình sản xuất phải phù hợp với cơ chế thị trường và chống chịu tốt với các cú sốc bên ngoài để hướng tới phát triển bền vững. Đặc biệt là sau dịch Covid-19, các doanh nghiệp phải thay đổi mô hình sản xuất để ứng phó với trạng thái bình thường mới. Doanh nghiệp cần chủ động đổi mới mô hình sản xuất kinh doanh, tái cấu trúc doanh nghiệp dựa trên nền tảng số, thực hiện chuyển đổi số để nâng cao năng suất, sức cạnh tranh của doanh nghiệp; quan tâm đến việc giữ chân người lao động, sắp xếp, cơ cấu lại lao động hợp lý. Lựa chọn quy mô sản xuất phù hợp, phát triển những sản phẩm mới có giá trị gia tăng và hàm lượng công nghệ cao. Đồng thời, cần đổi mới tư duy để nâng cao năng suất chất lượng, hiệu quả hoạt động thông qua việc ứng dụng các công nghệ quản lý tiên tiến trên thế giới.

(2) Hoàn thiện quản trị sản xuất

Các cơ quan chức năng cần phối hợp với doanh nghiệp để xây dựng hệ thống các chỉ tiêu và thước đo NSLĐ đối với tất cả các hoạt động sản xuất. Đây là nhiệm vụ quan trọng nhưng hiện nay doanh nghiệp Việt nam vẫn chưa có hệ thống chỉ tiêu thống nhất đánh giá theo cách tiếp cận mới, hội nhập với khu vực và thế giới. Căn cứ vào hệ thống sản xuất hiện tại và tình hình thực hiện các mục tiêu kế hoạch sản xuất để lựa chọn mục tiêu hợp lý; xác định rõ mục tiêu hoàn thiện năng suất trong sản xuất. Mục tiêu phải lượng hoá được bằng các con số cụ thể, có tính khả thi nhưng thể hiện sự phấn đấu vươn lên trong mối quan hệ chặt chẽ với các đối thủ cạnh tranh khác. Phân tích, đánh giá quá trình sản xuất và phát hiện những khâu yếu nhất để có những biện pháp khắc phục, đòi hỏi phải có sự nghiên cứu thận trọng, đánh giá tất cả các khâu, các bộ phận, về khả năng kỹ thuật, thiết bị, con người, nguyên liệu và sự phối hợp đồng bộ giữa các nhân tố này.

Tăng cường các biện pháp và phương pháp khuyến khích động viên người lao động. Định kỳ đánh giá kết quả của các biện pháp hoàn thiện tăng NSLĐ và công bố rộng rãi, khen thưởng kịp thời.

(3) Đổi mới máy móc thiết bị và quy trình công nghệ

Phần lớn doanh nghiệp ở nước ta, đặc biệt là doanh nghiệp tư nhân hiện vẫn sử dụng công nghệ máy móc cũ, lạc hậu so với mức trung bình của thế giới. Theo khảo sát của Chương trình Phát triển Liên Hợp quốc và Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương, tỷ lệ nhập khẩu công nghệ của Việt Nam hiện chỉ ở mức 10% (thấp hơn nhiều so với con số trung bình 40% của các nước đang phát triển). Trong đó, nhiều công nghệ thuộc thập niên 80 - 90 của thế kỷ trước và 75% máy móc đã hết khấu hao. Điều này cho thấy, doanh nghiệp cần tiếp tục đổi mới máy móc và trang thiết bị hiện đại để duy trì

và nâng cao NSLĐ của doanh nghiệp. Việc đầu tư đổi mới máy móc, thiết bị cần quan tâm đến hoạt động chuyển giao này từ các nước phát triển và hoạt động R&D. Việc chuyển giao công nghệ có thể được thực hiện thông qua các hoạt động FDI, nhập khẩu công nghệ, mua sắm máy móc thiết bị mới...

Một trong những nguyên nhân gây cản trở gia tăng NLSĐ trong các doanh nghiệp của Việt Nam là do phần lớn doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ, tiềm lực về vốn hạn hẹp, khả năng đầu tư công nghệ hạn chế, kinh nghiệm quản lý sản xuất, năng lực cạnh tranh kém, trình độ khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo còn rất thấp. Các doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa nên xem xét việc áp dụng đổi mới công nghệ theo từng giai đoạn. Theo đó, doanh nghiệp có thể phân nhỏ quá trình đầu tư theo chu kỳ kinh doanh hoặc xem xét cải tiến từng công đoạn nhằm giảm sức ép về vốn đầu tư. Tăng cường liên kết, hợp tác tốt với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài để thuận lợi hơn trong nắm bắt tiêu chuẩn, kỹ thuật mới, tiếp cận tri thức và công nghệ mới.

(4) Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

Chất lượng nguồn nhân lực hạn chế cũng là một trong những nguyên nhân cản trở tăng NSLĐ trong các doanh nghiệp ở Việt Nam. Điều này thể hiện rõ ở tỷ lệ lao động đã qua đào tạo còn thấp, cơ cấu đào tạo thiếu hợp lý, thiếu hụt lao động có tay nghề cao, khoảng cách giữa giáo dục nghề nghiệp và nhu cầu của thị trường lao động còn lớn. Tỷ lệ lao động 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo đang làm việc trong nền kinh tế tăng dần qua các năm, trong đó năm 2015 là 20,4%; năm 2018 là 22,0% và đến năm 2020 đạt 24,1%. Tuy nhiên, tỷ lệ này vẫn còn khá thấp so với các quốc gia khác trong cùng khu vực. Để có được đội ngũ nhân lực chất lượng cao, các doanh nghiệp cần đặc biệt chú trọng vào công tác tuyển dụng vì đó là một trong những hoạt động

có tác động đến chất lượng nguồn nhân lực của doanh nghiệp. Do đó cần xây dựng chiến lược kinh doanh song song với chiến lược phát triển nguồn nhân lực; tạo điều kiện cho người lao động học tập, nâng cao kỹ năng chuyên môn làm việc; đồng thời thúc đẩy việc nhân viên tự tìm tòi, học hỏi và tự nâng cao trình độ bản thân thông qua các khóa đào tạo trực tuyến, qua mạng internet và tạo môi trường học tập ngay tại doanh nghiệp. Ngoài ra, doanh nghiệp cần áp dụng công nghệ trong quản lý nhân sự vì đó chính là cách để tiết kiệm thời gian, gia tăng hiệu quả của hoạt động quản lý, thúc đẩy nhân viên hòa nhập với môi trường làm việc chuyên nghiệp.

(5) Nâng cao chất lượng sản phẩm

Nâng cao chất lượng sản phẩm nhằm đáp ứng yêu cầu của người tiêu dùng ngày một tăng, đồng thời nâng cao khả năng cạnh tranh trong sản xuất của các doanh nghiệp. Mặt khác, nâng cao chất lượng sản phẩm là để tăng thêm giá trị và giá trị sử dụng của sản phẩm. Đảm bảo cung cấp nguyên vật liệu đúng quy cách, chủng loại, chất lượng, thời gian vận chuyển và bảo quản; áp dụng các biện pháp kiểm tra chất lượng sản phẩm hiện đại; nâng cao trách nhiệm của cán bộ quản lý, nhân viên trong việc quản lý chất lượng sản phẩm.

(6) Tăng cường sự liên kết giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp

Liên kết giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp là xu hướng và câu hỏi quan trọng trong việc đảm bảo, nâng cao chất lượng đào tạo sinh viên, đồng thời là cách thức để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đầu vào của đơn vị sử dụng lao động.

Để nâng cao hiệu quả liên kết giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp, cần xác định việc tăng cường hợp tác với doanh nghiệp là nhiệm vụ chung trong chiến lược phát triển của cơ sở đào tạo. Cơ sở đào tạo cần có bộ phận độc lập, làm chức năng nhiệm vụ kết nối với các doanh nghiệp, duy trì mối quan hệ với các doanh nghiệp, kết nối

việc làm cho sinh viên; cần chủ động tiếp cận với doanh nghiệp ở mọi thời điểm, khuyến khích sinh viên tích cực tham gia các hoạt động do doanh nghiệp tổ chức. Thường xuyên lắng nghe phản hồi từ phía doanh nghiệp để cập nhật chương trình đào tạo, đổi mới phương pháp giảng dạy, đảm bảo tăng cường thời lượng thực hành, thực tập theo cơ cấu 50-50, cung cấp cho người học cơ hội được tiếp xúc sớm với ngành nghề mình lựa chọn. Chú trọng đào tạo kỹ năng và thái độ, rèn luyện tính kỷ luật và tác phong làm việc nghiêm túc (đây vốn là những điểm yếu của sinh viên mới tốt nghiệp ra trường). Từ việc đánh giá của doanh nghiệp, cơ sở đào tạo cần điều chỉnh kịp thời các nội dung đào tạo, dạy nghề theo hướng phù hợp với yêu cầu của doanh nghiệp. Ngoài ra, cần quan tâm, trang bị kỹ năng ngoại ngữ và công nghệ thông tin để người học có khả năng thích ứng ngay với công việc tại doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, doanh nghiệp cần cử chuyên gia, kỹ sư tham gia trực tiếp giảng dạy hoặc hướng dẫn thực hành tại cơ sở đào tạo. Tạo điều kiện tiếp nhận giảng viên, cán bộ quản lý của cơ sở đào tạo đến doanh nghiệp học tập, học hỏi kinh nghiệm hoặc trao đổi những vướng mắc giữa chương trình đào tạo và yêu cầu thực tế trong môi trường sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

3.2.3. Giải pháp về người lao động

Chất lượng nguồn nhân lực là một trong những nhân tố quyết định đến tăng NSLĐ. Nguồn nhân lực ở nước ta có sự gia tăng nhưng quy mô không lớn như trước do đã bước vào giai đoạn già hoá dân số. Nhân lực phân bố không đồng đều giữa các ngành/lĩnh vực và theo vùng miền; thiếu nguồn nhân lực chất lượng cao ở nhiều lĩnh vực, ngành nghề; chuyên môn, tay nghề, kỹ năng mềm chưa cao, đặc biệt chưa sẵn sàng cho cuộc CMCN 4.0. Việc làm chủ công nghệ của chúng ta đang thua kém so với các nước. Đây là nguyên nhân nổi bật tác động rất lớn đến việc nâng cao NSLĐ. Do đó để nâng cao NSLĐ, người lao động cần:

(1) Tham gia các lớp học chung về NSLĐ để người lao động hiểu khái quát chung thế nào là NSLĐ và tăng NSLĐ, thấy được ý nghĩa của việc nâng cao NSLĐ vừa là quyền lợi, vừa là trách nhiệm của người lao động và nâng cao NSLĐ sẽ mang lại lợi ích cho doanh nghiệp, cho xã hội và đặc biệt cho chính bản thân người lao động (do tăng NSLĐ là cơ sở để tăng lương và thu nhập cho người lao động).

(2) Nâng cao ý thức, kỷ luật lao động, tác phong công nghiệp vì điều này không chỉ mang lại lợi ích cho doanh nghiệp mà còn có ý nghĩa quan trọng đối với chính người lao động. Khi có ý thức tổ chức kỷ luật tốt, làm việc nghiêm túc, chịu khó học hỏi, rèn luyện tay nghề... thì người lao động sẽ nâng cao NSLĐ của chính bản thân mình, tạo uy tín trong môi trường làm việc và có cơ hội để nâng cao thu nhập. Vì vậy, cần có sự nỗ lực từ lãnh đạo doanh nghiệp và người lao động để góp phần hình thành hệ ý thức, kỷ luật chung của người lao động.

(3) Cần nỗ lực, rèn luyện, phấn đấu, nâng cao trình độ học vấn, tay nghề, khẳng định năng lực... để thăng tiến, rèn luyện cho mình tác phong làm việc chuyên nghiệp, đáp ứng yêu cầu, đòi hỏi trong xu thế phát triển hiện nay. Đây là yêu cầu tất yếu, nếu không đáp ứng được thì người lao động có thể bị đào thải trong quá trình phát triển chung của doanh nghiệp.

PHỤ LỤC SỐ LIỆU

1 **NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ (THEO GIÁ HIỆN HÀNH)**

Triệu đồng/lao động

	NSLĐ chung	Chia ra		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
2011	70,0	23,5	113,5	90,2
2012	78,8	26,9	132,9	98,7
2013	85,2	27,7	142,4	108,2
2014	93,1	30,0	152,3	118,1
2015	97,7	32,5	145,3	123,5
2016	105,7	35,1	143,3	136,2
2017	117,2	37,9	157,9	147,7
2018	129,1	42,2	173,2	154,9
2019	141,0	48,2	172,4	169,0
2020	150,1	57,4	179,0	173,7

Nguồn: Tổng cục Thống kê

2 NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ (THEO GIÁ SO SÁNH 2010)

	NSLĐ chung	Chia ra		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
Triệu đồng/lao động				
2011	57,7	17,9	90,1	78,4
2012	59,5	18,4	94,7	79,5
2013	61,8	18,9	97,9	81,7
2014	65,2	19,5	101,6	86,0
2015	69,6	21,2	103,7	88,7
2016	73,9	22,5	102,0	95,3
2017	78,5	23,9	105,1	99,8
2018	83,5	26,2	109,2	102,0
2019	89,0	29,2	106,2	108,6
2020	93,4	31,9	110,5	110,8
Tốc độ tăng so với năm trước - %				
2011	3,42	1,70	6,13	2,70
2012	3,17	2,57	5,13	1,31
2013	3,91	2,49	3,38	2,85
2014	5,37	3,56	3,74	5,19
2015	6,83	8,48	2,10	3,22
2016	6,22	6,01	-1,67	7,44
2017	6,22	6,66	3,05	4,72
2018	6,33	9,41	3,97	2,21
2019	6,62	11,33	-2,78	6,44
2020	4,88	9,47	4,05	1,98
Bình quân giai đoạn 2011-2015	4,53	3,73	4,09	3,05
Bình quân giai đoạn 2016-2020	6,05	8,56	1,28	4,53
Bình quân giai đoạn 2011-2020	5,29	6,12	2,67	3,79

Nguồn: Tổng cục Thống kê

3 NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG PHÂN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ (THEO GIÁ HIỆN HÀNH)

Triệu đồng/lao động

	NSLĐ chung	Chia ra		
		Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
2011	70,0	166,2	41,4	259,6
2012	78,8	191,3	47,8	281,6
2013	85,2	209,3	50,7	301,8
2014	93,1	232,9	55,2	299,0
2015	97,7	248,1	58,2	283,5
2016	105,7	273,2	62,9	279,3
2017	117,2	305,6	70,1	278,3
2018	129,1	330,4	77,7	301,6
2019	141,0	375,5	85,3	321,9
2020	150,1	405,6	90,8	339,9

Nguồn: Tổng cục Thống kê

4 **NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG PHÂN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ (THEO GIÁ SO SÁNH 2010)**

	NSLĐ chung	Chia ra		
		Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
Triệu đồng/lao động				
2011	57,7	138,0	33,9	211,8
2012	59,5	145,8	35,3	212,0
2013	61,8	153,0	36,6	204,6
2014	65,2	163,4	38,7	194,6
2015	69,6	175,4	41,6	193,3
2016	73,9	187,2	44,5	187,1
2017	78,5	197,4	47,9	178,5
2018	83,5	206,3	51,4	185,2
2019	89,0	225,8	55,6	190,7
2020	93,4	242,1	58,1	198,9
Tốc độ tăng so với năm trước - %				
2011	3,4	4,6	5,3	-11,5
2012	3,2	5,7	4,1	0,1
2013	3,9	4,9	3,9	-3,5
2014	5,4	6,8	5,7	-4,9
2015	6,8	7,3	7,4	-0,7
2016	6,2	6,8	7,1	-3,2
2017	6,2	5,4	7,5	-4,6
2018	6,3	4,5	7,3	3,8
2019	6,6	9,5	8,2	3,0
2020	4,9	7,2	4,6	4,3
Bình quân giai đoạn 2011-2015	4,5	5,9	5,3	-4,2
Bình quân giai đoạn 2016-2020	6,1	6,7	6,9	0,6
Bình quân giai đoạn 2011-2020	5,3	6,3	6,1	-1,8

Nguồn: Tổng cục Thống kê

5 NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ (THEO GIÁ HIỆN HÀNH)

Triệu đồng/lao động

	2011	2012	2013	2014	2015
Năng suất lao động chung	70,0	78,8	85,2	93,1	97,7
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	23,5	26,9	27,7	30,0	32,5
Khai khoáng	966,9	1049,4	1120,5	1341,1	957,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	94,4	115,4	125,7	130,3	128,7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	559,7	725,6	847,6	900,3	1099,0
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	139,0	165,8	168,2	204,2	207,6
Xây dựng	59,6	65,5	69,3	77,3	86,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	46,3	52,9	57,6	65,6	70,3
Vận tải, kho bãi	114,7	126,0	144,0	157,2	155,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	48,6	52,2	57,3	60,7	61,1
Thông tin và truyền thông	499,5	531,3	622,8	571,1	588,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	518,2	574,9	599,6	600,5	626,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1454,1	1276,0	1355,4	1371,1	1437,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	369,2	375,8	433,6	503,4	519,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	265,8	257,1	298,2	279,7	271,6
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	46,4	53,1	57,0	62,9	68,5
Giáo dục và đào tạo	54,5	61,3	69,1	77,5	88,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	70,9	82,6	113,7	134,7	135,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	90,3	101,6	103,9	120,8	125,3
Hoạt động dịch vụ khác	30,0	35,2	39,0	44,9	43,1
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	20,5	25,6	28,9	30,0	31,3

Nguồn: Tổng cục Thống kê

5 (Tiếp theo) NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ (THEO GIÁ HIỆN HÀNH)

	<i>Triệu đồng/lao động</i>				
	2016	2017	2018	2019	2020
Năng suất lao động chung	105,7	117,2	129,1	141,0	150,1
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	35,1	37,9	42,2	48,2	57,4
Khai khoáng	867,8	961,2	1239,2	1167,4	1108,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	133,9	149,3	163,8	162,4	170,4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	1155,6	1407,9	1450,9	1462,0	1827,1
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	206,3	228,4	238,0	237,5	244,7
Xây dựng	80,6	86,4	93,6	97,8	102,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	76,7	83,9	88,0	98,9	105,8
Vận tải, kho bãi	176,9	176,2	196,6	196,6	196,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	66,9	75,4	75,0	82,7	66,3
Thông tin và truyền thông	683,8	723,6	841,2	812,0	859,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	633,5	738,8	746,8	700,9	785,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1319,9	1190,1	1080,6	992,4	961,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	595,5	592,4	567,4	541,9	522,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	330,3	308,4	310,6	322,1	261,8
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	73,0	79,2	91,2	113,3	121,4
Giáo dục và đào tạo	100,2	107,3	117,1	141,7	154,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	174,4	258,6	267,5	282,1	321,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	143,1	151,9	173,7	191,6	196,0
Hoạt động dịch vụ khác	48,6	53,1	53,5	52,7	50,0
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	33,7	40,9	44,3	43,1	48,9

Nguồn: Tổng cục Thống kê

6 NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ (THEO GIÁ SO SÁNH 2010)

Triệu đồng/lao động

	2011	2012	2013	2014	2015
Năng suất lao động chung	57,7	59,5	61,8	65,2	69,6
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	17,9	18,4	18,9	19,5	21,2
Khai khoáng	650,8	667,4	707,5	811,1	915,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	75,4	80,0	82,8	84,2	83,9
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	515,5	622,9	663,4	635,9	733,1
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	127,0	136,2	128,8	149,7	150,5
Xây dựng	52,8	53,8	57,1	62,3	67,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	38,2	38,4	39,6	42,4	44,8
Vận tải, kho bãi	97,9	98,8	105,2	114,3	116,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	41,3	41,5	43,5	43,9	43,0
Thông tin và truyền thông	498,9	529,3	604,3	551,9	566,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	441,4	450,9	444,5	441,9	457,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1218,2	989,9	992,2	956,9	980,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	315,3	301,7	329,8	374,4	380,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	237,1	219,4	237,7	217,6	208,7
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	41,5	43,2	43,2	45,4	48,7
Giáo dục và đào tạo	49,4	52,2	54,6	56,8	61,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	62,9	67,6	69,5	75,4	73,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	83,5	87,8	85,8	97,1	99,3
Hoạt động dịch vụ khác	28,0	29,8	30,0	32,4	30,3
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	17,3	19,9	21,0	20,2	20,1

Nguồn: Tổng cục Thống kê

6 (Tiếp theo) NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ (THEO GIÁ SO SÁNH 2010)

	<i>Triệu đồng/lao động</i>				
	2016	2017	2018	2019	2020
Năng suất lao động chung	73,9	78,5	83,5	89,0	93,4
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	22,5	23,9	26,2	29,2	31,9
Khai khoáng	901,2	832,9	876,9	873,9	927,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	87,1	92,7	98,5	95,7	100,3
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	754,1	864,2	849,4	801,1	960,9
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	146,9	160,1	163,2	159,4	163,9
Xây dựng	63,4	65,4	67,8	68,2	71,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	48,2	51,2	52,4	57,6	60,8
Vận tải, kho bãi	130,7	130,6	141,0	138,6	140,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	45,7	49,8	48,5	52,2	41,2
Thông tin và truyền thông	656,4	689,4	798,3	767,1	836,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	460,7	526,9	523,0	482,5	549,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	864,6	760,5	693,9	622,5	593,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	435,3	431,5	410,0	388,2	368,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	250,9	231,0	231,2	236,0	195,7
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	50,8	53,6	57,6	67,6	70,5
Giáo dục và đào tạo	65,2	64,8	66,2	75,0	78,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	76,1	86,7	83,7	85,6	95,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	111,4	113,2	126,1	136,4	139,3
Hoạt động dịch vụ khác	32,9	35,2	34,6	33,1	30,5
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	20,9	24,4	25,1	23,6	25,9

Nguồn: Tổng cục Thống kê

7 TỐC ĐỘ TĂNG NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ (THEO GIÁ SO SÁNH 2010)

	%				
	2011	2012	2013	2014	2015
Năng suất lao động chung	3,4	3,2	3,9	5,4	6,8
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1,7	2,6	2,5	3,6	8,5
Khai khoáng	-2,6	2,6	6,0	14,7	12,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	13,3	6,1	3,5	1,6	-0,4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	4,3	20,8	6,5	-4,1	15,3
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	27,8	7,3	-5,5	16,3	0,5
Xây dựng	-5,3	1,8	6,3	9,1	8,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6,5	0,7	3,0	7,2	5,5
Vận tải, kho bãi	9,2	0,9	6,5	8,7	2,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-3,1	0,4	5,0	0,9	-2,2
Thông tin và truyền thông	8,7	6,1	14,2	-8,7	2,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-7,6	2,2	-1,4	-0,6	3,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-12,7	-18,7	0,2	-3,6	2,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	7,0	-4,3	9,3	13,5	1,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,8	-7,5	8,4	-8,5	-4,1
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	-5,2	4,3	-0,1	5,1	7,2
Giáo dục và đào tạo	4,1	5,6	4,6	4,0	7,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-2,0	7,5	2,7	8,5	-2,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1,0	5,1	-2,3	13,2	2,3
Hoạt động dịch vụ khác	0,3	6,6	0,7	8,1	-6,4
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	15,6	14,6	5,8	-4,1	-0,5

Nguồn: Tổng cục Thống kê

7 (Tiếp theo) TỐC ĐỘ TĂNG NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ (THEO GIÁ SO SÁNH 2010)

	2016	2017	2018	2019	2020
					%
Năng suất lao động chung	6,2	6,2	6,3	6,6	4,9
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	6,0	6,7	9,4	11,3	9,5
Khai khoáng	-1,6	-7,6	5,3	-0,3	6,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3,9	6,4	6,3	-2,9	4,9
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	2,9	14,6	-1,7	-5,7	20,0
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	-2,4	9,0	1,9	-2,3	2,9
Xây dựng	-6,5	3,3	3,7	0,5	5,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	7,7	6,2	2,3	9,9	5,7
Vận tải, kho bãi	11,9	0,0	8,0	-1,7	1,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	6,4	9,1	-2,7	7,6	-21,1
Thông tin và truyền thông	15,9	5,0	15,8	-3,9	9,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0,6	14,4	-0,7	-7,7	13,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-11,9	-12,0	-8,8	-10,3	-4,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	14,3	-0,9	-5,0	-5,3	-5,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	20,2	-7,9	0,1	2,1	-17,1
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	4,4	5,5	7,5	17,4	4,3
Giáo dục và đào tạo	6,8	-0,7	2,2	13,2	5,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3,1	14,0	-3,5	2,2	11,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	12,1	1,6	11,4	8,2	2,1
Hoạt động dịch vụ khác	8,5	7,0	-1,6	-4,3	-7,9
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	4,2	16,8	2,6	-5,7	9,8

Nguồn: Tổng cục Thống kê

8 NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG TRONG KHU VỰC DOANH NGHIỆP (THEO GIÁ HIỆN HÀNH)

	Triệu đồng/lao động				
	2011	2012	2013	2014	2015
NSLĐ doanh nghiệp	160,5	161,1	194,7	209,2	217,2
<i>Chia theo loại hình doanh nghiệp</i>					
Doanh nghiệp Nhà nước	357,6	458,5	504,7	520,9	506,4
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	96,7	102,6	104,5	128,3	139,8
Doanh nghiệp có vốn ĐTNN	201,9	136,9	237,8	243,9	264,9
<i>Chia theo khu vực kinh tế</i>					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	151,6	111,6	99,1	84,7	96,8
Công nghiệp và xây dựng	141,8	140,5	188,8	197,4	209,4
Dịch vụ	198,4	206,3	213,1	242,1	241,1

	Triệu đồng/lao động				
	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
NSLĐ doanh nghiệp	249,9	264,5	281,2	286,9	309,9
<i>Chia theo loại hình doanh nghiệp</i>					
Doanh nghiệp Nhà nước	626,5	652,3	652,5	652,7	735,6
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	171,6	192,4	209,7	210,6	221,8
Doanh nghiệp có vốn ĐTNN	288,1	298,7	326,1	346,0	374,8
<i>Chia theo khu vực kinh tế</i>					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	99,6	89,1	106,0	100,9	163,8
Công nghiệp và xây dựng	228,4	243,1	247,5	269,2	304,8
Dịch vụ	300,9	314,8	352,2	330,3	327,2

Nguồn: Tổng cục Thống kê

9 NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG TRÊN MỘT GIỜ LÀM VIỆC (THEO GIÁ HIỆN HÀNH)

Ngàn đồng/giờ

	NSLĐ chung	Chia ra		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và Xây dựng	Dịch vụ
2010	23,61	8,10	32,63	30,67
2011	29,04	10,69	42,21	35,25
2012	32,96	12,18	50,64	39,26
2013	36,29	13,08	54,39	43,21
2014	40,40	14,43	59,35	48,24
2015	42,65	15,97	56,65	50,62
2016	45,71	17,24	55,43	55,61
2017	52,13	19,08	63,57	62,25
2018	55,47	20,84	67,24	63,08
2019	63,72	26,87	68,70	71,36
2020	67,57	30,32	72,20	75,55

Nguồn: Tổng cục Thống kê

10 **NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG TRÊN MỘT GIỜ LÀM VIỆC (THEO GIÁ SO SÁNH 2010)**

	NSLĐ chung	Chia ra		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
Ngàn đồng/giờ				
2011	23,92	8,16	33,49	30,67
2012	24,89	8,34	36,08	31,59
2013	26,34	8,90	37,39	32,63
2014	28,27	9,39	39,59	35,10
2015	30,37	10,42	40,42	36,37
2016	31,97	11,02	39,43	38,91
2017	34,93	12,05	42,30	42,07
2018	35,87	12,92	42,41	41,54
2019	40,23	16,25	42,33	45,87
2020	42,04	16,86	44,56	48,18
Tốc độ tăng so với năm trước - %				
2011	1,29	0,73	2,64	0,00
2012	4,05	2,22	7,75	3,03
2013	5,85	6,75	3,63	3,29
2014	7,33	5,43	5,88	7,56
2015	7,43	10,97	2,11	3,61
2016	5,25	5,80	-2,46	6,99
2017	9,27	9,32	7,27	8,13
2018	2,70	7,27	0,26	-1,27
2019	12,15	25,74	-0,18	10,43
2020	4,50	3,73	5,27	5,03
Bình quân giai đoạn 2011-2015	5,17	5,16	4,38	3,47
Bình quân giai đoạn 2016-2020	6,72	10,11	1,97	5,79
Bình quân giai đoạn 2011-2020	5,94	7,60	3,17	4,62

Nguồn: Tổng cục Thống kê

11 **NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM (THEO GIÁ HIỆN HÀNH)**

Triệu đồng/lao động

	Vùng KTTĐ Bắc bộ	<i>Trong đó:</i> Hà Nội	Vùng KTTĐ phía Nam	<i>Trong đó:</i> TP, Hồ Chí Minh
2011	98,1	124,0	138,7	161,5
2012	110,6	136,2	149,6	171,9
2013	124,6	150,7	161,1	188,9
2014	135,1	164,6	174,9	204,0
2015	144,6	174,0	172,6	212,9
2016	158,0	187,4	182,0	230,2
2017	176,8	205,3	198,2	250,3
2018	197,3	221,5	218,3	268,4
2019	216,2	240,5	229,4	286,3
2020	233,2	251,7	236,6	298,8

Nguồn: Tổng cục Thống kê

12 TỐC ĐỘ TĂNG NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG CỦA MỘT SỐ VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM (THEO GIÁ SO SÁNH 2010)

%

	Vùng KTTĐ Bắc bộ	<i>Trong đó:</i> Hà Nội	Vùng KTTĐ phía Nam	<i>Trong đó:</i> TP, Hồ Chí Minh
2011	7,2	5,5	1,9	2,5
2012	2,6	1,3	2,7	2,7
2013	8,3	6,2	4,4	5,6
2014	5,8	6,7	5,7	5,6
2015	6,8	5,0	4,4	3,5
2016	7,8	6,3	4,2	6,0
2017	8,9	6,7	4,2	5,8
2018	8,2	5,7	5,5	5,1
2019	7,4	6,1	3,9	5,2
2020	7,1	4,3	2,5	3,4
Bình quân giai đoạn 2011-2015	6,1	4,9	3,8	4,0
Bình quân giai đoạn 2016-2020	7,9	5,8	4,1	5,1
Bình quân giai đoạn 2011-2020	7,0	5,4	3,9	4,5

Nguồn: Tổng cục Thống kê

13 TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ (THEO GIÁ HIỆN HÀNH)

	Tổng số	Trong đó:			Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ	
Tỷ đồng					
2011	3539881	575555	1224105	1377262	362959
2012	4073762	659929	1460861	1593608	359364
2013	4473656	680694	1591510	1813710	387742
2014	4937032	734648	1742701	2020412	439271
2015	5191324	751430	1778887	2190376	470631
2016	5639401	779267	1923894	2416737	519503
2017	6293905	813794	2227436	2679990	572685
2018	7009042	862580	2561274	2955777	629411
2019	7707200	908257	2836491	3273150	689302
2020	8044386	1018050	2955806	3365060	705470
Cơ cấu - %					
2011	100,00	16,26	34,58	38,91	10,25
2012	100,00	16,20	35,86	39,12	8,82
2013	100,00	15,22	35,58	40,53	8,67
2014	100,00	14,88	35,30	40,92	8,90
2015	100,00	14,47	34,27	42,19	9,07
2016	100,00	13,82	34,12	42,85	9,21
2017	100,00	12,93	35,39	42,58	9,10
2018	100,00	12,31	36,54	42,17	8,98
2019	100,00	11,78	36,80	42,47	8,95
2020	100,00	12,66	36,74	41,83	8,77

14 TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ (THEO GIÁ SO SÁNH 2010)

	Tổng số	Trong đó			Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ	
		Tỷ đồng			
2011	2915554	439124	971254	1198258	306918
2012	3076042	451734	1040872	1282483	300953
2013	3246870	463168	1094199	1369891	319612
2014	3455392	478005	1162467	1470058	344862
2015	3696826	489989	1269335	1573639	363863
2016	3944144	498092	1368668	1691106	386278
2017	4217875	513874	1482057	1811524	410420
2018	4532739	535022	1615271	1946627	435819
2019	4866316	549292	1747874	2103955	465195
2020	5005756	565987	1824415	2146151	469203
		Tốc độ tăng so với năm trước - %			
2011	6,41	4,24	7,35	7,65	2,07
2012	5,50	2,87	7,17	7,03	-1,94
2013	5,55	2,53	5,12	6,82	6,20
2014	6,42	3,20	6,24	7,31	7,90
2015	6,99	2,51	9,19	7,05	5,51
2016	6,69	1,65	7,83	7,46	6,16
2017	6,94	3,17	8,28	7,12	6,25
2018	7,47	4,12	8,99	7,46	6,19
2019	7,36	2,67	8,21	8,08	6,74
2020	2,87	3,04	4,38	2,01	0,86
Bình quân giai đoạn 2011-2015	6,17	3,07	7,01	7,17	3,89
Bình quân giai đoạn 2016-2020	6,25	2,93	7,53	6,40	5,22
Bình quân giai đoạn 2011-2020	6,21	3,00	7,27	6,79	4,55

Nguồn: Tổng cục Thống kê

15 TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC PHÂN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ (THEO GIÁ HIỆN HÀNH)

		Trong đó			Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm
		Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	
Tỷ đồng					
2011	3539881	834970	1797178	544774	362959
2012	4073762	959672	2121219	633507	359364
2013	4473656	1045291	2280493	760130	387742
2014	4937032	1139544	2500528	857689	439271
2015	5191324	1185894	2628289	906511	470631
2016	5639401	1284522	2832253	1003123	519503
2017	6293905	1404435	3145811	1170973	572684
2018	7009042	1495494	3514624	1369513	629411
2019	7707200	1587127	3895948	1534823	689302
2020	8044386	1662352	4067452	1609112	705470
Cơ cấu - %					
2011	100,00	23,59	50,77	15,39	10,25
2012	100,00	23,56	52,07	15,55	8,82
2013	100,00	23,36	50,98	16,99	8,67
2014	100,00	23,08	50,65	17,37	8,90
2015	100,00	22,84	50,63	17,46	9,07
2016	100,00	22,78	50,22	17,79	9,21
2017	100,00	22,31	49,98	18,60	9,10
2018	100,00	21,34	50,14	19,54	8,98
2019	100,00	20,59	50,55	19,91	8,95
2020	100,00	20,67	50,56	20,00	8,77

Nguồn: Tổng cục Thống kê

16 TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC PHÂN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ (THEO GIÁ SO SÁNH 2010)

	Tổng số	Trong đó			Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm
		Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	
Tỷ đồng					
2011	2915554	693221	1470852	444563	306918
2012	3076042	731782	1566290	477016	300953
2013	3246870	764185	1647946	515127	319612
2014	3455392	799758	1752748	558024	344862
2015	3696826	838307	1876589	618066	363864
2016	3944144	880453	2005402	672012	386278
2017	4217875	907095	2149366	750994	410420
2018	4532739	933489	2322394	841037	435820
2019	4866316	954483	2537372	909266	465195
2020	5005756	992359	2602656	941538	469203
Tốc độ tăng so với năm trước - %					
2011	6,41	4,62	7,94	7,40	2,07
2012	5,50	5,56	6,49	7,30	-1,94
2013	5,55	4,43	5,21	7,99	6,20
2014	6,42	4,66	6,36	8,33	7,90
2015	6,99	4,82	7,07	10,76	5,51
2016	6,69	5,03	6,86	8,73	6,16
2017	6,94	3,03	7,18	11,75	6,25
2018	7,47	2,91	8,05	11,99	6,19
2019	7,36	2,25	9,26	8,11	6,74
2020	2,87	3,97	2,57	3,55	0,86
Bình quân giai đoạn 2011-2015	6,17	4,82	6,61	8,35	3,89
Bình quân giai đoạn 2016-2020	6,25	3,43	6,76	8,78	5,22
Bình quân giai đoạn 2011-2020	6,21	4,12	6,69	8,57	4,55

Nguồn: Tổng cục Thống kê

17 ĐÓNG GÓP CỦA VỐN, LAO ĐỘNG, TFP VÀO TĂNG TRƯỞNG GDP

%

	Đóng góp vào tăng trưởng GDP			Tốc độ tăng TFP
	Vốn	Lao động	TFP	
2011	52,03	27,10	20,87	1,34
2012	54,75	24,65	20,59	1,13
2013	52,69	17,08	30,23	1,68
2014	47,02	9,30	43,68	2,80
2015	44,83	1,29	53,88	3,76
2016	48,49	3,97	47,54	3,18
2017	48,46	5,88	45,65	3,17
2018	44,76	8,59	46,66	3,48
2019	44,73	5,66	49,61	3,65
2020	106,79	-40,21	33,42	0,96
Bình quân giai đoạn 2011-2015	49,97	15,28	34,75	2,15
Bình quân giai đoạn 2016-2020	52,16	1,80	46,04	2,88
Bình quân giai đoạn 2011-2020	51,07	8,48	40,45	2,51

Nguồn: Tổng cục Thống kê

18 MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP

	2011	2012	2013	2014	2015
Lao động bình quân (Nghìn người)	10459,0	10873,5	11249,7	11754,6	12441,8
Nhà nước	1587,3	1532,6	1564,4	1459,7	1383,4
Ngoài Nhà nước	6467,5	6687,7	6771,2	7027,3	7416,8
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	2404,2	2653,2	2914,1	3267,6	3641,6
Thu nhập của lao động (Tỷ đồng)	592418,7	698484,8	788570,4	892348,3	1036080,9
Nhà nước	150596,7	155584,2	168334,7	171469,5	157798,4
Ngoài Nhà nước	297834,8	352109,4	383744,0	448350,6	550685,5
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	143987,1	190791,1	236491,8	272528,2	327597,0
Thu nhập của doanh nghiệp (Tỷ đồng)	334407,5	358822,0	488273,0	556694,7	552747,1
Nhà nước	144880,3	170668,9	201603,3	185115,2	157064,1
Ngoài Nhà nước	84218,1	68121,4	78726,5	122521,6	150528,1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	105309,1	120031,7	207943,1	249057,9	245154,8

Nguồn: Tổng cục thống kê

18 (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP**

	2016	2017	2018	2019	2020
<i>Lao động bình quân (Nghìn người)</i>	13464,7	14121,2	14587,5	15051,1	14628,3
Nhà nước	1294,2	1213,5	1135,9	1111,1	1011,9
Ngoài Nhà nước	8172,8	8572,3	8812,8	9086,2	8586,2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	3997,7	4335,4	4638,8	4853,8	5030,2
<i>Thu nhập của lao động (Tỷ đồng)</i>	1208710,2	1401232,1	1543303,8	1673477,0	1664732,7
Nhà nước	177140,2	173098,3	171157,1	189463,4	186145,6
Ngoài Nhà nước	623875,4	758065,2	832102,9	897736,7	843809,2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	407694,6	470068,6	540043,8	586277,0	634777,9
<i>Thu nhập của doanh nghiệp (Tỷ đồng)</i>	712050,4	877533,9	894363,3	892602,1	957708,5
Nhà nước	197252,9	200866,1	190327,6	206285,6	194983,0
Ngoài Nhà nước	188092,6	291387,8	322469,8	280293,8	299614,5
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	326704,9	385280,0	381565,9	406022,6	463111,0

Nguồn: Tổng cục Thống kê

19 MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ

	2011	2012	2013	2014	2015
Lao động (Nghìn người)	10459,0	10873,5	11249,7	11754,6	12441,8
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	246,0	269,8	263,7	267,1	267,7
Công nghiệp và xây dựng	6801,4	7076,1	7311,5	7708,3	8157,1
Dịch vụ	3411,7	3527,6	3674,6	3779,3	4017,0
Thu nhập của lao động (Tỷ đồng)	592418,7	698484,8	788570,4	892348,3	1036080,9
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	16534,3	16599,2	15653,3	14295,0	14631,4
Công nghiệp và xây dựng	340655,7	414489,0	483100,7	552673,3	636062,8
Dịch vụ	235228,7	267396,6	289816,4	325380,0	385386,7
Thu nhập của doanh nghiệp (Tỷ đồng)	334407,5	358822,0	488273,0	556694,7	552747,1
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	14631,0	6460,6	5965,9	4783,4	6495,2
Công nghiệp và xây dựng	175694,0	207534,2	312328,7	356932,8	341994,4
Dịch vụ	144082,5	144827,2	169978,4	194978,4	204257,6

Nguồn: Tổng cục Thống kê

19 (Tiếp theo) MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ

	2011	2012	2013	2014	2015
Lao động (Nghìn người)	13464,7	14121,2	14587,5	15051,1	14628,3
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	253,6	255,0	257,4	328,7	283,2
Công nghiệp và xây dựng	8763,3	9101,3	9286,4	9461,0	9228,2
Dịch vụ	4447,8	4764,9	5043,7	5261,3	5117,0
Thu nhập của lao động (Tỷ đồng)	1208710,2	1401221,5	1543303,3	1673477,0	1664732,7
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	15324,9	16049,1	16640,5	19216,6	16988,0
Công nghiệp và xây dựng	750797,8	847332,6	909754,9	977455,6	998706,2
Dịch vụ	442587,5	537839,9	616907,9	676804,8	649038,5
Thu nhập của doanh nghiệp (Tỷ đồng)	712050,4	877533,9	894363,3	892602,1	957708,5
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	4819,6	4958,3	2464,3	-142,0	9915,6
Công nghiệp và xây dựng	446197,3	520702,6	483596,5	472499,8	546605,9
Dịch vụ	261033,5	351871,4	408302,5	420244,2	401187,0

Nguồn: Tổng cục Thống kê

20 LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN ĐANG LÀM VIỆC PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ

		Chia ra		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
Nghìn người				
2011	50547,2	24488,5	10782,0	15276,7
2012	51690,5	24560,4	10990,5	16139,6
2013	52507,8	24569,9	11176,3	16761,6
2014	53030,6	24484,3	11445,8	17100,5
2015	53110,5	23135,7	12240,9	17733,9
2016	53345,5	22184,3	13422,5	17738,7
2017	53708,6	21458,7	14104,5	18145,4
2018	54282,5	20419,8	14785,4	19077,3
2019	54659,2	18831,4	16456,7	19371,1
2020	53609,6	17724,6	16508,7	19376,3
Cơ cấu - %				
2011	100,00	48,50	21,33	30,22
2012	100,00	47,51	21,26	31,22
2013	100,00	46,79	21,29	31,92
2014	100,00	46,17	21,58	32,25
2015	100,00	43,56	23,05	33,39
2016	100,00	41,59	25,16	33,20
2017	100,00	39,90	26,26	33,78
2018	100,00	37,62	27,24	35,20
2019	100,00	34,45	30,11	35,44
2020	100,00	33,06	30,79	36,14

Nguồn: Tổng cục Thống kê

21 LAO ĐỘNG 15 TUỔI TRỞ LÊN ĐANG LÀM VIỆC PHÂN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ

		Chia ra		
	Tổng số	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
Nghìn người				
2011	50547,2	5024,8	43423,8	2098,6
2012	51690,5	5017,4	44423,3	2249,8
2013	52507,8	4994,9	44994,6	2518,3
2014	53030,6	4893,2	45269,3	2868,1
2015	53110,5	4779,9	45132,8	3197,8
2016	53345,5	4702,3	45052,2	3591,0
2017	53708,6	4595,4	44905,4	4207,8
2018	54282,5	4525,9	45215,4	4541,2
2019	54659,2	4226,2	45664,6	4768,4
2020	53609,6	4098,4	44777,4	4733,8
Cơ cấu - %				
2011	100,00	9,94	85,91	4,15
2012	100,00	9,71	85,94	4,35
2013	100,00	9,51	85,69	4,80
2014	100,00	9,23	85,36	5,41
2015	100,00	9,00	84,98	6,02
2016	100,00	8,81	84,45	6,73
2017	100,00	8,56	83,61	7,83
2018	100,00	8,34	83,30	8,37
2019	100,00	7,73	83,60	8,72
2020	100,00	7,70	83,52	8,83

Nguồn: Tổng cục Thống kê

22 LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN ĐANG LÀM VIỆC TẠI CÁC VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM

Nghìn người

	2011	2012	2013	2014	2015
Cả nước	50547,2	51690,5	52507,8	53030,6	53110,5
<i>Trong đó:</i>					
Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ	8253,9	8502,6	8630,8	8660,1	8751,4
Hà Nội	3558,9	3735,6	3763,0	3781,2	3867,5
Vĩnh Phúc	607,9	615,8	625,7	646,0	623,9
Bắc Ninh	590,7	629,8	655,5	671,5	703,1
Quảng Ninh	671,6	694,3	712,1	710,8	688,2
Hải Dương	1080,4	1078,2	1083,3	1049,3	1047,8
Hải Phòng	1044,6	1056,9	1078,6	1088,9	1108,3
Hưng Yên	699,9	692,0	712,7	712,4	712,7
Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung	3417,2	3491,0	3568,0	3656,7	3596,1
Thừa Thiên - Huế	581,2	600,1	613,9	632,5	608,1
Đà Nẵng	482,0	493,4	519,3	536,7	549,2
Quảng Nam	794,0	817,8	830,9	860,7	848,4
Quảng Ngãi	694,9	714,2	708,2	731,3	721,2
Bình Định	865,1	865,5	895,6	895,5	869,2
Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam	9985,4	10424,9	10619,3	10782,5	11097,5
Bình Phước	513,7	548,8	546,4	554,9	556,5
Tây Ninh	642,0	650,7	648,8	641,1	650,7
Bình Dương	1059,9	1147,9	1212,0	1310,6	1349,1
Đồng Nai	1531,8	1539,2	1550,1	1596,1	1631,3
Bà Rịa-Vũng Tàu	546,9	563,8	578,5	544,8	574,6
TP. Hồ Chí Minh	3874,3	4015,0	4063,5	4142,7	4316,0
Long An	852,9	937,0	962,4	957,0	954,5
Tiền Giang	964,1	1022,5	1057,5	1035,3	1064,7
Vùng kinh tế trọng điểm đồng bằng sông Cửu Long	3540,6	3588,4	3466,8	3430,8	3420,3
An Giang	1245,8	1234,2	1185,2	1119,4	1110,8
Kiên Giang	971,3	998,7	947,5	968,8	932,5
Cần Thơ	661,3	676,0	665,9	664,5	710,1
Cà Mau	662,3	679,5	668,2	678,1	666,9

22 (Tiếp theo) LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN ĐANG LÀM VIỆC TẠI CÁC VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM

Ngìn người

	2016	2017	2018	2019	2020
Cả nước	53345,5	53708,6	54282,5	54659,2	53609,6
<i>Trong đó:</i>					
Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ	8769,5	8822,0	8912,5	9019,3	8856,8
Hà Nội	3900,3	3926,6	3987,3	4048,7	4042,6
Vĩnh Phúc	618,7	616,0	621,6	636,9	622,4
Bắc Ninh	708,4	722,4	737,6	759,1	758,7
Quảng Ninh	698,5	705,4	712,5	716,5	673,5
Hải Dương	1030,5	1048,6	1041,5	1053,9	999,6
Hải Phòng	1104,0	1096,6	1103,2	1090,7	1054,8
Hưng Yên	709,1	706,5	708,9	713,6	705,2
Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung	3609,0	3632,0	3653,0	3645,1	3509,5
Thừa Thiên - Huế	603,6	602,4	604,7	597,5	561,2
Đà Nẵng	558,3	572,5	574,6	586,2	534,4
Quảng Nam	850,1	853,5	860,0	871,7	859,7
Quảng Ngãi	729,7	737,1	730,5	725,1	711,4
Bình Định	867,3	866,5	883,3	864,6	842,7
Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam	11276,7	11492,3	11652,0	12037,0	11860,3
Bình Phước	565,7	577,2	572,0	588,2	587,7
Tây Ninh	664,4	684,0	667,5	696,5	681,5
Bình Dương	1391,6	1446,2	1523,3	1603,8	1597,9
Đồng Nai	1643,7	1682,3	1624,6	1737,6	1735,9
Bà Rịa-Vũng Tàu	607,4	591,7	596,8	611,7	577,7
TP, Hồ Chí Minh	4369,0	4453,8	4571,7	4692,6	4589,8
Long An	965,4	977,3	986,8	1001,5	1008,9
Tiền Giang	1069,6	1079,8	1109,3	1105,1	1081,1
Vùng kinh tế trọng điểm đồng bằng sông Cửu Long	3406,9	3372,3	3367,3	3271,8	3199,1
An Giang	1110,0	1066,6	1057,3	972,2	962,4
Kiên Giang	918,5	928,5	919,8	921,8	887,1
Cần Thơ	709,9	712,3	717,6	700,2	693,3
Cà Mau	668,4	664,9	672,6	677,6	656,4

23 TỶ LỆ LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN ĐÃ QUA ĐÀO TẠO PHÂN THEO VÙNG

	%				
	2011	2012	2013	2014	2015
CẢ NƯỚC	15,6	16,7	18,2	18,7	20,4
Đồng bằng sông Hồng	21,3	24,2	25,5	26,6	28,7
<i>Trong đó:</i>					
Hà Nội	30,4	34,9	36,5	39,2	43,8
Trung du miền núi phía Bắc	13,9	14,7	15,9	16,0	17,6
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	14,6	15,1	16,4	16,9	19,5
Tây Nguyên	10,9	12,2	13,3	12,5	13,0
Đông Nam Bộ	20,6	21,0	23,5	24,2	25,4
<i>Trong đó:</i>					
TP. Hồ Chí Minh	28,8	28,1	31,2	32,3	34,0
Đồng bằng sông Cửu Long	8,6	9,0	10,4	10,4	11,7

	%				
	2016	2017	2018	2019	2020
CẢ NƯỚC	20,9	21,6	22,0	22,8	24,1
Đồng bằng sông Hồng	29,3	29,7	29,6	32,4	32,6
<i>Trong đó:</i>					
Hà Nội	44,9	44,2	42,0	48,1	48,5
Trung du miền núi phía Bắc	17,6	18,1	18,4	18,2	20,5
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	19,7	20,5	21,3	21,5	22,7
Tây Nguyên	13,3	13,5	14,2	14,3	16,9
Đông Nam Bộ	26,2	27,5	28,0	28,1	29,5
<i>Trong đó:</i>					
TP. Hồ Chí Minh	34,7	36,6	36,8	37,1	38,7
Đồng bằng sông Cửu Long	12,2	12,9	13,4	13,3	14,9

24 SỐ BẰNG SÁNG CHẾ ĐƯỢC CẤP VĂN BẰNG BẢO HỘ

Sáng chế

	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Tổng số	1505	1561	1891	2574	2922	4597
Chia theo phân loại sáng chế quốc tế (IPC)						
Phần A	1130	1336	1506	1875	5924	3939
Phần B	683	669	951	1138	3259	2514
Phần C	934	1214	1328	1493	5851	4145
Phần D	82	97	82	157	441	322
Phần E	141	136	192	287	530	364
Phần F	309	373	464	564	1388	959
Phần G	214	225	322	449	2031	1007
Phần H	544	468	578	747	4085	1751
Chia theo quốc tịch của chủ văn bằng						
Trong nước	149	190	227	495	399	340
Ngoài nước	1356	1371	1664	2079	2523	4257

25 NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG CỦA VIỆT NAM VÀ MỘT SỐ NƯỚC TRONG KHU VỰC THEO PPP 2017

Nghìn USD-PPP

	2011	2012	2013	2014	2015
Ấn Độ	12,7	13,4	14,2	15,1	16,2
Trung Quốc	17,5	18,8	20,2	21,5	22,9
Hàn Quốc	70,3	70,8	72,0	72,6	73,9
Nhật Bản	77,8	79,1	80,0	79,8	80,7
Bru-nây	150,7	150,6	146,1	141,5	141,0
Cam-pu-chia	5,0	5,4	5,9	6,2	6,5
In-đô-nê-xi-a	19,1	19,7	20,6	21,2	22,0
Lào	10,4	10,9	11,6	12,2	12,8
Ma-lai-xi-a	49,1	49,8	49,9	51,5	53,0
Mi-an-ma	6,4	6,8	7,2	7,7	7,9
Phi-li-pin	15,2	16,0	16,8	17,3	18,1
Xin-ga-po	141,8	142,5	146,6	148,0	148,6
Thái Lan	24,5	26,2	27,6	27,9	28,8
Việt Nam	11,4	11,9	12,3	13,0	13,8

Nghìn USD-PPP

	2016	2017	2018	2019	2020
Ấn Độ	17,5	18,5	19,7	20,0	20,3
Trung Quốc	24,4	26,0	27,7	29,4	30,6
Hàn Quốc	75,6	77,2	79,1	80,1	80,2
Nhật Bản	80,4	80,8	79,7	78,7	75,7
Bru-nây	137,8	140,2	131,4	133,9	136,0
Cam-pu-chia	6,7	7,0	7,4	7,9	7,7
In-đô-nê-xi-a	22,8	23,3	23,9	24,4	24,0
Lào	13,4	14,1	14,7	15,2	15,2
Ma-lai-xi-a	54,6	56,7	57,9	59,1	55,8
Mi-an-ma	8,9	9,6	10,0	10,8	11,6
Phi-li-pin	18,9	20,6	21,4	22,1	21,3
Xin-ga-po	152,4	159,7	164,7	163,5	162,6
Thái Lan	30,1	31,5	32,5	33,3	31,2
Việt Nam	14,7	15,7	16,6	17,9	18,4

Nguồn: Ngân hàng thế giới (WB),

26 **NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG TRÊN MỘT GIỜ LÀM VIỆC CỦA VIỆT NAM VÀ MỘT SỐ NƯỚC TRONG KHU VỰC THEO PPP 2017**

USD-PPP

	2011	2012	2013	2014	2015
Ấn Độ	4,9	5,13	5,5	5,8	6,3
Trung Quốc	7,6	8,2	8,9	9,6	10,4
Hàn Quốc	30,6	30,3	32,0	31,8	32,0
Nhật Bản	42,8	42,8	44,1	44,2	44,7
Bru-nây	61,8	60,8	58,8	57,7	61,2
Cam-pu-chia	2,4	2,5	2,5	2,5	2,6
In-đô-nê-xi-a	9,6	10,1	10,5	10,9	11,4
Lào	4,9	4,8	4,8	5,0	5,1
Ma-lai-xi-a	21,6	22,1	22,1	22,8	23,8
Mi-an-ma	2,4	2,0	1,9	2,1	2,9
Phi-li-pin	7,6	8,0	8,2	8,7	8,9
Xin-ga-po	55,4	55,3	56,3	57,2	58,8
Thái Lan	10,0	10,8	11,4	11,9	12,8
Việt Nam	3,9	4,1	4,4	4,8	4,9

USD-PPP

	2016	2017	2018	2019
Ấn Độ	6,7	7,2	7,5	7,8
Trung Quốc	10,9	11,6	12,2	12,7
Hàn Quốc	33,2	34,7	36,8	37,7
Nhật Bản	45,0	45,3	45,2	46,1
Bru-nây	61,5	61,9	63,3	66,2
Cam-pu-chia	2,6	2,7	2,9	3,1
In-đô-nê-xi-a	11,5	11,7	12,3	12,3
Lào	5,3	5,6	5,9	6,1
Ma-lai-xi-a	24,5	325,4	25,9	26,1
Mi-an-ma	3,1	3,2	3,3	3,8
Phi-li-pin	8,9	9,8	10,2	10,6
Xin-ga-po	60,5	65,4	68,0	67,3
Thái Lan	13,3	13,9	14,4	15,0
Việt Nam	5,1	5,6	5,9	6,1

Nguồn: Tổ chức Năng suất Châu Á (APO),

27 TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC CỦA VIỆT NAM VÀ MỘT SỐ NƯỚC TRONG KHU VỰC THEO PPP 2017

Tỷ USD - PPP

	2011	2012	2013	2014	2015
Ấn Độ	5501	5801	6172	6629	7159
Trung Quốc	13020	14044	15135	16258	17403
Hàn Quốc	1767	1810	1867	1927	1981
Nhật Bản	4877	4944	5043	5058	5137
Bru-nây	27,3	27,6	27,0	26,3	26,2
Cam-pu-chia	42	45	48	51	55
In-đô-nê-xi-a	2128	2256	2381	2501	2622
Lào	33	35	38	41	44
Ma-lai-xi-a	610	643	674	714	750
Mi-an-ma	150	160	173	187	193
Phi-li-pin	578	617	659	701	745
Xin-ga-po	421	440	461	479	494
Thái Lan	976	1046	1074	1085	1119
Việt Nam	588	621	655	697	746

Tỷ USD - PPP

	2016	2017	2018	2019	2020
Ấn Độ	7750	8277	8811	9140	8538
Trung Quốc	18595	19887	21229	22493	22996
Hàn Quốc	2039	2104	2165	2213	2195
Nhật Bản	5176	5262	5293	5280	5042
Bru-nây	25,6	25,9	25,9	26,9	27,2
Cam-pu-chia	59	63	68	72	70
In-đô-nê-xi-a	2754	2894	3044	3197	3131
Lào	47	50	54	57	57
Ma-lai-xi-a	784	829	869	908	857
Mi-an-ma	213	226	240	256	264
Phi-li-pin	799	854	908	964	872
Xin-ga-po	511	535	554	561	537
Thái Lan	1157	1206	1257	1284	1204
Việt Nam	796	851	912	978	1006

Nguồn: Cơ sở dữ liệu các chỉ tiêu phát triển - Ngân hàng Thế giới (WB),

28 TỶ TRỌNG CÁC KHU VỰC KINH TẾ TRONG TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC CỦA VIỆT NAM VÀ MỘT SỐ NƯỚC TRONG KHU VỰC

	%				
	2011	2012	2013	2014	2015
Ấn Độ					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	17,2	16,8	17,1	16,8	16,2
Công nghiệp và xây dựng	30,2	29,4	28,4	27,7	27,3
Dịch vụ	45,4	46,3	46,7	47,8	47,8
Ma-lai-xi-a					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	11,5	9,8	9,1	8,9	8,3
Công nghiệp và xây dựng	39,8	40,1	39,9	39,9	38,4
Dịch vụ	47,8	49,0	49,9	50,1	52,0
Phi-li-pin					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	14,1	13,1	12,5	12,3	11,0
Công nghiệp và xây dựng	31,3	31,4	30,8	31,0	30,5
Dịch vụ	54,6	55,5	56,8	56,7	58,5
Xin-ga-po					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03
Công nghiệp và xây dựng	25,3	25,0	23,4	24,2	24,3
Dịch vụ	69,0	69,2	70,8	70,3	70,0
Thái Lan					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	11,6	11,5	11,3	10,1	8,9
Công nghiệp và xây dựng	38,0	37,3	36,9	36,8	36,2
Dịch vụ	50,4	51,2	51,8	53,1	54,9
Trung Quốc					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	9,2	9,1	8,9	8,6	8,4
Công nghiệp và xây dựng	46,5	45,4	44,2	43,1	40,8
Dịch vụ	44,3	45,5	46,9	48,3	50,8
Việt Nam					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	19,6	19,2	18,0	17,7	17,0
Công nghiệp và xây dựng	32,2	33,6	33,2	33,2	33,3
Dịch vụ	36,7	37,3	38,7	39,0	39,7

Nguồn: Cơ sở dữ liệu các chỉ tiêu phát triển - Ngân hàng Thế giới (WB),

28 (Tiếp theo) TỶ TRỌNG CÁC KHU VỰC KINH TẾ TRONG TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC CỦA VIỆT NAM VÀ MỘT SỐ NƯỚC TRONG KHU VỰC

	%				
	2016	2017	2018	2019	2020
Ấn Độ					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	16,4	16,6	16,0	16,7	18,3
Công nghiệp và xây dựng	26,6	26,5	26,4	24,2	23,2
Dịch vụ	47,7	47,7	48,5	49,9	49,3
Ma-lai-xi-a					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	8,5	8,6	7,5	7,3	8,2
Công nghiệp và xây dựng	37,7	38,1	38,3	37,4	35,9
Dịch vụ	52,5	51,9	53,0	54,2	54,8
Phi-li-pin					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	10,2	10,2	9,7	8,8	10,2
Công nghiệp và xây dựng	30,3	30,1	30,6	30,3	28,4
Dịch vụ	59,5	59,7	59,8	60,9	61,4
Xin-ga-po					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03
Công nghiệp và xây dựng	23,3	23,5	25,5	24,2	24,4
Dịch vụ	70,6	70,3	69,2	70,7	70,9
Thái Lan					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	8,5	8,4	8,2	8,1	8,6
Công nghiệp và xây dựng	35,6	35,0	34,8	33,6	33,1
Dịch vụ	55,9	56,6	57,1	58,3	58,3
Trung Quốc					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	8,1	7,5	7,0	7,1	7,7
Công nghiệp và xây dựng	39,6	39,9	39,7	38,6	37,8
Dịch vụ	52,4	52,7	53,3	54,3	54,5
Việt Nam					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	16,3	15,3	14,7	14,0	14,9
Công nghiệp và xây dựng	32,7	33,4	34,2	34,5	33,7
Dịch vụ	40,9	41,3	41,1	41,6	41,6

Nguồn: Cơ sở dữ liệu các chỉ tiêu phát triển - Ngân hàng Thế giới (WB).

29 ĐÓNG GÓP CỦA NĂNG SUẤT CÁC NHÂN TỐ TỔNG HỢP VÀO TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ CỦA VIỆT NAM VÀ MỘT SỐ NƯỚC TRONG KHU VỰC

	%							
	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
Ấn Độ	-2,29	0,59	3,09	1,88	4,05	3,52	2,93	2,29
Trung Quốc	1,99	2,14	3,03	2,85	2,81	2,47	2,79	2,93
Hàn Quốc	1,34	-1,37	2,13	-0,86	-0,37	1,25	1,57	1,81
Nhật Bản	0,53	0,74	2,38	0,21	0,67	0,22	1,05	-0,73
Bru-nây	-3,97	-5,80	-10,02	-5,83	3,79	-1,31	-0,63	0,28
Cam-pu-chia	0,98	-1,37	-2,38	-4,71	-2,11	0,93	2,66	4,10
In-đô-nê-xi-a	-1,21	-0,51	-1,82	-0,70	-2,02	-2,12	-0,28	0,91
Lào	-2,31	-4,51	-5,17	0,59	-0,92	-0,09	2,98	0,99
Ma-lai-xi-a	0,14	0,77	-0,73	-0,08	1,14	0,69	1,06	0,99
Mi-an-ma	-3,74	-24,26	-9,25	0,26	27,64	-1,90	-2,67	3,24
Phi-li-pin	-0,06	2,75	1,71	2,72	1,55	-0,16	1,05	-0,36
Xin-ga-po	1,73	-0,83	-0,49	0,23	0,81	1,20	3,24	1,35
Thái Lan	-2,34	4,62	0,12	-3,84	2,22	1,39	1,54	2,21
Việt Nam	-0,15	1,51	2,85	2,58	-1,55	0,79	3,91	2,97

Nguồn: Tổ chức năng suất châu Á (APO)

30 TỶ TRỌNG LAO ĐỘNG ĐANG LÀM VIỆC TRONG CÁC KHU VỰC KINH TẾ CỦA VIỆT NAM VÀ MỘT SỐ NƯỚC TRONG KHU VỰC

	%				
	2011	2012	2013	2014	2015
Ấn Độ					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	37,2	35,9	35,0	34,3	33,0
Công nghiệp và xây dựng	20,0	21,1	21,0	21,4	22,0
Dịch vụ	42,8	43,0	44,1	44,3	44,9
Ma-lai-xi-a					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	8,2	13,2	12,6		12,5
Công nghiệp và xây dựng	20,3	27,4	27,7		27,5
Dịch vụ	41,0	59,2	58,8		60,0
Phi-li-pin					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản		32,2	31,0	30,4	29,2
Công nghiệp và xây dựng		15,3	15,6	15,9	16,2
Dịch vụ		52,6	53,4	53,6	54,6
Xin-ga-po					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	1,2	1,3	1,3	1,2	1,1
Công nghiệp và xây dựng	19,6	19,2	18,6	16,5	16,3
Dịch vụ	79,2	79,5	80,1	82,3	82,7
Thái Lan					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	41,0	42,1	39,3	33,4	32,3
Công nghiệp và xây dựng	19,4	19,8	21,3	23,5	23,7
Dịch vụ	39,5	38,0	39,4	42,9	43,9
Trung Quốc					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	34,8	33,6	31,4	29,5	28,3
Công nghiệp và xây dựng	29,5	30,3	30,1	29,9	29,3
Dịch vụ	35,7	36,1	38,5	40,6	42,4
Việt Nam					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	48,4	47,5	46,8	46,2	43,6
Công nghiệp và xây dựng	21,3	21,3	21,3	21,6	23,0
Dịch vụ	30,2	31,2	31,9	32,2	33,4

Nguồn: Tổ chức Lao động quốc tế (ILO).

30 (Tiếp theo) **TỶ TRỌNG LAO ĐỘNG ĐANG LÀM VIỆC TRONG CÁC KHU VỰC KINH TẾ CỦA VIỆT NAM VÀ MỘT SỐ NƯỚC TRONG KHU VỰC**

%

	2016	2017	2018	2019	2020
Ấn Độ					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	31,8	30,8	29,7	28,7	29,6
Công nghiệp và xây dựng	21,7	22,0	22,3	22,3	21,5
Dịch vụ	46,5	47,2	48,0	49,0	48,9
Ma-lai-xi-a					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	11,4	11,3		10,2	10,5
Công nghiệp và xây dựng	27,5	27,7		27,9	26,2
Dịch vụ	61,1	61,0		61,9	63,4
Phi-li-pin					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	27,0	25,4	24,3	22,9	24,8
Công nghiệp và xây dựng	17,5	18,3	19,1	19,1	18,3
Dịch vụ	55,6	56,3	56,6	58,0	56,9
Xin-ga-po					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0,9	1,0	1,0	1,1	1,0
Công nghiệp và xây dựng	15,2	14,9	15,1	14,0	14,0
Dịch vụ	83,9	84,1	83,9	84,9	85,1
Thái Lan					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	31,2	31,5	32,1	31,4	31,3
Công nghiệp và xây dựng	23,7	22,8	22,8	22,8	22,6
Dịch vụ	45,0	45,5	44,9	45,5	45,9
Trung Quốc					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	27,7	27,0	26,1	25,1	
Công nghiệp và xây dựng	28,8	28,1	27,6	27,5	
Dịch vụ	43,5	44,9	46,3	47,4	
Việt Nam					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	41,6	40,0	37,6	34,5	33,1
Công nghiệp và xây dựng	25,2	26,3	27,2	30,1	30,8
Dịch vụ	33,3	33,8	35,1	35,4	36,1

Nguồn: Tổ chức Lao động quốc tế (ILO).

31 TIỀN LƯƠNG TỐI THIỂU CỦA VIỆT NAM VÀ MỘT SỐ NƯỚC TRONG KHU VỰC (Theo PPP 2017)

USD

	2011	2012	2013	2014	2015
Trung Quốc	111	138	166	182	201
Hàn Quốc	815	850	928	1034	1031
Nhật Bản	1601	1627	1357	1253	1122
Cam-pu-chia	61	61	80		128
In-đô-nê-xi-a	113	119	127		82
Lào	43	78	80		111
Ma-lai-xi-a			286		230
Phi-li-pin	257	282	286	227	11
Thái Lan	183	251	254		190
Việt Nam	76	96	112	128	143

USD

	2016	2017	2018	2019	2020
Trung Quốc	191	207	216	217	319
Hàn Quốc	1086	1196	1430	1498	1521
Nhật Bản	1277	1283	1313	1360	1350
Cam-pu-chia	140	153	170	182	
In-đô-nê-xi-a	93	100	102	111	
Lào	111	109	131	127	
Ma-lai-xi-a	241	233	248	266	
Phi-li-pin	224	220	221	224	234
Thái Lan	184	195	218	220	
Việt Nam	160	168	176	181	190

Nguồn: Tổ chức Lao động quốc tế (ILO).

32 XẾP HẠNG NĂNG LỰC CẠNH TRANH TOÀN CẦU CỦA VIỆT NAM VÀ MỘT SỐ NƯỚC TRONG KHU VỰC

	2011-2012 ^b	2012-2013 ^c	2013-2014 ^d	2014-2015 ^e
Ấn Độ	56	59	60	71
Trung Quốc	26	29	29	28
Hàn Quốc	24	19	25	26
Nhật Bản	9	10	9	6
Bru-nây	28	28	26	
Cam-pu-chia	97	85	88	95
In-đô-nê-xi-a	46	50	38	34
Lào			81	93
Ma-lai-xi-a	21	25	24	20
Mi-an-ma			139	134
Phi-li-pin	75	65	59	52
Xin-ga-po	2	2	2	2
Thái Lan	39	38	37	31
Việt Nam	65	75	70	68

^a Xếp hạng trong tổng số 139 quốc gia

^b Xếp hạng trong tổng số 142 quốc gia

^c Xếp hạng trong tổng số 144 quốc gia

^d Xếp hạng trong tổng số 148 quốc gia

^d Xếp hạng trong tổng số 140 quốc gia

^e Xếp hạng trong tổng số 138 quốc gia

^g Xếp hạng trong tổng số 137 quốc gia

^h Xếp hạng trong tổng số 141 quốc gia

Nguồn: Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF).

32 (Tiếp theo) XẾP HẠNG NĂNG LỰC CẠNH TRANH TOÀN CẦU CỦA VIỆT NAM VÀ MỘT SỐ NƯỚC TRONG KHU VỰC

	2015-2016 ^d	2016-2017 ^e	2017-2018 ^g	2018-2019 ^d	2018-2019 ^h
Ấn Độ	55	39	40	58	68
Trung Quốc	28	28	27	28	28
Hàn Quốc	26	26	26	15	13
Nhật Bản	6	8	9	5	6
Bru-nây		58	46	62	56
Cam-pu-chia	90	89	94	110	106
In-đô-nê-xi-a	37	41	36	4	50
Lào	83	93	98	112	113
Ma-lai-xi-a	18	25	23	25	27
Mi-an-ma	131				
Phi-li-pin	47	57	56	56	64
Xin-ga-po	2	2	3	2	1
Thái Lan	32	34	32	38	40
Việt Nam	56	60	55	77	67

^a Xếp hạng trong tổng số 139 quốc gia

^d Xếp hạng trong tổng số 140 quốc gia

^b Xếp hạng trong tổng số 142 quốc gia

^e Xếp hạng trong tổng số 138 quốc gia

^c Xếp hạng trong tổng số 144 quốc gia

^g Xếp hạng trong tổng số 137 quốc gia

^d Xếp hạng trong tổng số 148 quốc gia

^h Xếp hạng trong tổng số 141 quốc gia

Nguồn: Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF).

